Nibbānagāminipaṭipadā · Mini · Cuốn 8 / Volume 8

Bộ bốn đặc tính và các phương diện liên hệ (Lakkhaṇādicatukka)

Pa-Auk Tawya Sayadaw

Việt

Mục lục / Contents

Cách quán đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần
Trích pháp hành quán pháp niệm xứ
Ugghaṭitaññū — Vipañcitaññū
Bốn tuệ phân tích (paṭisambhidāñāṇa)
Năm yếu tố làm duyên để đạt các tuệ phân tích
Bậc hữu học — bậc vô học
Sự tu tập trước đây (pubbayoga) là quan trọng
Ý nghĩa của đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần
Điều cần ghi nhớ trước
28 sắc pháp — phần giảng về sắc uẩn
1. Địa đại (paṭhavīdhātu)
2. Thủy đại (āpodhātu)
3. Hỏa đại (tejodhātu)
4. Phong đại (vāyodhātu)
5. Nhãn tịnh sắc (cakkhupasāda)
6. Nhĩ tịnh sắc (sotapasāda)
7. Tỷ tịnh sắc (ghānapasāda)
8. Thiệt tịnh sắc (jivhāpasāda)
9. Thân tịnh sắc (kāyapasāda)
10. Cảnh sắc (rūpārammaṇa)
11. Cảnh thinh (saddārammaṇa)
12. Cảnh khí (gandhārammaṇa)
13. Cảnh vị (rasārammaṇa)
14. Nữ quyền — sắc nữ tính
15. Nam quyền — sắc nam tính
16. Mạng quyền — sắc mạng quyền
17. Ý vật (hadayavatthu)
18. Vật thực đoàn thực (kabaḷīkārāhāra)
19. Hư không giới (ākāsadhātu)
20. Thân biểu tri (kāyaviññatti)

21. Ngữ biểu tri (vacīviññatti)

22. Sắc khinh (rūpassa lahutā)

23. Sắc nhu (rūpassa mudutā)

24. Sắc thích nghiệp (rūpassa kammaññatā)

25. Sắc sinh (rūpassa upacaya)

26. Sắc tương tục (rūpassa santati)

27. Sắc lão (rūpassa jaratā)

28. Sắc vô thường (rūpassa aniccatā)

Lời khuyên về cách thu nhiếp và quán

Phần giảng về thức uẩn

1. Thức uẩn

2. Tâm tái tục

3. Tâm hữu phần

4. Khai ngũ môn — ý giới duy tác

Khai môn — lấy cảnh sắc làm cảnh

Khai môn — lấy cảnh thinh làm cảnh

Khai môn — lấy cảnh khí làm cảnh

Khai môn — lấy cảnh vị làm cảnh

Khai môn — lấy cảnh xúc làm cảnh

5. Nhãn thức

6. Nhĩ thức

7. Tỷ thức

8. Thiệt thức

9. Thân thức

10. Tiếp thọ — tiếp nhận (ý giới quả)

Tâm tiếp thọ tiếp nhận cảnh sắc (lộ nhãn môn)

Tâm tiếp thọ tiếp nhận cảnh thinh (lộ nhĩ môn)

Tâm tiếp thọ tiếp nhận cảnh khí (lộ tỷ môn)

Tâm tiếp thọ tiếp nhận cảnh vị (lộ thiệt môn)

Tâm tiếp thọ tiếp nhận cảnh xúc (lộ thân môn)

11. Suy đạc — ý thức giới quả vô nhân

12. Xác định — ý thức giới duy tác phổ thông

Xác định trong lộ nhãn môn

Xác định trong lộ nhĩ môn

Xác định trong lộ tỷ môn

Xác định trong lộ thiệt môn

Xác định trong lộ thân môn

13. Tốc hành — tốc hành thiện

13. Tốc hành — tốc hành bất thiện

14. Đăng ký

Đăng ký trong lộ nhãn môn

Đăng ký trong lộ nhĩ môn, v.v.

15. Khai ý môn (lộ ý môn)

Khai ý môn lấy cảnh sắc làm cảnh

Khai ý môn lấy cảnh thinh, v.v. làm cảnh

16. Tâm sinh nụ cười

17. Tâm tử

Phần giảng về thọ uẩn

1. Lạc thọ

2. Khổ thọ

3. Hỷ thọ

Một cách khác để giải thích hỷ thọ

4. Ưu thọ

5. Xả thọ

Xả trong thiền — tâm sở quân bình câu hữu tam thiền

Adukkhamasukhā — xả thọ — xả của tứ thiền

Phần giảng về tưởng uẩn

Tâm sở tưởng

Phần giảng về hành uẩn

Các tâm sở biến hành

1. Xúc

2. Tư

3. Nhất tâm — định

4. Mạng quyền

5. Tác ý

Ba loại tác ý

Ghi chú của Đại trưởng lão Pyay Sayadaw

Sáu tâm sở biệt cảnh

1. Tầm

2. Tứ

3. Thắng giải

4. Tinh tấn

Saṃvegapadaṭṭhānaṃ — trí động tâm

Hoặc vīriyārambhavatthupadaṭṭhānaṃ

5. Hỷ

6. Dục

Mười bốn tâm sở bất thiện

1. Si

2. Vô tàm

3. Vô quý

4. Trạo cử

5. Tham

6. Kiến — tà kiến

7. Mạn

8. Sân

Chín hoặc mười căn cứ của hiềm hận

Aṭṭhānakopa — sân không có căn cứ

9. Tật

10. Xan

11. Hối

12. Hôn trầm

13. Thụy miên

14. Hoài nghi

Ý nghĩa của đặc tính do dự

Hãy suy xét bằng trí

Phần các tâm sở tịnh hảo

1. Tín

2. Niệm

Niệm và tác ý

3. Tàm

4. Quý

5. Vô tham

6. Vô sân

7. Quân bình

8–9. Tịnh thân — tịnh tâm

10–11. Khinh thân — khinh tâm

12–13. Nhu thân — nhu tâm

14–15. Thích nghiệp thân — thích nghiệp tâm

16–17. Thuần thục thân — thuần thục tâm

18–19. Chánh trực thân — chánh trực tâm

20–21–22. Ba tâm sở ly

20. Chánh ngữ

21. Chánh nghiệp

Cách tránh thân ác hạnh sát sinh

22. Chánh mạng

Các tâm sở phạm trú

Từ — vô sân

23. Bi

24. Hỷ

Phạm trú xả — quân bình

25. Vô si — tuệ quyền — tuệ

Asammohapaccupaṭṭhāna — biểu hiện là không mê mờ

Phương pháp thu nhiếp và quán các danh pháp theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần

Cần hiểu phương pháp đồng nhất (ekattanaya)

Phần Duyên khởi

1. Vô minh

2. Hành

3. Thức

4. Trong danh sắc — danh là tâm sở

Sắc trong danh sắc

5. Sáu xứ

Nhãn xứ

Nhĩ xứ

Tỷ xứ

Thiệt xứ

Thân xứ

Ý xứ

Cách diễn đạt nhân bằng quả (kāraṇūpacāra)

6. Xúc

Nhãn xúc

Nhĩ xúc

Tỷ xúc

Thiệt xúc

Thân xúc

Ý xúc

7. Thọ

Thọ do nhãn xúc sinh

Thọ do nhĩ xúc sinh

Thọ do tỷ xúc sinh

Thọ do thiệt xúc sinh

Thọ do thân xúc sinh

Thọ do ý xúc sinh

8. Ái

Sắc ái

Thinh ái

Khí ái

Vị ái

Xúc ái

Pháp ái

9. Thủ

Bốn loại thủ

10. Hữu

(a) Nghiệp hữu

(b) Sinh hữu

Điều cần lưu ý về đối tượng quán
11. Sinh
12. Lão (a)
12. Tử (b)
Sầu
Bi
Khổ — khổ thân
Ưu — khổ tâm
Não
Sầu, bi, khổ, ưu và não
Cách quán đặc tính, phận sự, v.v.
Mục đích
Hãy chuẩn bị trước
Tuệ tùy giác (anubodhañāṇa)
Bìa trước và bìa sau
Trang nhan đề
Pháp thí và lời nguyện
Mục lục nguyên tác · trang 1
Mục lục nguyên tác · trang 2
Mục lục nguyên tác · trang 3
Mục lục nguyên tác · trang 4
Mục lục nguyên tác · trang 5
Mục lục nguyên tác · trang 6
Mục lục nguyên tác · trang 7
Mục lục nguyên tác · trang 8
Mục lục nguyên tác · trang 9
Chỉ mục theo thứ tự chữ cái
Chỉ mục theo thứ tự chữ cái (tiếp theo)
Chỉ mục theo thứ tự chữ cái (tiếp theo)
Chỉ mục theo thứ tự chữ cái (tiếp theo)
Chỉ mục theo thứ tự chữ cái (tiếp theo)
Chỉ mục theo thứ tự chữ cái (tiếp theo)
Chỉ mục theo thứ tự chữ cái (tiếp theo)
Chỉ mục theo thứ tự chữ cái (tiếp theo)
Chỉ mục theo thứ tự chữ cái (tiếp theo)

Bìa trước và bìa sau

Bìa / Cover

Nibbānagāminipaṭipadā — Đường đến Niết-bàn (bản lược), Cuốn 8. Phần bộ bốn đặc tính, v.v. (Lakkhaṇādicatukka). Thiền sư Pa-Auk Tawya Sayadaw.

Như đóa sen hương thơm thanh khiết, đẹp lòng, mọc lên giữa đống rác vứt bỏ bên đường lớn —

Cũng vậy, giữa những phàm phu mù tối, giống như đống rác, còn sống trong đó vì chưa thấy chân đế, đệ tử của Đức Chánh Đẳng Giác, nhờ trí tuệ thanh tịnh, không còn phiền não, hiểu biết và thấy rõ chân đế mà Đức Phật đã giảng dạy, vượt lên trên những phàm phu ấy, sáng ngời rực rỡ.

(Dhammapada, kệ 58–59.)

Trang nhan đề

Nibbānagāminipaṭipadā — Đường đến Niết-bàn (bản lược), Cuốn 8. Phần bộ bốn đặc tính, v.v. (Lakkhaṇādicatukka). Thiền sư Pa-Auk Tawya Sayadaw.

Pháp thí và lời nguyện

Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti,
Sabbarasaṃ dhammaraso jināti;
Sabbaratiṃ dhammarati jināti,
Taṇhakkhayo sabbadukkhaṃ jināti.

Pháp thí thắng mọi sự bố thí.
Vị Pháp thắng mọi hương vị.
Niềm vui trong Pháp thắng mọi niềm vui.
Sự đoạn tận ái thắng mọi khổ đau.

Ciraṃ tiṭṭhatu saddhammo, dhamme hontu sagāravā.

Nguyện lời giáo huấn và giáo pháp của Đức Phật trường tồn. Nguyện mọi người tôn kính ba phương diện của Chánh pháp.

Mục lục nguyên tác · trang 1

Đầu sách / Front matter - 3

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa.

Phần bộ bốn đặc tính, v.v. (Lakkhaṇādicatukka). Mục lục.

Cách quán đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần — 1

Trích pháp hành quán pháp niệm xứ — 1

Ugghaṭitaññū — Vipañcitaññū — 7

Bốn tuệ phân tích (paṭisambhidāñāṇa) — 8

Năm yếu tố làm duyên để đạt các tuệ phân tích — 8

Bậc hữu học — bậc vô học — 10

Sự tu tập trước đây (pubbayoga) là quan trọng — 11

Ý nghĩa của đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần — 18

Điều cần ghi nhớ trước — 20

28 sắc pháp — phần giảng về sắc uẩn — 22

1. Địa đại (paṭhavīdhātu) — 22

2. Thủy đại (āpodhātu) — 23

3. Hỏa đại (tejodhātu) — 24

4. Phong đại (vāyodhātu) — 24

5. Nhãn tịnh sắc (cakkhupasāda) — 25

6. Nhĩ tịnh sắc (sotapasāda) — 25

7. Tỷ tịnh sắc (ghānapasāda) — 26

8. Thiệt tịnh sắc (jivhāpasāda) — 27

9. Thân tịnh sắc (kāyapasāda) — 28

10. Cảnh sắc (rūpārammaṇa) — 29

Mục lục nguyên tác · trang 2

11. Cảnh thinh (saddārammaṇa) — 29

12. Cảnh khí (gandhārammaṇa) — 30

13. Cảnh vị (rasārammaṇa) — 31

14. Nữ quyền — sắc nữ tính — 31

15. Nam quyền — sắc nam tính — 32

16. Mạng quyền — sắc mạng quyền — 32

17. Ý vật (hadayavatthu) — 33

18. Vật thực đoàn thực (kabaḷīkārāhāra) — 33

19. Hư không giới (ākāsadhātu) — 34

20. Thân biểu tri (kāyaviññatti) — 34

21. Ngữ biểu tri (vacīviññatti) — 35

22. Sắc khinh (rūpassa lahutā) — 36

23. Sắc nhu (rūpassa mudutā) — 37

24. Sắc thích nghiệp (rūpassa kammaññatā) — 37

25. Sắc sinh (rūpassa upacaya) — 38

26. Sắc tương tục (rūpassa santati) — 39

27. Sắc lão (rūpassa jaratā) — 39

28. Sắc vô thường (rūpassa aniccatā) — 40

Lời khuyên về cách thu nhiếp và quán — 40

Phần giảng về thức uẩn — 43

1. Thức uẩn — 43

2. Tâm tái tục — 43

3. Tâm hữu phần — 44

4. Khai ngũ môn — ý giới duy tác — 44

Mục lục nguyên tác · trang 3

Đầu sách / Front matter - 5

Khai môn — lấy cảnh sắc làm cảnh — 45

Khai môn — lấy cảnh thinh làm cảnh — 46

Khai môn — lấy cảnh khí làm cảnh — 46

Khai môn — lấy cảnh vị làm cảnh — 46

Khai môn — lấy cảnh xúc làm cảnh — 47

5. Nhãn thức — 47

6. Nhĩ thức — 48

7. Tỷ thức — 48

8. Thiệt thức — 49

9. Thân thức — 49

10. Tiếp thọ — tiếp nhận (ý giới quả) — 50

Tâm tiếp thọ tiếp nhận cảnh sắc (lộ nhãn môn) — 51

Tâm tiếp thọ tiếp nhận cảnh thinh (lộ nhĩ môn) — 51

Tâm tiếp thọ tiếp nhận cảnh khí (lộ tỷ môn) — 51

Tâm tiếp thọ tiếp nhận cảnh vị (lộ thiệt môn) — 52

Tâm tiếp thọ tiếp nhận cảnh xúc (lộ thân môn) — 52

11. Suy đạc — ý thức giới quả vô nhân — 52

12. Xác định — ý thức giới duy tác phổ thông — 55

Xác định trong lộ nhãn môn — 56

Xác định trong lộ nhĩ môn — 56

Xác định trong lộ tỷ môn — 57

Xác định trong lộ thiệt môn — 57

Xác định trong lộ thân môn — 57

13. Tốc hành — tốc hành thiện — 58

13. Tốc hành — tốc hành bất thiện — 59

Mục lục nguyên tác · trang 4

14. Đăng ký — 60

Đăng ký trong lộ nhãn môn — 60

Đăng ký trong lộ nhĩ môn, v.v. — 61

15. Khai ý môn (lộ ý môn) — 61

Khai ý môn lấy cảnh sắc làm cảnh — 62

Khai ý môn lấy cảnh thinh, v.v. làm cảnh — 63

16. Tâm sinh nụ cười — 63

17. Tâm tử — 64

Phần giảng về thọ uẩn — 65

1. Lạc thọ — 65

2. Khổ thọ — 65

3. Hỷ thọ — 66

Một cách khác để giải thích hỷ thọ — 66

4. Ưu thọ — 67

5. Xả thọ — 68

Xả trong thiền — tâm sở quân bình câu hữu tam thiền — 68

Adukkhamasukhā — xả thọ — xả của tứ thiền — 69

Phần giảng về tưởng uẩn — 70

Tâm sở tưởng — 70

Phần giảng về hành uẩn — 72

Các tâm sở biến hành — 72

1. Xúc — 72

2. Tư — 73

Mục lục nguyên tác · trang 5

Đầu sách / Front matter - 7

3. Nhất tâm — định — 74

4. Mạng quyền — 75

5. Tác ý — 77

Ba loại tác ý — 78

Ghi chú của Đại trưởng lão Pyay Sayadaw — 79

Sáu tâm sở biệt cảnh — 80

1. Tầm — 80

2. Tứ — 81

3. Thắng giải — 82

4. Tinh tấn — 82

Saṃvegapadaṭṭhānaṃ — trí động tâm — 83

Hoặc vīriyārambhavatthupadaṭṭhānaṃ — 84

5. Hỷ — 84

6. Dục — 85

Mười bốn tâm sở bất thiện — 86

1. Si — 86

2. Vô tàm — 88

3. Vô quý — 89

4. Trạo cử — 90

5. Tham — 91

6. Kiến — tà kiến — 92

7. Mạn — 94

8. Sân — 95

Chín hoặc mười căn cứ của hiềm hận — 97

Mục lục nguyên tác · trang 6

Aṭṭhānakopa — sân không có căn cứ — 97

9. Tật — 99

10. Xan — 100

11. Hối — 101

12. Hôn trầm — 102

13. Thụy miên — 103

14. Hoài nghi — 104

Ý nghĩa của đặc tính do dự — 105

Hãy suy xét bằng trí — 107

Phần các tâm sở tịnh hảo — 108

1. Tín — 108

2. Niệm — 110

Niệm và tác ý — 111

3. Tàm — 112

4. Quý — 113

5. Vô tham — 115

6. Vô sân — 116

7. Quân bình — 116

8–9. Tịnh thân — tịnh tâm — 117

10–11. Khinh thân — khinh tâm — 118

12–13. Nhu thân — nhu tâm — 119

14–15. Thích nghiệp thân — thích nghiệp tâm — 120

16–17. Thuần thục thân — thuần thục tâm — 122

18–19. Chánh trực thân — chánh trực tâm — 123

20–21–22. Ba tâm sở ly — 126

Mục lục nguyên tác · trang 7

20. Chánh ngữ — 126

21. Chánh nghiệp — 128

Cách tránh thân ác hạnh sát sinh — 128

22. Chánh mạng — 129

Các tâm sở phạm trú — 130

Từ — vô sân — 131

23. Bi — 132

24. Hỷ — 133

Phạm trú xả — quân bình — 134

25. Vô si — tuệ quyền — tuệ — 136

Asammohapaccupaṭṭhāna — biểu hiện là không mê mờ — 137

Phương pháp thu nhiếp và quán các danh pháp theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần — 141

Cần hiểu phương pháp đồng nhất (ekattanaya) — 144

Phần Duyên khởi — 146

1. Vô minh — 146

2. Hành — 147

3. Thức — 148

4. Trong danh sắc — danh là tâm sở — 149

Sắc trong danh sắc — 149

5. Sáu xứ — 150

Nhãn xứ — 151

Nhĩ xứ — 151

Tỷ xứ — 152

Mục lục nguyên tác · trang 8

Thiệt xứ — 152

Thân xứ — 153

Ý xứ — 153

Cách diễn đạt nhân bằng quả (kāraṇūpacāra) — 154

6. Xúc — 155

Nhãn xúc — 156

Nhĩ xúc — 156

Tỷ xúc — 157

Thiệt xúc — 157

Thân xúc — 158

Ý xúc — 158

7. Thọ — 159

Thọ do nhãn xúc sinh — 160

Thọ do nhĩ xúc sinh — 161

Thọ do tỷ xúc sinh — 161

Thọ do thiệt xúc sinh — 162

Thọ do thân xúc sinh — 162

Thọ do ý xúc sinh — 163

8. Ái — 163

Sắc ái — 164

Thinh ái — 165

Khí ái — 165

Vị ái — 166

Xúc ái — 166

Pháp ái — 167

Mục lục nguyên tác · trang 9

9. Thủ — 168

Bốn loại thủ — 168

10. Hữu — 169

(a) Nghiệp hữu — 170

(b) Sinh hữu — 170

Điều cần lưu ý về đối tượng quán — 171

11. Sinh — 171

12. Lão (a) — 172

12. Tử (b) — 172

Sầu — 173

Bi — 174

Khổ — khổ thân — 175

Ưu — khổ tâm — 175

Não — 176

Sầu, bi, khổ, ưu và não — 177

Cách quán đặc tính, phận sự, v.v. — 179

Mục đích — 181

Hãy chuẩn bị trước — 182

Tuệ tùy giác (anubodhañāṇa) — 183

Phần bốn phương diện đặc tính và các phương diện khác

Miến / Burmese 1

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa.

Cách quán đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần — trích phần tu tập niệm xứ trong Đại niệm xứ.

Đức Thế Tôn dạy:

1. Iti rūpaṃ, iti rūpassa samudayo, iti rūpassa atthaṅgamo.
Đây là sắc; đây là sự sinh khởi của sắc; đây là sự diệt mất của sắc.

2. Iti vedanā, iti vedanāya samudayo, iti vedanāya atthaṅgamo.
Đây là thọ; đây là sự sinh khởi của thọ; đây là sự diệt mất của thọ.

3. Iti saññā, iti saññāya samudayo, iti saññāya atthaṅgamo.
Đây là tưởng; đây là sự sinh khởi của tưởng; đây là sự diệt mất của tưởng.

4. Iti saṅkhārā, iti saṅkhārānaṃ samudayo, iti saṅkhārānaṃ atthaṅgamo.
Đây là các hành; đây là sự sinh khởi của các hành; đây là sự diệt mất của các hành.

5. Iti viññāṇaṃ, iti viññāṇassa samudayo, iti viññāṇassa atthaṅgamo.
Đây là thức; đây là sự sinh khởi của thức; đây là sự diệt mất của thức.

(ဩ၊ ၂၊ ၂၇၉။ ဗာဝ၇၄၃။)

Này các Tỳ-khưu, vị Tỳ-khưu hành giả trong Giáo pháp này quán như sau —

1. (a) Đây là sắc pháp.
(b) Đây là bản chất làm sinh khởi và bản chất sinh khởi của sắc pháp.
(c) Đây là bản chất làm diệt mất và bản chất diệt mất của sắc pháp.

2. (a) Đây là thọ pháp.

Quán năm thủ uẩn và sự sinh diệt

Miến / Burmese 2

(b) Đây là bản chất làm sinh khởi và bản chất sinh khởi của thọ pháp.
(c) Đây là bản chất làm diệt mất và bản chất diệt mất của thọ pháp.

3. (a) Đây là tưởng.
(b) Đây là bản chất làm sinh khởi và bản chất sinh khởi của tưởng.
(c) Đây là bản chất làm diệt mất và bản chất diệt mất của tưởng.

4. (a) Đây là các hành, tức các tâm sở.
(b) Đây là bản chất làm sinh khởi và bản chất sinh khởi của các hành, tức các tâm sở.
(c) Đây là bản chất làm diệt mất và bản chất diệt mất của các hành, tức các tâm sở.

5. (a) Đây là thức, tức tâm.
(b) Đây là bản chất làm sinh khởi và bản chất sinh khởi của thức, tức tâm.
(c) Đây là bản chất làm diệt mất và bản chất diệt mất của thức, tức tâm.

Như vậy, vị ấy luôn luôn quán những pháp được gọi là năm thủ uẩn này chính là những pháp ấy, theo từng phương diện. (ဩ၊ ၂၊ ၂၇၉။ ဖ၁၀၇၄၃။)

Đại niệm xứ Chú giải và Trung bộ Chú giải giải thích lời dạy trong Đại niệm xứ nêu trên như sau —

Lời giải thích của Chú giải về năm uẩn

Miến / Burmese 3

1. Iti rūpaṃ = Đây là sắc pháp.

2. Iti vedanā = Đây là thọ pháp.

3. Iti saññā = Đây là tưởng pháp.

4. Iti saṅkhārā = Đây là các hành pháp.

5. Iti viññāṇaṃ = Đây là thức pháp.

Đức Phật chỉ dạy vị Tỳ-khưu hành giả phải luôn luôn quán năm thủ uẩn ấy chính là những pháp ấy, theo từng phương diện. Chú giải đã giải rộng ý nghĩa của lời chỉ dạy này như dưới đây —

Tattha iti rūpanti idaṃ rūpaṃ, ettakaṃ rūpaṃ, na ito uddhaṃ rūpaṃ atthīti sabhāvato ruppanasabhāvato bhūtupādāyabhedato ca lakkhaṇarasapaccupaṭṭhānapadaṭṭhānato ca rūpaṃ pajānāti.

Iti vedanātiādīsu pana ayaṃ vedanā, ettakā vedanā, na ito uddhaṃ vedanā atthīti; ayaṃ saññā, ime saṅkhārā, idaṃ viññāṇaṃ, ettakaṃ viññāṇaṃ, na ito uddhaṃ viññāṇaṃ atthīti vedanāsaññāsaṅkhāraviññāṇāni sabhāvato vedayitasañjānanaabhisaṅkharanavijānanasabhāvato ca sukhādirūpasaññādiphassādicakkhuviññāṇādibhedato ca lakkhaṇarasapaccupaṭṭhānapadaṭṭhānato ca pajānāti. (ဒီဃနိ၊ ၁၀၃။ မဇ္ဈိ၊ ၁။ ၂၅၆-၂၅၇။)

Lakkhaṇarasapaccupaṭṭhānapadaṭṭhānatoti kakkhaḷattādilakkhaṇaṃ, sandhāraṇādirasaṃ, sampaṭicchanādipaccupaṭṭhānaṃ, bhūtattayādipadaṭṭhānaṃ. (ဒီဃနိ၊ ၂၃၀။)

Giải thích — Đức Phật đã chỉ dạy vị Tỳ-khưu hành giả: “Đây là sắc pháp. Đây là…

Phân biệt các pháp bằng đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần

… thọ pháp. Đây là tưởng pháp. Đây là các hành pháp. Đây là thức pháp.” Đức Phật đã chỉ dạy vị Tỳ-khưu hành giả phải luôn luôn quán năm thủ uẩn ấy chính là những pháp ấy, theo từng phương diện. Khi được chỉ dạy như vậy, vị Tỳ-khưu hành giả phải nhận biết năm thủ uẩn ấy như thế nào? Phải nhận biết bằng tưởng, hay bằng cách quán với tuệ đi cùng chánh định?

Đáp — Ý nghĩa là như sau.

1. Đây là sắc pháp. Sắc pháp chỉ có chừng này. Ngoài chừng này không có sắc pháp nào khác. Phải biết trọn vẹn sắc pháp bằng đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần: cả sắc pháp có bản chất bị biến đổi — bản chất bị bức bách do những nguyên nhân như lạnh và nóng, tức sự thay đổi khác đi trong tiến trình sắc liên tục trước và sau; và 28 loại sắc, gồm sắc đại chủng và sắc y sinh. Nghĩa là phải biết và quán cho trọn vẹn tất cả sắc pháp bằng đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần.

Đối với “Đây là thọ pháp” và các câu tiếp theo cũng vậy —

2. Đây là thọ pháp. Thọ pháp chỉ có chừng này. Ngoài chừng này không có thọ pháp nào khác.
3. Đây là tưởng pháp. pe.
4. Đây là các hành pháp. pe.
5. Đây là thức pháp. Thức pháp chỉ có chừng này. Ngoài chừng này không có thức pháp nào khác —

Các bản chất và các loại danh uẩn

Miến / Burmese 5

2. Bản chất nếm trải vị của cảnh của thọ uẩn;
3. Bản chất ghi dấu và nhận biết cảnh của tưởng uẩn;
4. Bản chất tập hợp, thúc đẩy để các pháp được trợ của mình sinh khởi, hoàn thành công việc của các hành uẩn;
5. Bản chất phân biệt và biết cảnh của thức uẩn —

2. Các loại thọ uẩn, như lạc thọ;
3. Các loại tưởng uẩn, như sắc tưởng;
4. Các loại hành uẩn, như xúc và tư;
5. Các loại thức uẩn, như nhãn thức —

Phải biết trọn vẹn, phân biệt và quán các pháp thọ, tưởng, hành và thức bằng đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần, bắt đầu từ những bản chất và những loại pháp ấy. Nghĩa là phải biết một cách trọn vẹn các pháp thọ, tưởng, hành và thức bằng đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần. (ဒီဋ္ဌ၊၃၀၃။ မဋ္ဌ၊၁၊ ၂၅၆-၂၅၇။)

Đại sớ giải nhắc nhở: “Nānārasalakkhaṇato na veditabbā; anavasesarasalakkhaṇato veditabbā.” Cần ghi nhớ lời chỉ dạy ấy. Đối với năm thủ uẩn được gọi là sắc, thọ, tưởng, hành và thức, phải phân biệt và nhận biết cho trọn vẹn bằng đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần.

1. Chỉ quán một mình sắc pháp; hoặc
2. Chỉ quán một mình danh pháp; hoặc…

Phải nhận biết đầy đủ cả sắc và danh

Miến / Burmese 6

3. Chỉ nhận biết cả một nhóm sắc và cả một nhóm danh bằng đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần — như vậy là chưa đủ. Các ngài chỉ dạy phải phân biệt và nhận biết cho trọn vẹn từng pháp sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Do đó, quán riêng sắc, quán riêng danh, hoặc quán cả một nhóm sắc và cả một nhóm danh thì chưa thể hoàn thành công việc và chưa thể chứng đạt Đạo tuệ. Hãy ghi nhớ rằng chính vì những lời chỉ dạy tương tự của Đức Phật và các bậc Chú giải sư mà các nhà Chú giải đã có những lời phê bình như vậy.

Theo lời chỉ dạy trong Đại sớ giải nêu trên, vị hành giả phải phân biệt và nhận biết như sau —

1. Tất cả 28 sắc do nghiệp chấp thủ, gồm các sắc như địa, thủy, hỏa và phong; và đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần của từng sắc pháp;

2. Lạc thọ, khổ thọ, hỷ thọ, ưu thọ và xả thọ; và đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần của từng loại thọ;

3. Các loại tưởng như sắc tưởng, thanh tưởng, hương tưởng, vị tưởng, xúc tưởng và pháp tưởng; và đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần của từng loại tưởng;

4. Tất cả 50 tâm sở thuộc hành uẩn như xúc, tư, nhất tâm, mạng quyền và tác ý; và…

Các bậc hiểu pháp nhanh và chậm

Miến / Burmese 7

… đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần của từng tâm sở;

5. Các loại thức, gọi là nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức; và đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần của từng loại thức — đều phải quán cho biết rõ.

Người thiện đang học, mong cầu chân pháp của Đức Phật, nên đặt lời giải thích và nhắc nhở trong Đại sớ giải nêu trên ở hàng đầu, ghi nhớ chắc chắn để có thể nhớ lại vào bất kỳ lúc nào.

Ugghaṭitaññū — Vipañcitaññū

Người nghe lời pháp vắn tắt liên hệ đến bốn Thánh đế, và ngay khi nghe đã nhanh chóng thấu suốt bốn Thánh đế, được gọi là người lược khai trí giả (ugghaṭitaññū). Người nghe lời pháp giải rộng liên hệ đến bốn Thánh đế, và ngay khi nghe đã nhanh chóng thấu suốt bốn Thánh đế, được gọi là người quảng khai trí giả (vipañcitaññū).

Nhìn những bậc thiện nhân cao quý đã giải thoát nhờ nghe pháp như vậy, không nên hỏi: “Các vị ấy lấy đâu ra thời gian để quán sắc và danh chi tiết? Các vị ấy lấy đâu ra thời gian để phân biệt từng sắc, từng danh bằng đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần?” Không nên hỏi hay nói theo cách ấy. Sau đây xin trình bày đôi điều để giải thích cho những người thiện có liên hệ đến vấn đề này.

Bốn tuệ phân tích

Miến / Burmese 8

Các bậc thiện nhân như Tôn giả Sāriputta, Tôn giả Mahāmoggallāna và Tôn giả Bāhiya Dārucīriya đã giải thoát nhờ nghe pháp. Khi chứng quả vị A-la-hán, các ngài đồng thời chứng đắc các tuệ phân tích tương ứng.

Bốn tuệ phân tích (paṭisambhidāñāṇa)

1. Tuệ phân tích nghĩa (atthapaṭisambhidāñāṇa) — tuệ biết khổ đế; tức tuệ biết quả của nhân.

2. Tuệ phân tích pháp (dhammapaṭisambhidāñāṇa) — tuệ biết tập đế, nhân của khổ đế; tức tuệ biết nhân của quả.

3. Tuệ phân tích ngôn ngữ (niruttipaṭisambhidāñāṇa) — tuệ thông thạo các từ ngữ và văn phạm trong ngôn ngữ Māgadha, như cách nói “phassa, vedanā”, để chỉ khổ đế và tập đế ấy.

4. Tuệ phân tích biện tài (paṭibhānapaṭisambhidāñāṇa) — tuệ biết lại các tuệ phân tích nghĩa, pháp và ngôn ngữ. (အဘိဓမ္မာ ၂၀၇-၂၀၈။ ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၊၆၀-၆၁။)

Năm điều kiện để chứng đắc tuệ phân tích

Bậc Hữu học chứng đắc các tuệ phân tích nhờ năm điều kiện.

Năm điều kiện của các tuệ phân tích

Miến / Burmese 9

Tā imesu pañcasu ṭhānesu pāpuṇanti — adhigamena pariyattiyā savanena paripucchāya pubbayogena. Tattha adhigamo nāma arahattappatti; pariyatti nāma buddhavacanassa pariyāpuṇanaṃ; savanaṃ nāma sakkaccaṃ dhammassavanaṃ; paripucchā nāma pāḷiaṭṭhakathādīsu gaṇṭhipadaatthapadavinicchayakathā; pubbayogo nāma pubbabuddhānaṃ sāsane gatapaccāgatikabhāvena yāva anulomagotrabhusamīpaṃ tāva vipassanānuyogo. (ဝိသုဒ္ဓိ၂၆၂)

1. Adhigama — chứng đắc Thánh đạo và Thánh quả tối hậu, tức đạo và quả A-la-hán.

2. Pariyatti — học và tụng đọc lời dạy của Đức Phật.

3. Savana — lắng nghe hoặc thọ giáo về ý nghĩa Chú giải của lời dạy ấy.

4. Paripucchā — hỏi và thảo luận những đoạn khó và những đoạn có ý nghĩa trong Chánh tạng, Chú giải v.v.; gồm cách diễn đạt trực tiếp, ý nghĩa trực tiếp, và ý nghĩa hàm chỉ, tức ý nghĩa được chỉ gián tiếp qua lời nói, hoặc “chanda, adhippāya, bhāva, attha, dhātu, puggala” v.v.

5. Pubbayoga — trong Giáo pháp các Đức Phật quá khứ, chuyên cần tu tập minh sát khi đi và khi về, cho đến gần tuệ thuận thứ và chuyển tộc. Trong quá trình ấy, phải quán xét rất nhiều các pháp nhân duyên làm cảnh cho tuệ minh sát, bao gồm các yếu tố giới và những pháp thuộc hành uẩn.

Nhờ năm điều kiện ấy, bậc Hữu học chứng đắc các tuệ phân tích. Trong đó…

Hữu học và Vô học

Miến / Burmese 10

1. Các Đức Chánh Đẳng Giác;
2. Các Đức Độc Giác —

1. Nhờ chuyên cần tu tập minh sát cho đến tuệ hành xả trong Giáo pháp của các Đức Phật quá khứ, khi đi và khi về;
2. Nhờ chứng đắc đạo A-la-hán và quả A-la-hán —

Nhờ hai điều kiện ấy, các ngài chứng đắc các tuệ phân tích. Còn các bậc Thanh văn chứng đắc các tuệ phân tích nhờ đủ cả năm điều kiện nêu trên. (ဝိသဒ္ဒိ၂၆၂)

Các tuệ phân tích này đạt đến trạng thái có thể vận dụng đối với các bậc Hữu học, bắt đầu từ bậc Nhập lưu, ở giai đoạn thấp là quả Hữu học; và đối với các bậc Vô học, tức các vị A-la-hán, ở giai đoạn cao là quả A-la-hán. Nhờ vận dụng thành thạo trong hai giai đoạn ấy, các vị ấy trở thành những người đã đạt đến khả năng sử dụng các tuệ phân tích.

Đối với các bậc A-la-hán nêu trên, cả các Đại Thanh văn và các vị thường Thanh văn, các tuệ phân tích đều đạt đến trạng thái có thể vận dụng ở giai đoạn Vô học ấy. Khi chứng đắc quả vị A-la-hán, các vị cũng chứng đắc cả bốn tuệ phân tích.

Vai trò quan trọng của sự tu tập trước

Miến / Burmese 11

Các bậc Hữu học như Tôn giả Ānanda, gia chủ Citta, cư sĩ nữ Khujjuttarā, thiện nam Dhammika và cư sĩ nữ Cūḷasubhaddā đã đạt đến khả năng vận dụng các tuệ phân tích bằng tuệ phân tích biện tài ở giai đoạn Hữu học. (ဝိသုဒ္ဓိ၂၊၆၂။)

Khi Tôn giả Ānanda v.v. chứng đắc đạo Nhập lưu và quả Nhập lưu, các ngài cũng chứng đắc cả bốn tuệ phân tích. Khi gia chủ Citta và cư sĩ nữ Khujjuttarā chứng đắc đạo Bất lai và quả Bất lai, họ cũng chứng đắc cả bốn tuệ phân tích. Thiện nam Dhammika và cư sĩ nữ Cūḷasubhaddā cũng chứng đắc các tuệ phân tích khi chứng đắc đạo Nhập lưu và quả Nhập lưu.

Sự tu tập trước (pubbayoga) là điều quan trọng

Tesu pana kāraṇesu pariyatti, savanaṃ, paripucchā pubbayogo cāti imāni cattāri kāraṇāni paṭisambhidānaṃ visadabhāvassa paccayā honti; na pana samudāgamassa. Adhigamo pana tesaṃ samudāgamassa paccayo. Pariyattisavanaparipucchā hi pubbe hontu vā mā vā, pubbayogena ca pana pubbe yāva anulomagotrabhusamīpaṃ vipassanaṃ vaḍḍhetvā āgatassa paṭisambhidā honti, na itarassa. (အဘိ၊၌၅၊၂၂၃။)

Trong năm điều kiện ấy —
1. Pariyatti — học và tụng đọc lời dạy của Đức Phật;

Các duyên cho sự sắc bén của tuệ phân tích

2. Savana — nghe và thọ giáo về ý nghĩa Chú giải của lời dạy ấy;
3. Paripucchā — hỏi và thảo luận cách diễn đạt, ý nghĩa trực tiếp và ý nghĩa hàm chỉ trong Chánh tạng, Chú giải v.v. —

Ba điều kiện ấy là những duyên mạnh mẽ làm cho các tuệ phân tích, vốn đã thanh tịnh và đủ sức hiểu rõ các Thánh đế, trở nên sắc bén và phân biệt rõ ràng. Còn adhigama, tức chứng đắc đạo và quả A-la-hán tối hậu ở giai đoạn Vô học, là duyên mạnh mẽ cho sự chứng đắc các tuệ phân tích.

Pubbayoga — chuyên cần tu tập minh sát khi đi và khi về trong Giáo pháp các Đức Phật quá khứ, cho đến tuệ hành xả — là duyên mạnh mẽ để chứng đắc đạo A-la-hán và quả A-la-hán tối hậu ở giai đoạn Vô học, tức adhigama. Sự tu tập trước ấy là duyên làm cho các tuệ phân tích trở nên phân biệt rõ ràng. Cần nhớ đây là duyên được nói theo cách gián tiếp. Nghĩa là: tuệ phân tích thuộc dục giới. Tuệ phân tích nghĩa là tâm đại thiện tương ưng trí hoặc tâm đại duy tác tương ưng trí cùng 33 tâm sở. Tuệ phân tích pháp cũng vậy, thuộc dục giới.

Sự tu tập minh sát trong các đời trước

Miến / Burmese 13

Tuy nhiên, sự tu tập trước ấy trực tiếp là duyên mạnh mẽ cho đạo tuệ và quả tuệ siêu thế, tức adhigama, và cũng là duyên mạnh mẽ cho các tuệ phân tích. Trong ba điều kiện là pariyatti, savana và paripucchā, dù trước kia đã có hay chưa có, nếu đã từng có sự tu tập trước trong Giáo pháp các Đức Phật quá khứ hoặc trong Giáo pháp Đức Phật hiện tại, thì vị ấy đã dùng tuệ minh sát nhận biết năm uẩn, được gọi là khổ đế và tập đế, theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần, rồi tu tập minh sát trên chúng cho đến giai đoạn tuệ hành xả, gần tuệ thuận thứ và chuyển tộc. Hai điều kiện pubbayoga và adhigama này, trực tiếp hay gián tiếp, cũng là những duyên làm cho các tuệ phân tích trở nên thanh tịnh. (အဘိ။ဋ္ဌ။ ၂၂၃။)

Bahussuto pana puthujjano paṭisambhidāppatto nāma natthi; ariyasāvako na paṭisambhidāppatto nāma natthi. (အဘိ။ဋ္ဌ။ ၂၂၃။)

Nghĩa là, dù đã học nhiều lời dạy của Đức Phật, phàm nhân vẫn chưa đạt đến các tuệ phân tích. Đối với các bậc Thánh Thanh văn, không có vị nào chưa đạt đến các tuệ phân tích. (အဘိ။ဋ္ဌ။ ၂၂၃။)

Tất cả các bậc Thánh thiện đã dùng chánh định và Thánh tuệ như thật để phân biệt, tự mình trực chứng Tứ Thánh đế, rõ ràng không mê mờ. Nếu chưa trực chứng như vậy thì không thể đạt đến địa vị bậc Thánh. (သံ။၃၊၄၆။ ခု။၁၊ ၂၄၆။)

Tuệ phân tích và bốn Thánh đế

Miến / Burmese 14

Trong bốn Thánh đế ấy, năm thủ uẩn có thật theo chân đế, được chia theo mười một phương diện: quá khứ, vị lai, hiện tại, bên trong, bên ngoài, thô, tế, hạ liệt, thù thắng, xa và gần, được gọi là khổ đế. “Saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā.” (သံ၊၃၊၄၆။) Tuệ biết khổ đế ấy được gọi là tuệ phân tích nghĩa.

Các hành được tích lũy với vô minh, ái, thủ v.v. làm duyên được gọi là tập đế. (အဘိ၊၆၆၊၁၈၀။) Tuệ biết tập đế ấy và biết rằng khổ đế sinh do tập đế làm duyên, tức tuệ biết nhân của khổ đế là tập đế, được gọi là tuệ phân tích pháp.

Tuệ thông thạo ngôn ngữ Māgadha, với văn phạm và những danh từ, động từ v.v. như xúc, thọ, tưởng, tư và thức, dùng để chỉ khổ đế và tập đế ấy, là tuệ phân tích ngôn ngữ.

Tuệ biết lại các tuệ phân tích nghĩa, pháp và ngôn ngữ ấy là tuệ phân tích biện tài. (အဘိ၊၆၆၊ ၂၀၇-၂၀၈။ ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၊၆၀-၆၁။)

Theo những giải thích này, các bậc Thánh thiện đều đã đạt đến các tuệ phân tích theo cách thích hợp. Cũng có những bậc Thánh đã chứng đắc những tuệ phân tích cực kỳ sắc bén đến mức kinh ngạc. Cần hiểu rằng còn có các bậc Thánh thiện biết bốn Thánh đế một cách thông thường bằng Thánh đạo tuệ, rồi đạt đến các tuệ phân tích.

Sự tu tập trước và các bậc Đại Thanh văn

Miến / Burmese 15

Sự tu tập trước chính là duyên mạnh mẽ cho adhigama, chứng đắc đạo và quả A-la-hán tối hậu. Nếu chưa từng có sự tu tập trước thì không thể đạt đến các tuệ phân tích. Có cả sự tu tập trước và adhigama thì mới có thể đạt đến các tuệ phân tích.

Các bậc Đại Thanh văn như Tôn giả Sāriputta, Tôn giả Mahāmoggallāna và Tôn giả Bāhiya Dārucīriya đều đã chứng đắc đồng thời cả đạo A-la-hán, quả A-la-hán và bốn tuệ phân tích. Các ngài có những duyên đặc biệt tương ứng. Tôn giả Sāriputta đã tu tập trọn một a-tăng-kỳ và một trăm nghìn đại kiếp trong Giáo pháp các Đức Phật quá khứ; Tôn giả Bāhiya Dārucīriya đã tu tập trọn một trăm nghìn đại kiếp. Trong đó, sự tu tập trước là một duyên đặc biệt mạnh mẽ, nhất là để chứng đắc các tuệ phân tích. Cả hai vị từng làm cho mình "không còn đường lùi" trong Giáo pháp các Đức Phật quá khứ, đã nhận biết các hành pháp thuộc cả danh và sắc đến mức phân biệt được từng sát-na, rồi tu tập minh sát trên các hành ấy theo ba đặc tính, cho đến tuệ hành xả. Nói cách khác —

1. Khổ đế: năm thủ uẩn có thật theo chân đế, được phân thành 11 phương diện là quá khứ, vị lai, hiện tại, bên trong, bên ngoài, thô, tế, hạ liệt, thù thắng, xa và gần…

Tu tập chuẩn bị của các bậc Thánh

Miến / Burmese 16

… các ngài đã từng dùng trí phân biệt, đã từng biết. Các ngài đã từng dùng trí nghiền ngẫm, thẩm sát các pháp ấy theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần.

2. Các pháp nhân quả thuộc lý Duyên khởi (paṭiccasamuppāda), được gọi là Tập đế (samudayasacca), đã từng được các ngài dùng trí phân biệt và biết. Các ngài đã từng dùng trí nghiền ngẫm, thẩm sát các chi Duyên khởi ấy theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần.

3. Các ngài đã từng dùng tuệ minh sát nghiền ngẫm, thẩm sát các hành được gọi là Khổ đế và Tập đế, bằng cách đặt ba đặc tính lên chúng. Các ngài đã tự mình thấu suốt, trực tiếp biết và thấy tính vô thường, khổ và vô ngã của các hành ấy bằng tuệ chánh kiến minh sát. Các ngài đã từng nỗ lực tinh cần cho đến khi đạt hành xả tuệ (saṅkhārupekkhāñāṇa), có khả năng xả, đứng trung lập đối với tính vô thường, khổ và vô ngã của các hành.

Ba điểm này là lộ trình tu tập ở giai đoạn trước (pubbabhāgapaṭipadā) của những bậc thiện ấy. Do vậy, tuy hai vị Đại đệ tử trong đời này, trước khi thành bậc Nhập lưu, và Tôn giả Bāhiya Dārucīriya, trước khi đạt quả A-la-hán, chưa kịp nghiền ngẫm các hành gọi là Khổ đế và Tập đế theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần, các ngài đã từng nghiền ngẫm, thẩm sát các hành ấy bằng trí theo phương pháp đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần trong thời giáo pháp của các Đức Phật trước…

Lời khuyến tấn học và quán các pháp chân đế

Miến / Burmese 17

… các ngài đã từng thẩm sát như vậy. Chính việc đã từng dùng trí nghiền ngẫm, thẩm sát ấy trở thành một nhân duyên cận y có sức mạnh cho việc thấu suốt và biết thấy bốn Thánh đế.

Không thể đem người thiện đang học so sánh với các bậc thiện đã có ba-la-mật đầy đủ như vậy. Nếu cứ muốn so sánh, thì những vị ấy, khi chưa phân tích sắc và danh theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần trong đời này, đã có thể chứng Niết-bàn, đạo và quả. Đối với người muốn nói rằng mình cũng không cần phân tích sắc và danh theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần mà có thể chứng Niết-bàn, những câu hỏi sau vẫn còn đó. Các bậc ấy chỉ nghe một bài kệ gồm bốn câu, hoặc chỉ nghe tóm lược một bài pháp, hoặc chỉ đọc một lời kệ, đã thành bậc Nhập lưu. Nếu chỉ nghe hay đọc như thế mà chưa thể chứng quả Nhập lưu, chưa thể chứng đạo A-la-hán, thì chưa thể đặt mình ngang hàng với những Đại trưởng lão ấy.

Lời Đức Phật rất sâu xa, vi tế và khó thấy, khó biết. Những lời của các bậc Chú giải sư đã giảng giải, mở bày phương pháp để người học hiểu được ý nghĩa của giáo pháp cũng rất sâu xa, vi tế và khó thấy, khó biết. Giáo pháp ấy có sự chắc thật, chân thực; có những phương pháp chân chính có thể làm tròn đầy mong ước của những người lành, những người tốt đang khát khao giáo pháp chân thật.

Ý nghĩa của đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần

Miến / Burmese 18

1. Lakkhaṇādīsu hi tesaṃ tesaṃ dhammānaṃ sabhāvo vā sāmaññaṃ vā lakkhaṇaṃ nāma.
2. Kiccaṃ vā sampatti vā raso nāma.
3. Upaṭṭhānākāro vā phalaṃ vā paccupaṭṭhānaṃ nāma.
4. Āsannakāraṇaṃ padaṭṭhānaṃ nāma. (အဘိဓ္ဓာ၁၁၀၅)

1. Đặc tính (lakkhaṇa) — có hai loại đặc tính, là đặc tính riêng (sabhāvalakkhaṇa) và đặc tính chung (sāmaññalakkhaṇa). Ba đặc tính vô thường, khổ và vô ngã là đặc tính chung vì cùng áp dụng cho tất cả các hành. Các đặc tính chung ấy thuộc phần minh sát. Khi đạt đến phần minh sát, hành giả phải tự mình dùng tuệ chánh kiến quán cho thấu suốt, trực tiếp biết và thấy.

Ruppanaṭṭhena sītādivirodhipaccayasannipāte visadisuppatti. (မဟာဋီ၊ ၂၈၆)

Do các duyên đối nghịch như lạnh và nóng, dòng sắc nối tiếp sinh khởi về sau biến đổi, không giống với dòng sắc đã sinh trước. Sự biến đổi sang nhiều trạng thái không giống nhau ấy được gọi là đặc tính bị biến hoại (ruppanalakkhaṇa). Đây là đặc tính chung áp dụng cho tất cả sắc pháp. Cũng vậy, sự hướng về từng cảnh tương ứng của các danh pháp là đặc tính hướng đến cảnh (namanalakkhaṇa), một đặc tính chung áp dụng cho tất cả danh pháp. Hai đặc tính chung này — đặc tính biến hoại của sắc và đặc tính hướng đến cảnh của danh — thuộc phần phân biệt danh sắc…

Đặc tính riêng, phận sự và biểu hiện

Miến / Burmese 19

… Hành giả phải quán ngay trong phần phân biệt danh sắc ấy bằng tuệ chánh kiến, để tự mình thấu suốt, trực tiếp biết và thấy.

Đặc tính riêng (sabhāvalakkhaṇa) là trạng thái riêng, không chung với pháp khác, của từng sắc pháp và danh pháp. Hành giả phải quán những đặc tính riêng ấy của từng pháp tương ứng trong phần phân biệt danh sắc, bằng tuệ chánh kiến để tự mình thấu suốt, trực tiếp biết và thấy.

2. Rasa — kiccaṃ vā sampatti vā raso nāma. (အဘိဋ္ဌ၊၁၁၀၅)

Raso tasseva attano phalaṃ pati paccayabhāvo. (ဒီဋ္ဌ၊ ၂၅၃)

Rasa là sự thực hiện công việc, đem lại lợi ích riêng của sắc pháp hay danh pháp ấy. Rasa có hai loại, phận sự là công việc được thực hiện (kiccarasa) của pháp chân đế, và sự thành tựu hay kết quả mà pháp ấy đạt được (sampattirasa). Ở một số pháp, phận sự công việc được nêu; ở một số pháp, sự thành tựu được nêu; ở một số pháp, cả hai được nêu. Những ý nghĩa này sẽ rõ hơn trong phần sau.

3. Paccupaṭṭhāna — upaṭṭhānākāro vā phalaṃ vā paccupaṭṭhānaṃ nāma. (အဘိဋ္ဌ၊၁၁၀၅)

Upaṭṭhānākāroti gahetabbabhāvena ñāṇassa upaṭṭhānākāro. Phalaṃ pana atthato kāraṇaṃ paṭicca tappaṭibimbabhāvena, paṭimukhaṃ vā upaṭṭhātīti paccupaṭṭhānaṃ. (မူလဋီ၊၁၊၆၄)

Biểu hiện, nhân gần và điều cần hiểu trước

Miến / Burmese 20

Paccupaṭṭhānaṃ tassa paramatthato vijjamānattā yathāvato ñāṇassa gocarabhāvo. (ဒီဋ္ဌ၊ ၂၅၃)

Paccupaṭṭhāna là cách sắc pháp hay danh pháp ấy hiện rõ, với tư cách một pháp chân đế, trong trí của hành giả quán bằng tuệ chánh kiến. Có hai loại, biểu hiện qua cách hiện rõ (upaṭṭhānākārapaccupaṭṭhāna) và biểu hiện qua kết quả (phalapaccupaṭṭhāna). Loại thứ nhất là trạng thái của chính pháp chân đế ấy hiện rõ trong trí khi được quán bằng trí. Loại thứ hai là kết quả, một pháp hiện khởi nương vào nhân của nó và giống như nhân ấy về mặt thích hợp; do vậy, pháp làm nhân có thể được nhận biết qua kết quả.

4. Padaṭṭhāna — āsannakāraṇaṃ padaṭṭhānaṃ nāma. (အဘိဓ္ဓာဝတာရ၅၅)

Padaṭṭhānaṃ āsannakāraṇaṃ, tenassa paccayāyattavuttitā dassitā. (ဒီဋ္ဌ၊ ၂၅၃)

Trong các nhân làm sinh khởi một pháp chân đế, nhân ở gần nhất được gọi là nhân gần (padaṭṭhāna). Từ “nhân” ở đây chỉ pháp làm duyên cho sự sinh khởi của pháp chân đế ấy.

Điều cần hiểu trước

Để biết các sắc pháp và danh pháp theo những loại tương ứng, hành giả phải trước hết dùng trí phân biệt, nhận diện và quán theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần…

Cách học bốn phương diện

Miến / Burmese 21

… Sắc pháp và danh pháp không bao giờ có thể hiện hữu đơn độc từng pháp một. Chúng chỉ hiện hữu trong các tổ hợp nhỏ gọi là nhóm sắc và nhóm danh. Nếu đã dùng trí phân biệt, chia tách các nhóm sắc và danh tương ứng, từng nhóm một, theo những loại có thể hiện hữu, và đã có thể quán đến chân đế, thì việc quán những trạng thái thực của đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần được trình bày đầy đủ, chính xác và chân thực dưới đây là điều có thể làm được.

Trong phần bốn phương diện này, Pāli được trình bày cho người muốn học thuộc Pāli. Bản dịch Miến được viết tóm lược cho người muốn ghi nhớ và học thuộc bằng tiếng Miến mà không thể học thuộc Pāli. Khi học thuộc các đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần này, hãy ghi nhớ theo thứ tự —

1. Đặc tính.
2. Phận sự.
3. Biểu hiện.
4. Nhân gần.

Có nhiều cách dịch. Dựa theo phần giải thích trong Thanh tịnh đạo và các tác phẩm liên quan của ngài dịch giả, Đại trưởng lão, bản dịch dùng cách diễn đạt ngắn gọn để dễ học thuộc. Với người thông thạo Pāli, có những cách dịch có lợi, sâu sắc và rất hay cho việc làm rõ ý nghĩa pháp và năng lực của Pāli. Tuy nhiên, nhằm giúp những người chưa thông thạo Pāli học thuộc dễ dàng, ở đây chỉ trình bày bản dịch Miến tóm lược.

Hai mươi tám sắc pháp — địa đại

Miến / Burmese 22

28 sắc pháp — Phần sắc uẩn

1. Địa đại (paṭhavīdhātu)

1. Kakkhaḷattalakkhaṇā paṭhavīdhātu.
2. Patiṭṭhānarasā.
3. Sampaṭicchanapaccupaṭṭhānā.
4. Avasesadhātuttayapadaṭṭhānā. (အဘိဓ္ဓာဝတာရ၈၈; ဝိသုဒ္ဓိမဂ္ဂ၂၀၂; ဝိသုဒ္ဓိမဂ္ဂ၂၀၃)

1. Địa đại

1. Có đặc tính cứng, tức rắn chắc, thô cứng.

2. Có phận sự làm nơi nương tựa, chỗ đứng cho các sắc pháp cùng nhóm.

3. Có biểu hiện trong trí của hành giả như một pháp nâng đỡ các sắc pháp cùng nhóm từ bên dưới.

4. Có nhân gần là ba đại còn lại trong cùng nhóm.

Ghi chú — Bản dịch ở trên là một cách dịch tóm lược. Muốn hiểu bản dịch ấy, vẫn cần giải thích thêm. Để thuận tiện học thuộc và để có thể ghi nhớ các đặc tính, phận sự và những phương diện khác được trình bày về sau theo cách này, một bản dịch ngắn gọn hơn được trình bày thêm. Dù chỉ viết tóm lược, khi muốn hiểu nghĩa hãy học theo bản dịch ở trên.

Địa đại và thủy đại

Miến / Burmese 23

Hãy ghi nhớ ý nghĩa thực theo bản dịch ở trên. Với các đặc tính, phận sự và những phương diện khác sẽ trình bày sau, cũng hãy hiểu tương tự.

1. Địa đại

1. Trạng thái cứng, tức rắn chắc, thô cứng … đặc tính.

2. Làm nơi nương tựa cho các sắc pháp cùng nhóm … phận sự công việc.

3. Pháp nâng đỡ các sắc pháp cùng nhóm từ bên dưới … biểu hiện.

4. Ba đại còn lại trong cùng nhóm … nhân gần.

2. Thủy đại (āpodhātu)

1. Āpodhātu paggharaṇalakkhaṇā.
2. Brūhanarasā.
3. Saṅgahapaccupaṭṭhānā.
4. Avasesadhātuttayapadaṭṭhānā. (အဘိဋ္ဌဃဝေဒနာဒိ၈; ဝိသုဒ္ဓိဝေဒနာ၂; ဝိသုဒ္ဓိ၂၇၃)

2. Thủy đại

1. Trạng thái kết dính … đặc tính.

2. Làm tăng trưởng các sắc pháp cùng sinh … phận sự công việc.

3. Pháp kết hợp, gắn kết các sắc pháp cùng nhóm … biểu hiện.

4. Ba đại còn lại trong cùng nhóm … nhân gần.

Hỏa đại và phong đại

Miến / Burmese 24

3. Hỏa đại (tejodhātu)

1. Tejodhātu uṇhattalakkhaṇā.
2. Paripācanarasā.
3. Maddavānuppadānapaccupaṭṭhānā.
4. Avasesadhātuttayapadaṭṭhānā. (အဘိဋ္ဌ၊၁၃၆၈; ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၃၆၂; ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၇၃)

3. Hỏa đại

1. Trạng thái nóng, hay trạng thái lạnh … đặc tính.

2. Làm chín các sắc pháp cùng nhóm … phận sự công việc.

3. Pháp làm mềm, đem lại sự mềm mại cho các sắc pháp cùng nhóm … biểu hiện.

4. Ba đại còn lại trong cùng nhóm … nhân gần.

4. Phong đại (vāyodhātu)

1. Vāyodhātu vitthambhanalakkhaṇā.
2. Samudīraṇarasā.
3. Abhinīhārapaccupaṭṭhānā.
4. Avasesadhātuttayapadaṭṭhānā. (အဘိဋ္ဌ၊၁၃၆၈; ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၃၆၂; ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၇၃)

4. Phong đại

1. Trạng thái nâng đỡ, tức làm cho khỏi sụp xuống … đặc tính.

2. Đẩy, làm chuyển động … phận sự công việc.

3. Pháp đưa các sắc pháp cùng sinh từ nơi hiện tại sang một nơi khác … biểu hiện.

4. Ba đại còn lại trong cùng nhóm … nhân gần.

Tịnh sắc nhãn và tịnh sắc nhĩ

Miến / Burmese 25

5. Tịnh sắc nhãn (cakkhupasāda)

1. (a) Rūpābhighātārahabhūtappasādalakkhaṇaṃ.
(b) daṭṭhukāmatānidānakammasamuṭṭhānabhūtappasādalakkhaṇaṃ vā cakkhu.
2. rūpesu āviñchanarasaṃ.
3. cakkhuviññāṇassa ādhārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.
4. daṭṭhukāmatānidānakammasamuṭṭhānabhūtapadaṭṭhānaṃ. (အဘိဓ္ဓာဝ၃၄; ဝိသုဒ္ဓိ၂၇၄)

1. (a) Trạng thái trong sáng của các đại có khả năng nhận sự tác động của cảnh sắc, tức có thể chịu sự xúc chạm của cảnh sắc … đặc tính.

(b) Trạng thái trong sáng của các đại sinh do nghiệp có mong muốn thấy cảnh sắc làm nhân gốc … đặc tính.

2. Thu hút người, hoặc dòng lộ trình tâm, về phía cảnh sắc … phận sự công việc.

3. Trạng thái làm nơi nương cho nhãn thức … biểu hiện.

4. Các đại trong cùng nhóm, sinh do nghiệp có mong muốn thấy cảnh sắc làm nhân gốc — các đại của nhóm sắc có tịnh sắc nhãn làm sắc đứng đầu … nhân gần.

6. Tịnh sắc nhĩ (sotapasāda)

1. (a) Saddābhighātārahabhūtappasādalakkhaṇaṃ.
(b) Sotukāmatānidānakammasamuṭṭhānabhūtappasādalakkhaṇaṃ vā sotaṃ.

Tịnh sắc nhĩ và tịnh sắc tỷ

Miến / Burmese 26

2. Saddesu āviñchanarasaṃ.
3. Sotaviññāṇassa ādhārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Sotukāmatānidānakammasamuṭṭhānabhūtapadaṭṭhānaṃ. (အဘိဓ္ဓာ၁၃၃၉; ဝိသုဒ္ဓိ၂၇၄)

1. (a) Trạng thái trong sáng của các đại có khả năng nhận sự tác động của cảnh thanh, tức có thể chịu sự xúc chạm của cảnh thanh … đặc tính.

(b) Trạng thái trong sáng của các đại sinh do nghiệp có mong muốn nghe cảnh thanh làm nhân gốc … đặc tính.

2. Thu hút lộ trình tâm về phía cảnh thanh, tức hướng lộ trình tâm đến cảnh thanh … phận sự công việc.

3. Trạng thái làm nơi nương cho nhĩ thức … biểu hiện.

4. Các đại trong cùng nhóm, sinh do nghiệp có mong muốn nghe cảnh thanh làm nhân gốc — các đại của nhóm sắc có tịnh sắc nhĩ làm sắc đứng đầu … nhân gần.

7. Tịnh sắc tỷ (ghānapasāda)

1. (a) Gandhābhighātārahabhūtappasādalakkhaṇaṃ.
(b) ghāyitukāmatānidānakammasamuṭṭhānabhūtappasādalakkhaṇaṃ vā ghānaṃ.
2. gandhesu āviñchanarasaṃ.
3. ghānaviññāṇassa ādhārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.
4. ghāyitukāmatānidānakammasamuṭṭhānabhūtapadaṭṭhānaṃ. (အဘိဓ္ဓာ၁၃၃၉; ဝိသုဒ္ဓိ၂၇၄)

Tịnh sắc tỷ và tịnh sắc thiệt

Miến / Burmese 27

1. (a) Trạng thái trong sáng của các đại có khả năng nhận sự tác động của cảnh khí, tức có thể chịu sự xúc chạm của cảnh khí … đặc tính.

(b) Trạng thái trong sáng của các đại sinh do nghiệp có mong muốn ngửi cảnh khí làm nhân gốc … đặc tính.

2. Thu hút lộ trình tâm về phía cảnh khí, tức hướng lộ trình tâm đến cảnh khí … phận sự công việc.

3. Trạng thái làm nơi nương cho tỷ thức … biểu hiện.

4. Các đại trong cùng nhóm, sinh do nghiệp có mong muốn ngửi cảnh khí làm nhân gốc — các đại của nhóm sắc có tịnh sắc tỷ làm sắc đứng đầu … nhân gần.

8. Tịnh sắc thiệt (jivhāpasāda)

1. (a) Rasābhighātārahabhūtappasādalakkhaṇā.
(b) sāyitukāmatānidānakammasamuṭṭhānabhūtappasādalakkhaṇā vā jivhā.
2. rasesu āviñchanarasaṃ.
3. jivhāviññāṇassa ādhārabhāvapaccupaṭṭhānā.
4. sāyitukāmatānidānakammasamuṭṭhānabhūtapadaṭṭhānā. (အဘိဓ္ဓာဝါ၃၄၉; ဝိသုဒ္ဓိ၂၊၂၇၄)

1. (a) Trạng thái trong sáng của các đại có khả năng nhận sự tác động của cảnh vị, tức có thể chịu sự xúc chạm của cảnh vị … đặc tính.

(b) Trạng thái trong sáng của các đại sinh do nghiệp có mong muốn nếm, ăn và uống cảnh vị làm nhân gốc … đặc tính.

Tịnh sắc thiệt và tịnh sắc thân

Miến / Burmese 28

2. Thu hút lộ trình tâm về phía cảnh vị, tức hướng lộ trình tâm đến cảnh vị … phận sự công việc.

3. Trạng thái làm nơi nương cho thiệt thức … biểu hiện.

4. Các đại trong cùng nhóm, sinh do nghiệp có mong muốn nếm, ăn và uống cảnh vị làm nhân gốc — các đại của nhóm sắc có tịnh sắc thiệt làm sắc đứng đầu … nhân gần.

9. Tịnh sắc thân (kāyapasāda)

1. (a) Phoṭṭhabbābhighātārahabhūtappasādalakkhaṇo.
(b) phusitukāmatānidānakammasamuṭṭhānabhūtappasādalakkhaṇo vā kāyo.
2. phoṭṭhabbesu āviñchanaraso.
3. kāyaviññāṇassa ādhārabhāvapaccupaṭṭhāno.
4. phusitukāmatānidānakammasamuṭṭhānabhūtapadaṭṭhāno. (အဘိဓ္ဓာ၁၃၅၀; ဝိသုဒ္ဓိ၂၀၄)

1. (a) Trạng thái trong sáng của các đại có khả năng nhận sự tác động của cảnh xúc, tức có thể chịu sự xúc chạm của cảnh xúc … đặc tính.

(b) Trạng thái trong sáng của các đại sinh do nghiệp có mong muốn chạm cảnh xúc làm nhân gốc … đặc tính.

2. Thu hút lộ trình tâm về phía cảnh xúc, tức hướng lộ trình tâm đến cảnh xúc … phận sự công việc.

3. Trạng thái làm nơi nương cho thân thức … biểu hiện.

Tịnh sắc thân, cảnh sắc và cảnh thanh

Miến / Burmese 29

4. Các đại trong cùng nhóm, sinh do nghiệp có mong muốn chạm cảnh xúc làm nhân gốc — các đại của nhóm sắc có tịnh sắc thân làm sắc đứng đầu … nhân gần.

10. Cảnh sắc (rūpaṃ)

1. cakkhupaṭihananalakkhaṇaṃ rūpaṃ.
2. cakkhuviññāṇassa visayabhāvarasaṃ.
3. Tasseva gocarapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Catumahābhūtapadaṭṭhānaṃ. (အဘိဋ္ဌ၊၁၃၅၅; ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၇၆)

1. Trạng thái tác động, tức đập vào tịnh sắc nhãn … đặc tính.

2. (a). Làm cảnh cho nhãn thức, tức trợ nhãn thức bằng cảnh duyên … phận sự công việc.

2. (b). Thành tựu trong việc làm cảnh trợ nhãn thức, tức thành tựu tư cách làm cảnh duyên … phận sự thành tựu.

3. Trạng thái là cảnh, là phạm vi hoạt động của nhãn thức … biểu hiện.

4. Bốn đại trong cùng nhóm, nhóm sắc có cảnh sắc làm sắc đứng đầu … nhân gần.

11. Cảnh thanh (saddo)

1. sotapaṭihananalakkhaṇo saddo.
2. sotaviññāṇassa visayabhāvaraso.
3. Tasseva gocarapaccupaṭṭhāno.
4. Catumahābhūtapadaṭṭhāno. (အဘိဋ္ဌ၊၁၃၅၆; ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၇၇)

Cảnh thanh và cảnh khí

Miến / Burmese 30

1. Trạng thái tác động, tức đập vào tịnh sắc nhĩ … đặc tính.

2. (a). Làm cảnh cho nhĩ thức, tức trợ nhĩ thức bằng cảnh duyên … phận sự công việc.

2. (b). Thành tựu trong việc làm cảnh trợ nhĩ thức, tức thành tựu tư cách làm cảnh duyên … phận sự thành tựu.

3. Trạng thái là cảnh, là phạm vi hoạt động của nhĩ thức … biểu hiện.

4. Bốn đại trong cùng nhóm, nhóm sắc có cảnh thanh làm sắc đứng đầu … nhân gần.

12. Cảnh khí (gandho)

1. ghānapaṭihananalakkhaṇo gandho.
2. ghānaviññāṇassa visayabhāvaraso.
3. Tasseva gocarapaccupaṭṭhāno.
4. Catumahābhūtapadaṭṭhāno. (အဘိဓ္ဓာဝါဒ၅၆; ဝိသုဒ္ဓိ၂၇၇)

1. Trạng thái tác động, tức đập vào tịnh sắc tỷ … đặc tính.

2. (a). Làm cảnh cho tỷ thức, tức trợ tỷ thức bằng cảnh duyên … phận sự công việc.

2. (b). Thành tựu trong việc làm cảnh trợ tỷ thức, tức thành tựu tư cách làm cảnh duyên … phận sự thành tựu.

3. Trạng thái là cảnh, là phạm vi hoạt động của tỷ thức … biểu hiện.

4. Bốn đại trong cùng nhóm, nhóm sắc có cảnh khí làm sắc đứng đầu … nhân gần.

13. Cảnh vị; 14. Nữ quyền

Miến / Burmese 31

13. Rasa
1. Jivhāpaṭihananalakkhaṇo raso.
2. Jivhāviññāṇassa visayabhāvaraso.
3. Tasseva gocarapaccupaṭṭhāno.
4. Catumahābhūtapadaṭṭhāno. (Abhi-a I, 357; Visuddhi II, 77.)

1. Có tính chất tác động, va chạm vào tịnh sắc lưỡi — đặc tính.

2. (a) Làm cảnh của thiệt thức, tức trợ giúp thiệt thức bằng sức cảnh duyên — phận sự thực hiện. (b) Có sức cảnh duyên trợ giúp thiệt thức, tức phẩm chất được gọi là sức cảnh duyên — phận sự thành tựu.

3. Là cảnh, chỗ hoạt động của thiệt thức — biểu hiện.

4. Bốn đại chủng cùng nhóm làm chỗ nương cho chính nó, tức cảnh vị — nhân gần.

14. Itthindriya = itthibhāvarūpa
1. Itthibhāvalakkhaṇaṃ itthindriyaṃ.
2. “Itthī”ti pakāsanarasaṃ.
3. Itthiliṅganimittakuttākappānaṃ kāraṇabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Catumahābhūtapadaṭṭhānaṃ. (Abhi-a I, 358; Visuddhi II, 77.)

1. Itthi, tính chất làm thành người nữ — đặc tính.
2. Làm hiện rõ rằng “người này là nữ” — phận sự thực hiện.
3. (a) Itthiliṅga, hình dáng nữ; (b) itthinimitta, những dấu hiệu để nhận biết là nữ…

Nữ quyền, nam quyền và mạng quyền

Miến / Burmese 32

… (c) itthikutta, hành vi nữ; (d) itthiākappa, dáng vẻ nữ. Là nhân của các hình dáng, dấu hiệu, hành vi và dáng vẻ ấy — biểu hiện.
4. Các đại chủng do nghiệp sinh cùng nhóm, làm chỗ nương cho nữ quyền — nhân gần.

15. Purisindriya = purisabhāvarūpa
1. Purisabhāvalakkhaṇaṃ purisindriyaṃ.
2. “Puriso”ti pakāsanarasaṃ.
3. Purisaliṅganimittakuttākappānaṃ kāraṇabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Catumahābhūtapadaṭṭhānaṃ. (Abhi-a I, 358; Visuddhi II, 77.)

1. Tính chất làm thành người nam — đặc tính.

2. Làm hiện rõ rằng “người này là nam” — phận sự thực hiện.

3. Là nhân của (a) purisaliṅga, hình dáng nam, (b) purisanimitta, dấu hiệu để biết là nam, (c) purisakutta, hành vi nam, và (d) purisaākappa, dáng vẻ nam — biểu hiện.

4. Các đại chủng do nghiệp sinh làm chỗ nương cho nam quyền — nhân gần.

16. Jīvitindriya = rūpajīvita
1. Sahajātarūpānupālanalakkhaṇaṃ jīvitindriyaṃ.
2. Tesaṃ pavattanarasaṃ.
3. Tesaññeva ṭhapanapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Yāpayitabbabhūtapadaṭṭhānaṃ. (Abhi-a I, 359; Visuddhi II, 77.)

1. Bảo hộ các sắc do nghiệp sinh đồng sinh trong cùng nhóm — đặc tính.

Mạng quyền, ý vật và vật thực

2. Làm cho các sắc do nghiệp sinh cùng nhóm tồn tại từ sát-na sinh đến sát-na diệt, tức duy trì, kéo dài thọ mạng của chúng — phận sự thực hiện.
3. Giữ cho các sắc do nghiệp sinh cùng nhóm tồn tại, sống đến trước sát-na diệt — biểu hiện.
4. Các đại chủng do nghiệp sinh cùng nhóm mà nó phải làm cho tồn tại, duy trì và kéo dài thọ mạng — nhân gần.

17. Hadayavatthu
1. Manodhātumanoviññāṇadhātūnaṃ nissayalakkhaṇaṃ hadayavatthu.
2. Tāsaññeva dhātūnaṃ ādhāraṇarasaṃ.
3. Ubbahanapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Catumahābhūtapadaṭṭhānaṃ. (Visuddhi II, 77.)

1. Làm chỗ nương cho ý giới và ý thức giới — đặc tính.

2. Làm nơi an trú riêng cho hai giới ấy — phận sự thực hiện.

3. Gánh đỡ hai giới ấy — biểu hiện.

4. Các đại chủng do nghiệp sinh cùng nhóm làm chỗ nương cho chính nó, tức ý vật — nhân gần.

18. Kabaḷīkāra āhāra
1. Ojālakkhaṇo kabaḷīkāro āhāro.
2. Rūpāharaṇaraso.
3. Upatthambhanapaccupaṭṭhāno.
4. Kabaḷaṃ katvā āharitabbavatthupadaṭṭhāno. (Abhi-a I, 368; Visuddhi II, 80.)

Vật thực, hư không giới và thân biểu tri

Miến / Burmese 34

1. Dưỡng chất, tinh chất dinh dưỡng của thức ăn được ăn vào — đặc tính.

2. Mang lại và duy trì sắc do vật thực sinh — phận sự thực hiện.

3. Nâng đỡ, củng cố thân sắc bằng cách làm sinh sắc do vật thực sinh — biểu hiện.

4. Thức ăn được ăn vào — nhân gần.

19. Ākāsadhātu
1. Rūpaparicchedalakkhaṇā ākāsadhātu.
2. Rūpapariyantappakāsanarasā.
3. (a) Rūpamariyādapaccupaṭṭhānā. (b) Asamphuṭṭhabhāvacchiddavivarabhāvapaccupaṭṭhānā vā.
4. Paricchinnarūpapadaṭṭhānā. (Abhi-a I, 362; Visuddhi II, 78.)

1. Phân định các nhóm sắc — đặc tính.

2. Làm hiện rõ giới hạn, ranh giới của các nhóm sắc — phận sự thực hiện.

3. (a) Là ranh giới giữa các nhóm sắc; (b) trạng thái các đại chủng không chạm đến nó; (c) là khe hở giữa các nhóm sắc — biểu hiện.

4. Những nhóm sắc được phân định — nhân gần.

20. Kāyaviññatti
1. Abhikkamādipavattakacittasamuṭṭhānavāyodhātuyā sahajarūpakāyatthambhanasandhāraṇacalanassa paccayo (vāyodhātuadhikānaṃ cittajamahābhūtānaṃ) ākāravikāro kāyaviññatti.

Thân biểu tri và khẩu biểu tri

Miến / Burmese 35

2. Adhippāyappakāsanarasā.
3. Kāyavipphandanahetubhāvapaccupaṭṭhānā.
4. Cittasamuṭṭhānavāyodhātupadaṭṭhānā. (Visuddhi II, 78.)

1. Dáng vẻ đặc thù của các đại chủng do tâm sinh mà sức tự tính của phong giới trội hơn, làm nhân cho sự nâng đỡ, giữ vững và chuyển động của thân sắc đồng sinh với phong giới do tâm sinh khiến đi tới v.v. — đặc tính.

2. Làm hiện rõ cho người khác ý muốn, dụng ý bên trong của người đang cử động — phận sự thực hiện.

3. Là nhân khiến thân chuyển động — biểu hiện.

4. Phong giới do tâm sinh — nhân gần.

21. Vacīviññatti
1. Vacībhedapavattakacittasamuṭṭhānapathavīdhātuyā upādiṇṇaghaṭṭanassa paccayo (pathavīdhātuadhikānaṃ cittajamahābhūtānaṃ) ākāravikāro vacīviññatti.
2. Adhippāyappakāsanarasā.
3. Vacīghosahetubhāvapaccupaṭṭhānā.
4. Cittasamuṭṭhānapathavīdhātupadaṭṭhānā. (Visuddhi II, 78.)

1. Dáng vẻ đặc thù của các đại chủng do tâm sinh mà sức tự tính của địa giới trội hơn, làm nhân cho sự va chạm vào địa giới do nghiệp sinh tại nơi phát ra tiếng nói, nhờ đó tạo ra tiếng nói riêng biệt — đặc tính.

Khẩu biểu tri và tính nhẹ của sắc

Miến / Burmese 36

2. Làm hiện rõ cho người khác ý muốn, dụng ý bên trong của người nói — phận sự thực hiện.
3. Là nhân làm sinh tiếng nói — biểu hiện.
4. Địa giới do tâm sinh — nhân gần.

22. Rūpassa lahutā
1. Adandhatālakkhaṇā rūpassa lahutā.
2. Rūpānaṃ garubhāvavinodanarasā.
3. Lahuparivattitāpaccupaṭṭhānā.
4. Lahurūpapadaṭṭhānā. (Abhi-a I, 362; Visuddhi II, 78.)

1. (a) Không nặng nề, không chậm chạp, tức nhẹ, của sắc chân đế do tâm sinh; (b) không nặng nề, không chậm chạp, tức nhẹ, của sắc chân đế do thời tiết sinh; (c) không nặng nề, không chậm chạp, tức nhẹ, của sắc chân đế do vật thực sinh — đặc tính.

2. Xua tan sự nặng nề của các sắc ấy — phận sự thực hiện.

3. Các sắc ấy chuyển đổi mau lẹ, nhẹ nhàng — biểu hiện.

4. Những sắc nhẹ ấy — nhân gần.

Tính mềm và tính thích nghiệp của sắc

Miến / Burmese 37

23. Rūpassa mudutā
1. Atthaddhatālakkhaṇā rūpassa mudutā.
2. Rūpānaṃ thaddhabhāvavinodanarasā.
3. Sabbakiriyāsu avirodhitāpaccupaṭṭhānā.
4. Mudurūpapadaṭṭhānā. (Abhi-a I, 362; Visuddhi II, 78.)

1. (a) Không cứng, không thô, tức mềm, của sắc chân đế do tâm sinh; (b) không cứng, không thô, tức mềm, của sắc chân đế do thời tiết sinh; (c) không cứng, không thô, tức mềm, của sắc chân đế do vật thực sinh — đặc tính.

2. Xua tan sự cứng thô của các sắc ấy — phận sự thực hiện.

3. Không đối nghịch với mọi hoạt động của thân — biểu hiện.

4. Những sắc mềm ấy — nhân gần.

24. Rūpassa kammaññatā
1. Sarīrakiriyānukūlakammaññabhāvalakkhaṇā rūpassa kammaññatā.
2. Akammaññatāvinodanarasā.
3. Adubbalabhāvapaccupaṭṭhānā.
4. Kammaññarūpapadaṭṭhānā. (Abhi-a I, 362; Visuddhi II, 78–79.)

1. (a) Các sắc chân đế do tâm sinh; (b) các sắc chân đế do thời tiết sinh…

Tính thích nghiệp và sự sinh khởi của sắc

Miến / Burmese 38

… (c) các sắc chân đế do vật thực sinh: sự thích hợp, dễ sử dụng, thuận tiện và cân xứng của chúng đối với các hoạt động của thân — đặc tính.
2. Xua tan sự không thích hợp với hoạt động của thân do phong giới rối loạn — phận sự thực hiện.
3. Các sắc không yếu kém — biểu hiện.
4. Những sắc dễ sử dụng trong các hoạt động ấy — nhân gần.

25. Rūpassa upacaya
1. Ācayalakkhaṇo rūpassa upacayo.
2. Pubbantato rūpānaṃ ummujjāpanaraso.
3. (a) Niyyātanapaccupaṭṭhāno. (b) Paripuṇṇabhāvapaccupaṭṭhāno vā.
4. Upacitarūpapadaṭṭhāno. (Abhi-a I, 363–364; Visuddhi II, 79.)

1. (a) Sự sinh khởi ban đầu của các sắc chân đế trong một đời; (b) sự sinh khởi tăng trưởng dần cho đến khi các quyền đầy đủ — đặc tính.

2. Làm các sắc hiện lên từ phần đầu, phần vị lai chưa sinh, như làm xuất hiện chúng từ bên ngoài khi chưa sinh — phận sự thực hiện.

3. (a) Như trao đưa các sắc ấy, nói rằng “đây chính là các sắc pháp”, tức tính chất giao phó; (b) hoặc là sự đầy đủ của các sắc chân đế — biểu hiện.

4. Các sắc đang sinh khởi — nhân gần.

Sự tương tục và sự già của sắc

Miến / Burmese 39

26. Rūpassa santati
1. Pavattalakkhaṇā rūpassa santati.
2. Anuppabandhanarasā.
3. Anupacchedapaccupaṭṭhānā.
4. Anuppabandhakarūpapadaṭṭhānā. (Abhi-a I, 364; Visuddhi II, 79.)

1. Sau khi các quyền đầy đủ, các sắc chân đế sinh khởi liên tiếp không gián đoạn, trước sau nối nhau — đặc tính.

2. Kết nối chúng liên tiếp theo thứ tự, trước sau không đứt đoạn — phận sự thực hiện.

3. Sự tiếp nối chặt chẽ không đứt đoạn, tức sinh khởi không gián đoạn — biểu hiện.

4. Các sắc như được kết nối liên tiếp trước sau không gián đoạn — nhân gần.

27. Rūpassa jaratā
1. Rūpaparipākalakkhaṇā rūpassa jaratā.
2. Upanayanarasā.
3. Sabhāvānapagamepi navabhāvāpagamapaccupaṭṭhānā, vīhipurāṇabhāvo viya.
4. Paripaccamānarūpapadaṭṭhānā. (Abhi-a I, 365; Visuddhi II, 80.)

1. Các sắc chân đế chín muồi, cũ đi — đặc tính.
2. Đưa chúng đến gần sự hoại diệt, sát-na diệt, tức cái chết — phận sự thực hiện.
3. Dù chưa mất đặc tính tự tính tương ứng, chúng đã mất tính mới, tức mất giai đoạn được gọi là sự sinh khởi mới…

Sự già, vô thường và hướng dẫn quán sắc

Miến / Burmese 40

… — biểu hiện. Hãy hiểu như trạng thái cũ đi của hạt lúa.
4. Các sắc đang chín muồi — nhân gần.

28. Rūpassa aniccatā
1. Paribhedalakkhaṇā rūpassa aniccatā.
2. Saṃsīdanarasā.
3. Khayavayapaccupaṭṭhānā.
4. Paribhijjamānarūpapadaṭṭhānā. (Abhi-a I, 365; Visuddhi II, 80.)

1. Sự tan rã hoàn toàn của các sắc chân đế — đặc tính.

2. Làm các sắc chân đế chìm mất bằng cách hủy diệt sắc đã đến thời trụ — phận sự thực hiện.

3. Sự hết đi, hoại diệt của các sắc chân đế — biểu hiện.

4. Những sắc đang tan rã hoàn toàn — nhân gần.

Lời khuyên về cách phân biệt và tu tập

Người thiện đang học trước hết hãy học thuộc kỹ đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần của 28 sắc pháp này. Chỉ sau khi đã thuộc kỹ đặc tính, phận sự v.v. của tất cả sắc pháp, hãy bắt đầu quán bằng cách ấy từ 54 sắc pháp ở nhãn môn. Việc quán này là công việc dùng trí phá vỡ các khối sắc được gọi là khối tương tục, khối tập hợp và khối phận sự, phân tích thật kỹ các sắc pháp là chân đế thật sự, là giới và tinh chất, cho đến khi chỉ thấy chân đế. Vì vậy, theo từng nhóm sắc như nhóm nhãn mười pháp…

Phân tích từng sắc chân đế trong từng nhóm sắc

Miến / Burmese 41

… hãy quán từng sắc chân đế riêng biệt có mặt trong mỗi nhóm: địa, thủy, hỏa, phong v.v.

Ví dụ, nhóm nhãn mười pháp có mười loại sắc chân đế. Hãy chọn địa giới trong số ấy, rồi quán đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần của địa giới ấy. Sau đó tiếp tục quán đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần của thủy giới trong chính nhóm nhãn mười pháp ấy. Tương tự, hãy phân tích thật kỹ và phân biệt riêng từng đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần của các sắc còn lại như hỏa giới… trong cùng nhóm nhãn mười pháp. Ở đây, nói "cùng nhóm nhãn mười pháp" là nói theo cách đồng nhất (ekatta), tức các nhóm nhãn mười pháp cùng loại. Không có nghĩa là một nhóm nhãn mười pháp duy nhất tồn tại lâu đủ để phân biệt cả mười sắc trong ấy theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần. Chỉ nói theo cách đồng nhất các nhóm nhãn mười pháp cùng loại. Cũng vậy, hãy hiểu "địa giới", "thủy giới" v.v. theo cách đồng nhất những địa giới cùng loại, những thủy giới cùng loại. Đối với phần danh cũng hiểu tương tự.

Sau khi đã phân biệt từng sắc trong mười sắc của nhóm nhãn mười pháp tại nhãn môn theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần, hãy tiếp tục quán tất cả các sắc tương ứng cũng ở nhãn môn: mười sắc trong nhóm thân mười pháp, mười sắc trong nhóm tính mười pháp, tám sắc trong nhóm tám do tâm sinh, tám sắc trong nhóm tám do thời tiết sinh và tám sắc trong nhóm tám do vật thực sinh…

Hoàn tất quán sắc uẩn

Miến / Burmese 42

… hãy tiếp tục phân biệt và tu tập theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần.

Sau khi đã phân biệt 54 sắc pháp ở nhãn môn bên trong bằng phương pháp đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần, hãy tiếp tục phân biệt bên ngoài theo cùng mẫu ấy. Sau đó, ở nhĩ môn v.v., trong 42 phần thân, trong sắc do tâm, thời tiết và vật thực sinh, hãy phân biệt đầy đủ mọi sắc chân đế và sắc phi chân đế theo phần Đề mục thiền về sắc đã trình bày.

Trong việc quán đặc tính, phận sự v.v. của sắc do nghiệp sinh như tịnh sắc mắt, cũng có một số cách quán phải liên kết nhân quả với nghiệp hành đã được tạo và nuôi dưỡng trong các đời quá khứ, được vô minh, ái và thủ vây quanh. Chỉ người thiện hành thiền đã phân biệt Duyên khởi, tức các quan hệ nhân quả, mới có thể quán những cách ấy. Vì xét đến một số cách quán như vậy, phần Bốn phương diện bắt đầu bằng đặc tính này được đặt trong sách sau phần Duyên khởi.

Một điểm khác cần lưu ý: sau khi đã quán địa giới trong nhóm nhãn mười pháp, đừng bỏ không quán địa giới trong nhóm thân mười pháp cũng tại nhãn môn. Vì đây là công việc dùng trí đập vỡ các khối sắc, hãy quán sao cho phá được tính khối trong các nhóm sắc. Hãy phân biệt đầy đủ các loại sắc ở từng môn và từng phần thân như đã trình bày trong phần Đề mục thiền về sắc, 54 ở nhãn môn, 54 ở nhĩ môn v.v.

Hết sắc uẩn.

Thức uẩn và tâm tái tục

Miến / Burmese 43

Chương thuyết về thức uẩn
1. Thức uẩn

Ārammaṇaṃ cintetīti cittaṃ, vijānātīti attho. (Abhi-a I, 106.)
1. Vijānanalakkhaṇaṃ cittaṃ.
2. Pubbaṅgamarasaṃ.
3. Sandahanapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Nāmarūpapadaṭṭhānaṃ. (Abhi-a I, 155.)
Nāmapadaṭṭhānaṃ. (For the immaterial realm.)

1. Biết cảnh, tức nhận lấy cảnh — đặc tính.

2. Làm yếu tố chính, dẫn đầu trong sự biết cảnh — phận sự thực hiện.

3. Nối kết những tâm sau để dòng tâm không gián đoạn — biểu hiện.

4. Danh và sắc; ở cõi vô sắc là danh — nhân gần.

Vijānanaṃ ārammaṇassa upaladdhi. (Mūlaṭīkā I, 87.)

2. Tâm tái tục

1. Kamma-kammanimitta-gatinimittānaṃ aññatarārammaṇavijānanalakkhaṇaṃ paṭisandhicittaṃ.
2. Paṭisandhānarasaṃ.
3. Sandahanapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Nāmarūpapadaṭṭhānaṃ.

1. Biết, tức nhận lấy, một cảnh trong ba loại cảnh nghiệp, nghiệp tướng và thú tướng mà tốc hành cận tử của đời quá khứ đã lấy làm cảnh…

Tâm tái tục, hữu phần và hướng ngũ môn

Miến / Burmese 44

… — đặc tính.
2. Nối kết hai đời, tức dòng tâm đời trước và dòng tâm đời sau — phận sự thực hiện.
3. Nối kết hai đời, tức dòng tâm đời trước và dòng tâm đời sau — biểu hiện.
4. Các danh tâm sở đồng hành và sắc vật làm chỗ nương — nhân gần.

3. Bhavaṅgacitta
1. Kamma-kammanimitta-gatinimittānaṃ aññatarārammaṇavijānanalakkhaṇaṃ bhavaṅgacittaṃ.
2. Bhavaṅgarasaṃ.
3. Sandahanapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Nāmarūpapadaṭṭhānaṃ.

1. Biết, tức nhận lấy, một trong ba cảnh nghiệp, nghiệp tướng và thú tướng mà tốc hành cận tử của đời quá khứ đã lấy làm cảnh — đặc tính.

2. Tồn tại làm nhân của hữu để dòng tâm trước sau không gián đoạn, tức phận sự hữu phần — phận sự thực hiện.

3. Nối kết dòng tâm để các tâm trước và sau không gián đoạn — biểu hiện.

4. Các danh tâm sở đồng hành và sắc vật làm chỗ nương — nhân gần.

4. Hướng ngũ môn, tức ý giới duy tác

1. Cakkhuviññāṇādipurecararūpādivijānanalakkhaṇā manodhātu.
2. Āvajjanarasā.

Hướng ngũ môn và hướng đến cảnh sắc

Miến / Burmese 45

3. Rūpādiabhimukhabhāvapaccupaṭṭhānā.
4. Bhavaṅgavicchedapadaṭṭhānā. (Sā upekkhāyuttāva hoti.) (Visuddhi II, 86.)

1. Đi trước nhãn thức v.v. và biết, nhận lấy, các cảnh như cảnh sắc — đặc tính.

2. Hướng tâm, suy xét, đối với các cảnh ngũ như cảnh sắc — phận sự thực hiện. Cách khác: làm cho dòng tâm xuất hiện theo một phương diện khác với phương diện trước đó, khiến nó rời cảnh gốc cũ — phận sự thực hiện.

3. Hướng về phía cảnh như cảnh sắc, quay mặt về cảnh ấy — biểu hiện.

4. Sự cắt đứt dòng hữu phần, tức các tâm hữu phần chấm dứt — nhân gần.

Cách quán hướng ngũ môn, tức ý giới duy tác, vừa trình bày gộp chung năm loại hướng ngũ môn lấy năm cảnh như cảnh sắc. Khi quán thực tế, vì hướng ngũ môn không thể biết đồng thời cả năm loại cảnh, cần tách riêng và quán từng loại hướng ngũ môn biết một loại cảnh. Vì vậy, cách quán hướng ngũ môn, tức hướng môn, lấy cảnh sắc làm cảnh như sau.

Hướng môn, lấy cảnh sắc làm cảnh.

1. Cakkhuviññāṇapurecararūpavijānanalakkhaṇā manodhātu.
2. Āvajjanarasā.
3. Rūpābhimukhabhāvapaccupaṭṭhānā.
4. Bhavaṅgavicchedapadaṭṭhānā.

Hướng môn đối với các cảnh giác quan

Miến / Burmese 46

1. Đặc tính — sinh trước nhãn thức và biết, tức nhận lấy cảnh sắc.

2. Phận sự — tác ý, hướng tâm đến cảnh sắc. Nói cách khác, khiến dòng tâm rời cảnh hữu phần để sinh khởi với cảnh khác với cảnh trước đó.

3. Biểu hiện — trạng thái hướng mặt về cảnh sắc.

4. Nhân gần — hữu phần bị cắt đứt như thường lệ (bhavaṅgupaccheda), tức hữu phần đã dừng.

Hướng môn — Lấy cảnh thanh làm đối tượng

1. sotaviññāṇapurecarasaddavijānanalakkhaṇā manodhātu.

2. Āvajjanarasā.

3. Saddabhimukhabhāvapaccupaṭṭhānā.

4. Bhavaṅgavicchedapadaṭṭhānā.

Hướng môn — Lấy cảnh hương làm đối tượng

1. ghānaviññāṇapurecaragandhavijānanalakkhaṇā manodhātu.

2. Āvajjanarasā.

3. Gandhabhimukhabhāvapaccupaṭṭhānā.

4. Bhavaṅgavicchedapadaṭṭhānā.

Hướng môn — Lấy cảnh vị làm đối tượng

1. jivhāviññāṇapurecararasavijānanalakkhaṇā manodhātu.

2. Āvajjanarasā.

Hướng thân môn và nhãn thức

Miến / Burmese 47

3. Rasābhimukhabhāvapaccupaṭṭhānā.

4. Bhavaṅgavicchedapadaṭṭhānā.

Hướng môn — Lấy cảnh xúc làm đối tượng

1. kāyaviññāṇapurecaraphoṭṭhabbavijānanalakkhaṇā manodhātu.

2. Āvajjanarasā.

3. Phoṭṭhabbabhimukhabhāvapaccupaṭṭhānā.

4. Bhavaṅgavicchedapadaṭṭhānā.

(Cảnh được gọi là xúc có ba loại là địa, hỏa và phong. Vì vậy, hãy quán riêng ba lần, một lần lấy địa giới làm cảnh, một lần lấy hỏa giới làm cảnh, một lần lấy phong giới làm cảnh. Phần giải nghĩa tiếng Miến có thể hiểu theo cách trình bày hướng ngũ môn ở nhãn môn.)

5. Nhãn thức

1. Cakkhusannissitarūpavijānanalakkhaṇaṃ cakkhuviññāṇaṃ.

2. Rūpamattārammaṇarasaṃ.

3. Rūpabhimukhabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.

4. Rūparammaṇāya kiriyamanodhātuyā apagamapadaṭṭhānaṃ. (အဘိဓမ္မာဝတာရ။ ဝိသုဒ္ဓိ၂၈၅။)

1. Đặc tính — nương nhãn vật mà biết, tức nhận lấy cảnh sắc.

2. Phận sự — chỉ biết hay nhận lấy màu sắc của cảnh sắc.

3. Biểu hiện — trạng thái hướng mặt về cảnh sắc.

4. Ý giới duy tác lấy cảnh sắc làm đối tượng, tức tâm hướng môn…

Nhĩ thức và tỷ thức

Miến / Burmese 48

… tức tâm hướng ngũ môn, vắng mặt, nghĩa là diệt đi — nhân gần.

6. Nhĩ thức

1. Sotasannissitasaddavijānanalakkhaṇaṃ sotaviññāṇaṃ.

2. Saddamattārammaṇarasaṃ.

3. Saddabhimukhabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.

4. Saddarammaṇāya kiriyamanodhātuyā apagamapadaṭṭhānaṃ. (အဘိဓ္ဓာဝုတ္တိ။ ဝိသုဒ္ဓိ။ ၂။၈၅။)

1. Đặc tính — nương nhĩ vật mà biết, tức nhận lấy cảnh thanh.

2. Phận sự — chỉ biết hay nhận lấy âm thanh của cảnh thanh.

3. Biểu hiện — trạng thái hướng mặt về cảnh thanh.

4. Nhân gần — sự vắng mặt, tức sự diệt đi, của ý giới duy tác hướng đến cảnh thanh, tức tâm hướng ngũ môn.

7. Tỷ thức

1. Ghānasannissitagandhavijānanalakkhaṇaṃ ghānaviññāṇaṃ.

2. Gandhamattārammaṇarasaṃ.

3. Gandhabhimukhabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.

4. Gandharammaṇāya kiriyamanodhātuyā apagamapadaṭṭhānaṃ. (အဘိဓ္ဓာဝုတ္တိ။ ဝိသုဒ္ဓိ။ ၂။၈၅။)

1. Đặc tính — nương tỷ vật mà biết, tức nhận lấy cảnh hương.

2. Phận sự — chỉ biết hay nhận lấy mùi của cảnh hương.

Tỷ thức, thiệt thức và thân thức

Miến / Burmese 49

3. Biểu hiện — trạng thái hướng mặt về cảnh khí.

4. Nhân gần — sự vắng mặt, tức sự diệt đi, của ý giới duy tác hướng đến cảnh khí, tức tâm hướng ngũ môn.

8. Thiệt thức

1. Jivhāsannissitarasavijānanalakkhaṇaṃ jivhāviññāṇaṃ.

2. Rasamattārammaṇarasaṃ.

3. Rasabhimukhabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.

4. Rasarammaṇāya kiriyamanodhātuyā apagamapadaṭṭhānaṃ. (အဘိ။ဋ္ဌ။၁၃၃၃။ ဝိသုဒ္ဓိ။၂။၈၅။)

1. Đặc tính — nương thiệt vật mà biết, tức nhận lấy cảnh vị.

2. Phận sự — chỉ biết hay nhận lấy vị của cảnh vị.

3. Biểu hiện — trạng thái hướng mặt về cảnh vị.

4. Nhân gần — sự vắng mặt, tức sự diệt đi, của ý giới duy tác hướng đến cảnh vị, tức tâm hướng ngũ môn.

9. Thân thức

1. Kāyasannissitaphoṭṭhabbavijānanalakkhaṇaṃ kāyaviññāṇaṃ.

2. Phoṭṭhabbamattārammaṇarasaṃ.

3. Phoṭṭhabbabhimukhabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.

4. Phoṭṭhabbarammaṇāya kiriyamanodhātuyā apagamapadaṭṭhānaṃ. (အဘိ။ဋ္ဌ။၁၃၃၃။ ဝိသုဒ္ဓိ။၂။၈၅။)

Thân thức và tâm tiếp thọ

Miến / Burmese 50

1. Đặc tính — nương thân vật mà biết, tức nhận lấy cảnh xúc.

2. Phận sự — chỉ biết hay nhận lấy sự đụng chạm của cảnh xúc.

3. Biểu hiện — trạng thái hướng mặt về cảnh xúc.

4. Nhân gần — sự vắng mặt, tức sự diệt đi, của ý giới duy tác hướng đến cảnh xúc, tức tâm hướng ngũ môn.

10. Tiếp nhận (sampaṭicchana), tức ý giới quả

1. Cakkhuviññāṇādīnaṃ anantaraṃ rūpādivijānanalakkhaṇā manodhātu.

2. Rūpādisampaṭicchanarasā (= rūpādisampaṭicchanarasā).

3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānā (= rūpādisampaṭicchanabhāvapaccupaṭṭhānā).

4. Cakkhuviññāṇādiapagamapadaṭṭhānā. (အဘိဓ္ဓာဝတာရ၊ ဝိညဉ္ဇနိ၂၈၅။)

1. Đặc tính — sinh ngay sau nhãn thức v.v. và biết, tức nhận lấy, cảnh sắc v.v.

2. Phận sự — tiếp nhận cảnh sắc v.v.

3. Biểu hiện — trạng thái tiếp nhận cảnh sắc v.v.

4. Nhân gần — sự vắng mặt, tức sự diệt đi, của nhãn thức v.v.

[Ghi chú — Các đặc tính, phận sự v.v. nêu trên được viết gộp cho năm cảnh. Tâm tiếp thọ trong một sát-na tâm không biết đồng thời cả năm loại cảnh. Vì vậy, hành giả muốn quán đặc tính, phận sự v.v. hãy phân chia theo từng cảnh…

Tiếp nhận cảnh sắc, thanh và hương

Miến / Burmese 51

… để quán riêng. Hãy phân chia thành năm loại, như tâm tiếp thọ cảnh sắc, tâm tiếp thọ cảnh thinh v.v.]

Tâm tiếp thọ cảnh sắc (nhãn môn)

1. Cakkhuviññāṇassa anantaraṃ rūparammaṇavijānanalakkhaṇā manodhātu.

2. Rūparammaṇasampaṭicchanarasā.

3. Rūparammaṇasampaṭicchanabhāvapaccupaṭṭhānā.

4. Cakkhuviññāṇāpagamapadaṭṭhānā.

1. Đặc tính — sinh ngay sau nhãn thức và biết, tức nhận lấy, cảnh sắc.

2. Phận sự — tiếp nhận cảnh sắc.

3. Biểu hiện — trạng thái tiếp nhận cảnh sắc.

4. Nhân gần — sự vắng mặt, tức sự diệt đi, của nhãn thức.

Tâm tiếp thọ cảnh thanh (nhĩ môn)

1. Sotaviññāṇassa anantaraṃ saddarammaṇavijānanalakkhaṇā manodhātu.

2. Saddarammaṇasampaṭicchanarasā.

3. Saddarammaṇasampaṭicchanabhāvapaccupaṭṭhānā.

4. Sotaviññāṇāpagamapadaṭṭhānā.

Tâm tiếp thọ cảnh hương (tỷ môn)

1. Ghānaviññāṇassa anantaraṃ gandharammaṇavijānanalakkhaṇā manodhātu.

2. Gandharammaṇasampaṭicchanarasā.

3. Gandharammaṇasampaṭicchanabhāvapaccupaṭṭhānā.

4. Ghānaviññāṇāpagamapadaṭṭhānā.

Tiếp nhận cảnh vị, cảnh xúc và quan sát

Miến / Burmese 52

Tâm tiếp thọ cảnh vị (thiệt môn)

1. Jivhāviññāṇassa anantaraṃ rasarammaṇavijānanalakkhaṇā manodhātu.

2. Rasarammaṇasampaṭicchanarasā.

3. Rasarammaṇasampaṭicchanabhāvapaccupaṭṭhānā.

4. Jivhāviññāṇāpagamapadaṭṭhānā.

Tâm tiếp thọ cảnh xúc (thân môn)

1. Kāyaviññāṇassa anantaraṃ phoṭṭhabbarammaṇavijānanalakkhaṇā manodhātu.

2. Phoṭṭhabbarammaṇasampaṭicchanarasā.

3. Phoṭṭhabbarammaṇasampaṭicchanabhāvapaccupaṭṭhānā.

4. Kāyaviññāṇāpagamapadaṭṭhānā.

[Ghi chú — Ở đây cũng hãy chia ra quán ba lần: một lần lấy địa giới làm cảnh, một lần lấy hỏa giới làm cảnh và một lần lấy phong giới làm cảnh.]

11. Quan sát (santīraṇa), tức ý thức giới quả vô nhân

1. Ahetukavipākā sabbārammaṇavijānanalakkhaṇā duvidhāpi santīraṇādikiccā manoviññāṇadhātu.

2. Santīraṇādirasā.

3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānā.

4. Hadayavatthupadaṭṭhānā. (အဘိ။ဋ္ဌ။၁၃၀၅။ ဝိသုဒ္ဓ။၂။၈၅။)

Ý thức giới quả vô nhân gồm hai loại theo hỷ và xả, làm phận sự quan sát v.v. —

Các phận sự của tâm quan sát

Miến / Burmese 53

1. Đặc tính — biết, tức nhận lấy, sáu cảnh.

2. Phận sự — quan sát cảnh v.v.

3. Biểu hiện — trạng thái quan sát cảnh v.v.

4. Nhân gần — sắc ý vật làm chỗ nương.

[Ghi chú — Tâm này chia làm hai theo hỷ và xả. Loại câu hữu xả lại chia làm quả thiện vô nhân và quả bất thiện. Tâm quan sát quả thiện vô nhân câu hữu xả ở thiện thú dục giới và tâm quan sát quả bất thiện câu hữu xả ở khổ cảnh cũng làm phận sự tái tục, hữu phần và tử. Cả ba loại tâm quan sát này, ngoài phận sự quan sát, đôi khi còn làm phận sự đăng ký, lấy sáu cảnh làm đối tượng tùy trường hợp. Khi làm phận sự quan sát, chúng lấy năm cảnh sắc, thinh, khí, vị và xúc làm đối tượng. Khi làm phận sự đăng ký, chúng lấy cả sáu loại cảnh tùy trường hợp. Khi quán thực tế, phải phân biệt riêng từng cảnh vì cả sáu loại cảnh không thể được nhận cùng một lúc. Cũng vậy, một tâm không thể làm phận sự quan sát, đăng ký v.v. trong cùng một sát-na tâm, nên phải phân biệt riêng từng phận sự. Vì thế, dưới đây sẽ trình bày lại phận sự quan sát theo từng cảnh trong năm cảnh.]

Ý thức giới quả vô nhân làm phận sự quan sát cảnh sắc

1. Rūparammaṇavijānanalakkhaṇā.

2. Santīraṇarasā.

3. Santīraṇabhāvapaccupaṭṭhānā.

4. Hadayavatthupadaṭṭhānā.

Ý thức giới quả vô nhân làm phận sự quan sát —

Quan sát từng cảnh giác quan

Miến / Burmese 54

1. Đặc tính — biết, tức nhận lấy, cảnh sắc.

2. Phận sự — quan sát, xem xét cảnh sắc.

3. Biểu hiện — trạng thái quan sát, xem xét cảnh sắc.

4. Nhân gần — ý vật mà chính tâm ấy nương vào để sinh.

Ý thức giới quả vô nhân làm phận sự quan sát cảnh thanh

1. Saddarammaṇavijānanalakkhaṇā.

2. Santīraṇarasā.

3. Santīraṇabhāvapaccupaṭṭhānā.

4. Hadayavatthupadaṭṭhānā.

Ý thức giới quả vô nhân làm phận sự quan sát cảnh hương

1. Gandharammaṇavijānanalakkhaṇā.

2. Santīraṇarasā.

3. Santīraṇabhāvapaccupaṭṭhānā.

4. Hadayavatthupadaṭṭhānā.

Ý thức giới quả vô nhân làm phận sự quan sát cảnh vị

1. Rasarammaṇavijānanalakkhaṇā.

2. Santīraṇarasā.

3. Santīraṇabhāvapaccupaṭṭhānā.

4. Hadayavatthupadaṭṭhānā.

Ý thức giới quả vô nhân làm phận sự quan sát cảnh xúc

1. Phoṭṭhabbarammaṇavijānanalakkhaṇā.

2. Santīraṇarasā.

3. Santīraṇabhāvapaccupaṭṭhānā.

4. Hadayavatthupadaṭṭhānā.

Tâm xác định và tâm hướng ý môn

Miến / Burmese 55

12. Xác định (voṭṭhabbana), tức ý thức giới duy tác chung

1. Upekkhāsahagatāhetukakiriyā manoviññāṇadhātu sabbārammaṇavijānanalakkhaṇā.

2. Kiccavasena pañcadvāramanodvāresu voṭṭhabbanāvajjanarasā.

3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānā.

4. Ahetukavipākamanoviññāṇadhātubhavaṅgānaṃ aññatarāpagamapadaṭṭhānā. (ဝိသုဒ္ဓိ၂၈၇။)

Ý thức giới duy tác vô nhân câu hữu xả —

1. Đặc tính — biết, tức nhận lấy, sáu cảnh.

2. Phận sự — ở ngũ môn, xác định cảnh; ở ý môn, hướng đến cảnh.

3. Biểu hiện — trạng thái xác định cảnh ở ngũ môn và trạng thái hướng đến cảnh ở ý môn.

4. Nhân gần — ở ngũ môn, sự diệt đi của ý thức giới quả vô nhân, tức tâm quan sát; ở ý môn, sự diệt đi của hữu phần.

[Ghi chú — Tâm hướng ý môn, tức ý thức giới duy tác vô nhân câu hữu xả, làm phận sự xác định (voṭṭhabbana) ở ngũ môn và phận sự hướng môn ở ý môn. Chú giải gộp hai phận sự này khi trình bày. Khi quán thực tế, phải quán riêng. Vì vậy, ở đây sẽ trình bày riêng phận sự xác định. Ở ngũ môn cũng có năm loại cảnh và tâm ấy chỉ lấy từng loại cảnh riêng lẻ, nên trước hết sẽ trình bày phận sự xác định khi lấy cảnh sắc làm đối tượng.]

Tâm xác định tại nhãn môn và nhĩ môn

Miến / Burmese 56

Tâm ở nhãn môn — xác định

1. Upekkhāsahagatāhetukakiriyā manoviññāṇadhātu rūparammaṇavijānanalakkhaṇā.

2. Voṭṭhabbanarasā.

3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānā (= voṭṭhabbanabhāvapaccupaṭṭhānā).

4. Ahetukavipākamanoviññāṇadhātūnaṃ aññatarāpagamapadaṭṭhānā.

(ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၊၈၇။)

Ý thức giới duy tác vô nhân câu hữu xả, tức tâm xác định —

1. Đặc tính — biết, tức nhận lấy, cảnh sắc.

2. Phận sự — xác định cảnh sắc, chẳng hạn là thiện hay bất thiện.

3. Biểu hiện — trạng thái xác định chính cảnh mà tâm quan sát đã lấy, chẳng hạn là thiện hay bất thiện.

4. Nhân gần — sự vắng mặt, tức sự diệt đi, của một trong ba tâm quan sát thuộc ý thức giới quả vô nhân.

Tâm ở nhĩ môn — xác định

1. Upekkhāsahagatāhetukakiriyā manoviññāṇadhātu saddarammaṇavijānanalakkhaṇā.

2. Voṭṭhabbanarasā.

3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānā.

4. Ahetukavipākamanoviññāṇadhātūnaṃ aññatarāpagamapadaṭṭhānā.

(ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၊၈၇။)

Tâm xác định tại tỷ, thiệt và thân môn

Miến / Burmese 57

Tâm ở tỷ môn — xác định

1. Upekkhāsahagatāhetukakiriyā manoviññāṇadhātu gandharammaṇavijānanalakkhaṇā.

2. Voṭṭhabbanarasā.

3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānā.

4. Ahetukavipākamanoviññāṇadhātūnaṃ aññatarāpagamapadaṭṭhānā.

(ဝိသုဒ္ဓိ၂၈၇။)

Tâm ở thiệt môn — xác định

1. Upekkhāsahagatāhetukakiriyā manoviññāṇadhātu rasarammaṇavijānanalakkhaṇā.

2. Voṭṭhabbanarasā.

3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānā.

4. Ahetukavipākamanoviññāṇadhātūnaṃ aññatarāpagamapadaṭṭhānā.

(ဝိသုဒ္ဓိ၂၈၇။)

Tâm ở thân môn — xác định

1. Upekkhāsahagatāhetukakiriyā manoviññāṇadhātu phoṭṭhabbarammaṇavijānanalakkhaṇā.

2. Voṭṭhabbanarasā.

3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānā.

4. Ahetukavipākamanoviññāṇadhātūnaṃ aññatarāpagamapadaṭṭhānā.

(ဝိသုဒ္ဓိ၂၈၇။)

Tâm ở ý môn — hướng ý môn

Cách quán đặc tính, phận sự v.v. của tâm hướng ý môn này sẽ được trình bày ở phần ý môn.

Tốc hành thiện

Miến / Burmese 58

13. Tốc hành — tốc hành thiện

1. Anavajjasukhavipākalakkhaṇaṃ kusalaṃ.

2. Akusalaviddhaṃsanarasaṃ.

3. Vodānapaccupaṭṭhānaṃ.

4. Yonisomanasikārapadaṭṭhānaṃ. (အဘိဓ္ဓာဝတာရ။)

1. Đặc tính — không lỗi và cho quả an lạc.

2. Phận sự — phá tan bất thiện.

3. Biểu hiện, xét theo cách hiện ra — bản chất trong sạch.

4. Nhân gần — như lý tác ý (yoniso manasikāra), tức tác ý đến cảnh theo phương pháp đúng.

1. Avajjapaṭipakkhattā vā anavajjalakkhaṇameva kusalaṃ.

2. Vodānabhāvarasaṃ.

3. Iṭṭhavipākapaccupaṭṭhānaṃ.

4. Yonisomanasikārapadaṭṭhānaṃ. (အဘိဓ္ဓာဝတာရ။)

Một cách khác, vì thiện đối nghịch với bất thiện có lỗi —

1. Đặc tính — chỉ có bản chất không lỗi.

2. Phận sự, xét theo sự thành tựu — sự trong sạch.

3. Biểu hiện, xét theo quả — có quả đáng mong muốn, quả tốt.

4. Nhân gần — như lý tác ý (yoniso manasikāra), tức tác ý đến cảnh theo phương pháp đúng.

Tốc hành bất thiện

Miến / Burmese 59

13. Tốc hành — tốc hành bất thiện

1. Sāvajjadukkhavipākalakkhaṇaṃ akusalaṃ.

2. Anatthajananarasaṃ.

3. Saṃkilesapaccupaṭṭhānaṃ.

4. Ayonisomanasikārapadaṭṭhānaṃ. (အနုဋ္ဌေ၁၁၂၆။)

1. Đặc tính — có lỗi và có quả xấu.

2. Phận sự — làm phát sinh điều bất lợi, tức làm phát sinh quả xấu.

3. Biểu hiện, xét theo cách hiện ra — bản chất làm ô nhiễm dòng tâm.

4. Nhân gần — phi như lý tác ý (ayoniso manasikāra), tức tác ý đến cảnh theo phương pháp sai.

1. Gārayhabhāvato vā sāvajjalakkhaṇaṃ.

2. Saṃkilesabhāvarasaṃ.

3. Aniṭṭhavipākapaccupaṭṭhānaṃ.

4. Ayonisomanasikārapadaṭṭhānaṃ. (အနုဋ္ဌေ၁၁၂၆။)

Một cách khác, vì các pháp bất thiện đáng bị chê trách —

1. Đặc tính — bản chất có lỗi.

2. Phận sự, xét theo sự thành tựu — thành tựu sự ô nhiễm dòng tâm, có lỗi.

3. Biểu hiện, xét theo quả — có quả xấu, quả không đáng mong muốn.

4. Nhân gần — phi như lý tác ý (ayoniso manasikāra), tức tác ý đến cảnh theo phương pháp sai.

Như lý tác ý, phi như lý tác ý và đăng ký

Miến / Burmese 60

[Ghi chú — Xác định cảnh là thường, lạc, ngã, đẹp v.v. gọi là phi như lý tác ý. Xác định cảnh là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh v.v. gọi là như lý tác ý. Phi như lý tác ý là nhân gần nhất của các pháp bất thiện. Như lý tác ý là nhân gần nhất của các pháp thiện. Xét theo pháp chân đế, trong lộ ngũ môn, điều này chỉ mười hai danh pháp của tâm xác định, còn trong lộ ý môn chỉ mười hai danh pháp của tâm hướng ý môn.]

14. Đăng ký (tadārammaṇa)

1. Sabbārammaṇavijānanalakkhaṇaṃ tadārammaṇaṃ.

2. Tadārammaṇarasaṃ.

3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānaṃ.

4. Javanāpagamapadaṭṭhānaṃ.

[Ghi chú — Ở đây đã gộp sáu loại đăng ký lấy sáu cảnh làm đối tượng. Khi quán thực tế, phải quán riêng từng cảnh. Để có thể thực hành quán, sáu loại đăng ký lấy từng cảnh làm đối tượng sẽ được trình bày lại.]

Đăng ký trong lộ nhãn môn

1. Rūpārammaṇavijānanalakkhaṇaṃ tadārammaṇaṃ.

2. Tadārammaṇarasaṃ.

3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānaṃ (= tadārammaṇabhāvapaccupaṭṭhānaṃ).

4. Javanāpagamapadaṭṭhānaṃ.

Tâm đăng ký và hướng ý môn

Miến / Burmese 61

1. Biết, tức nhận lấy, cảnh sắc — đặc tính.

2. Tiếp theo và lấy chính cảnh mà tốc hành đã lấy — phận sự thực hiện.

3. Trạng thái tiếp theo và lấy chính cảnh mà tốc hành đã lấy — biểu hiện.

4. Tâm tốc hành diệt — nhân gần.

Tâm đăng ký trong lộ nhĩ môn và các lộ còn lại

1. Saddārammaṇavijānanalakkhaṇaṃ. Pe.
Gandhārammaṇavijānanalakkhaṇaṃ. Pe.
Rasārammaṇavijānanalakkhaṇaṃ. Pe.
Phoṭṭhabbārammaṇavijānanalakkhaṇaṃ. Pe.
Dhammārammaṇavijānanalakkhaṇaṃ tadārammaṇaṃ.

2. Tadārammaṇarasaṃ.
3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānaṃ (= tadārammaṇabhāvapaccupaṭṭhānaṃ).
4. Javanāpagamapadaṭṭhānaṃ.

15. Hướng ý môn (manodvārāvajjana), trong lộ ý môn

1. Upekkhāsahagatāhetukakiriyā manoviññāṇadhātu chārammaṇavijānanalakkhaṇā.

2. Manodvāre āvajjanarasā.
3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānā (= āvajjanabhāvapaccupaṭṭhānā).
4. Bhavaṅgāpagamapadaṭṭhānā. (Visuddhi II, 87.)

Ý thức giới duy tác vô nhân câu hữu xả, tức hướng ý môn —

Hướng ý môn lấy sáu cảnh và lấy cảnh sắc

Miến / Burmese 62

1. Biết, tức nhận lấy, sáu cảnh — đặc tính.

2. Hướng đến cảnh hiện ra ở ý môn — phận sự thực hiện.

3. Trạng thái hướng đến cảnh hiện ra ở ý môn — biểu hiện.

4. Dòng hữu phần ngừng, tức chấm dứt — nhân gần.

[Ghi chú — Một tâm hướng ý môn không thể lấy cả sáu cảnh cùng lúc. Do đó phải quán riêng từng loại trong sáu loại cảnh. Vì vậy, sáu loại cảnh được tách ra và trình bày lại dưới đây.]

Hướng ý môn lấy cảnh sắc làm cảnh

Upekkhāsahagatāhetukakiriyā manoviññāṇadhātu —

1. Rūpārammaṇavijānanalakkhaṇā.

2. Manodvāre āvajjanarasā.
3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānā (= āvajjanabhāvapaccupaṭṭhānā).
4. Bhavaṅgāpagamapadaṭṭhānā. (Visuddhi II, 87.)

Ý thức giới duy tác vô nhân câu hữu xả, tức hướng ý môn —

1. Biết, tức nhận lấy, cảnh sắc — đặc tính.

2. Hướng đến cảnh sắc hiện ra ở ý môn — phận sự thực hiện.

3. Trạng thái hướng đến cảnh sắc hiện ra ở ý môn — biểu hiện.

4. Dòng hữu phần ngừng, tức chấm dứt (bhavaṅgupaccheda) — nhân gần.

Hướng ý môn đối với các cảnh khác và tâm sinh tiếu

Miến / Burmese 63

Hướng ý môn lấy cảnh thanh v.v. làm cảnh

Upekkhāsahagatāhetukakiriyā manoviññāṇadhātu —

1. Saddārammaṇavijānanalakkhaṇaā. Pe.
Gandhārammaṇavijānanalakkhaṇaā. Pe.
Rasārammaṇavijānanalakkhaṇaā. Pe.
Phoṭṭhabbārammaṇavijānanalakkhaṇaā. Pe.
Dhammārammaṇavijānanalakkhaṇaā.

2. Manodvāre āvajjanarasā.
3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānā (= āvajjanabhāvapaccupaṭṭhānā).
4. Bhavaṅgāpagamapadaṭṭhānā. (Visuddhi II, 87.)

[Ghi chú — Đến đây ý nghĩa đã đủ rõ. Hãy lấy đó làm mẫu mà quán.]

16. Tâm sinh tiếu (hasituppādacitta)

Somanassasahagatāhetukakiriyā —

1. Chārammaṇavijānanalakkhaṇā.

2. Kiccavasena arahataṃ anuḷāresu vatthūsu hasituppādanarasā.

3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānā.

4. Ekantato hadayavatthupadaṭṭhānā. (Visuddhi II, 87.)

Tâm duy tác vô nhân câu hữu hỷ, tức tâm sinh tiếu —

1. Biết, tức nhận lấy, sáu cảnh — đặc tính.

2. Theo phận sự, chỉ làm phát sinh nụ cười trước những cảnh tầm thường như bộ xương và ngạ quỷ, ngay trong dòng tâm của các vị A-la-hán — phận sự thực hiện.

Tâm sinh tiếu và tâm tử

Miến / Burmese 64

3. Trạng thái làm phát sinh nụ cười như thế — biểu hiện.

4. Ý vật, vốn nhất định là chỗ nương — nhân gần.

[Ghi chú — Vì tâm sinh tiếu là loại tâm chỉ sinh trong dòng tâm của các vị A-la-hán, chỉ các vị A-la-hán mới quán tâm ấy.]

17. Tâm tử (cuticitta)

1. Kamma-kammanimitta-gatinimittānaṃ aññatarārammaṇavijānanalakkhaṇaṃ cuticittaṃ.

2. Cavanarasaṃ.

3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānaṃ.

4. Javanatadārammaṇabhavaṅgānaṃ aññatarāpagamapadaṭṭhānaṃ.

1. Biết, tức nhận lấy, một trong ba loại cảnh nghiệp, nghiệp tướng hoặc thú tướng mà tốc hành cận tử của đời quá khứ đã lấy — đặc tính.

2. Rời khỏi hữu hiện tại — phận sự thực hiện.

3. Trạng thái rời khỏi hữu hiện tại — biểu hiện.

4. (a) Nếu tâm tử theo sau tốc hành, sự diệt của tốc hành.
(b) Nếu tâm tử theo sau tâm đăng ký, sự diệt của tâm đăng ký.
(c) Nếu tâm tử theo sau hữu phần, sự diệt của hữu phần — nhân gần.

Hết thức uẩn.

Thọ uẩn — lạc thọ và khổ thọ

Miến / Burmese 65

Chương thọ uẩn

1. Lạc thọ (sukhavedanā)

1. Iṭṭhaphoṭṭhabbānubhavanalakkhaṇaṃ sukhaṃ.

2. Sampayuttānaṃ upabrūhanarasaṃ.

3. Kāyikaassādapaccupaṭṭhānaṃ.

4. Kāyindriyapadaṭṭhānaṃ. (Visuddhi II, 91.)

1. Trạng thái cảm nhận vị của cảnh xúc khả ái — đặc tính.

2. Làm tăng trưởng mạnh các pháp tương ưng — phận sự thực hiện.

3. Trạng thái dễ chịu, đáng ưa, sinh nơi thân — biểu hiện.

4. Thân quyền, tức tịnh sắc thân — nhân gần.

2. Khổ thọ (dukkhavedanā)

1. Aniṭṭhaphoṭṭhabbānubhavanalakkhaṇaṃ dukkhaṃ.

2. Sampayuttānaṃ milāpanarasaṃ.

3. Kāyikābādhapaccupaṭṭhānaṃ.

4. Kāyindriyapadaṭṭhānaṃ. (Visuddhi II, 91.)

1. Trạng thái cảm nhận vị của cảnh xúc bất khả ái — đặc tính.

2. Làm suy yếu các pháp tương ưng — phận sự thực hiện.

3. Trạng thái bức bách sinh nơi thân — biểu hiện.

4. Thân quyền, tức tịnh sắc thân — nhân gần.

Hỷ thọ và cách giải thích khác

Miến / Burmese 66

3. Hỷ thọ (somanassavedanā)

1. Iṭṭhārammaṇānubhavanalakkhaṇaṃ somanassaṃ.

2. Yathā tathā vā iṭṭhākārasambhogarasaṃ.

3. Cetasikaassādapaccupaṭṭhānaṃ.

4. Passaddhipadaṭṭhānaṃ. (Visuddhi II, 91.)

1. Cảm nhận cảnh khả ái do bản tính hay do sự tạo tác — đặc tính.

2. Thưởng thức và cảm nhận cảnh theo phương diện khả ái, dù khả ái do bản tính hay do sự tạo tác — phận sự thực hiện.

3. Trạng thái dễ chịu nơi tâm — biểu hiện.

4. Khinh an (passaddhi), tức sự lắng dịu của tâm và các tâm sở — nhân gần.

[Cảnh khả ái tự nhiên là cảnh đáng ưa do bản tính của nó. Cảnh khả ái do tạo tác là cảnh đã được chuẩn bị, chế biến cho thành đáng ưa. Chẳng hạn, cá ôi vốn là cảnh bất khả ái, nhưng khi được chế biến cho đáng ưa thì trở thành cảnh khả ái.]

Một cách khác giải thích hỷ thọ

1. Sātalakkhaṇaṃ sukhaṃ (= somanassaṃ).

2. Sampayuttānaṃ upabrūhanarasaṃ.

3. Anuggahapaccupaṭṭhānaṃ.

4. Passaddhipadaṭṭhānaṃ. (Abhi-a I, 160.)

1. Trạng thái làm cho người mà thọ ấy sinh khởi nơi họ, cùng các pháp tương ưng, thích thú đối với cảnh — đặc tính.

2. Làm tăng trưởng mạnh các pháp tương ưng — phận sự thực hiện.

Hỷ thọ và ưu thọ

Miến / Burmese 67

3. Trạng thái nâng đỡ các pháp tương ưng — biểu hiện.

4. Khinh an (passaddhi), tức sự lắng dịu của tâm và các tâm sở — nhân gần.

[Ghi chú — Cách giải thích thứ hai đặc biệt nói đến lạc, tức hỷ thọ, tương ưng với định sát-na, định chuẩn bị và cận định khi chưa đạt an chỉ thiền, lạc, tức hỷ thọ, tương ưng với an chỉ thiền, và lạc, tức hỷ thọ, tương ưng với tuệ minh sát. Cách giải thích thứ nhất áp dụng cho mọi lạc, tức hỷ thọ. Tuy nhiên, đối với hỷ thọ trong tâm căn tham, khinh an không thể là nhân gần. Chỉ một trong ba loại nhân, sắc vật, cảnh, hoặc pháp tương ưng, có thể là nhân gần.]

4. Ưu thọ (domanassavedanā)

1. Aniṭṭhārammaṇānubhavanalakkhaṇaṃ domanassaṃ.

2. Yathā tathā vā aniṭṭhākārasambhogarasaṃ.

3. Cetasikābādhapaccupaṭṭhānaṃ.

4. Ekanteneva hadayavatthupadaṭṭhānaṃ. (Abhi-a I, 298; Visuddhi II, 91.)

1. Cảm nhận cảnh bất khả ái do bản tính hay do sự tạo tác — đặc tính.

2. Nếm trải cảnh theo phương diện bất khả ái, dù bất khả ái do bản tính hay do sự tạo tác — phận sự thực hiện.

3. Sự đau đớn nơi tâm, tức trạng thái bức bách nơi tâm — biểu hiện.

4. Nhất định là ý vật — nhân gần.

Xả thọ và xả của tam thiền

Miến / Burmese 68

[Ghi chú — Cảm nhận cảnh vốn bất khả ái theo phương diện bất khả ái cũng là ưu thọ. Những người ngoại đạo cho rằng một cảnh vốn khả ái, như Đức Phật, là bất khả ái. Đó là cảnh bất khả ái do tạo tác. Do tà kiến, suy nghĩ sai và nhận định sai của họ, ngay cả cảnh khả ái cũng trở thành bất khả ái đối với họ. Nếm trải cảnh bất khả ái được tạo tác ấy theo phương diện bất khả ái cũng chính là ưu thọ.]

5. Xả thọ (upekkhāvedanā)

1. Majjhattavedayitalakkhaṇā upekkhā.

2. Sampayuttānaṃ nātiupabrūhanamilāpanarasā.

3. Santabhāvapaccupaṭṭhānā.

4. Nippītikacittapadaṭṭhānā. (Visuddhi II, 91.)

1. Cảm nhận một cách trung tính cảnh trung tính, dù do bản tính hay do sự tạo tác — đặc tính.

2. Không làm các pháp tương ưng tăng trưởng quá mức hoặc suy yếu quá mức — phận sự thực hiện.

3. Trạng thái an tĩnh — biểu hiện.

4. Tâm không có hỷ (pīti), tức tâm không tương ưng với hỷ — nhân gần.

Xả của thiền (jhānupekkhā), tức trung tánh (tatramajjhattatā) tương ưng với tam thiền

1. Majjhattalakkhaṇā jhānupekkhā.

2. Anābhogarasā.

3. Abyāpārapaccupaṭṭhānā.

4. Pītivirāgapadaṭṭhānā. (Abhi-a I, 218.)

Xả của thiền và thọ không khổ không lạc

Miến / Burmese 69

1. Trạng thái đứng ở giữa — đặc tính.

2. Không nghiêng về lạc thọ cao quý, tinh tế — phận sự thực hiện.

3. Trạng thái không bận tâm đến lạc thọ cao quý, tinh tế — biểu hiện qua cách hiện rõ.
Cách khác, làm phát sinh kết quả là các pháp tương ưng không bận tâm đến lạc thọ cao quý, tinh tế — biểu hiện qua kết quả.

4. Ly hỷ, tức vượt qua hỷ (pīti) — nhân gần.

Thọ không khổ không lạc (adukkhamasukhā), tức xả thọ, tức xả của tứ thiền

1. Iṭṭhāniṭṭhaviparītānubhavanalakkhaṇā upekkhā.

2. Majjhattarasā.

3. Avibhūtapaccupaṭṭhānā.

4. Sukhanirodhapadaṭṭhānā. (Abhi-a I, 222.)

1. Cảm nhận cảnh khả ái trung tính, trái với cảnh khả ái và cảnh bất khả ái, tức cảm nhận vị của cảnh khả ái trung tính — đặc tính.

2. Đứng ở giữa, tức giữ thái độ xả — phận sự thực hiện.

3. Trạng thái cảm nhận không nổi rõ — biểu hiện.

4. Lạc diệt, tức cận định của tứ thiền, nơi lạc diệt — nhân gần.

Hết thọ uẩn.

Tưởng uẩn — các đoạn Pāli về tâm sở tưởng

Miến / Burmese 70

Chương tưởng uẩn

Tâm sở tưởng (saññā)

1. Sañjānanalakkhaṇā saññā.
2. (a) Paccābhiññāṇarasā.
(b) Punasañjānanapaccayanimittakaraṇarasā, dāruādīsu tacchakādayo viya.
3. (a) Yathāgahitanimittavasena abhinivesakaraṇapaccupaṭṭhānā, hatthidassakaandhā viya.
(b) Ārammaṇe anogāḷhavuttitāya aciraṭṭhānapaccupaṭṭhānā vā, vijju viya.
4. Yathāupaṭṭhitavisayapadaṭṭhānā, tiṇapurisakesu migapotakānaṃ “purisā”ti uppannasaññā viya. (Abhi-a I, 153–154.)

1. Sañjānanalakkhaṇā saññā.
2. Tadevetanti punasañjānanapaccayanimittakaraṇarasā, dāruādīsu tacchakādayo viya.
3. Yathāgahitanimittavasena abhinivesakaraṇapaccupaṭṭhānā, hatthidassakaandhā viya.
4. Yathāupaṭṭhitavisayapadaṭṭhānā, tiṇapurisakesu migapotakānaṃ purisāti uppannasaññā viya. (Visuddhi II, 92.)

Đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần của tưởng

Miến / Burmese 71

1. Biết bằng cách ghi dấu cảnh màu nâu sẫm, màu vàng kim v.v., tức trạng thái ghi nhận và nhận biết — đặc tính.

2. (a) Nhận ra lại nhờ dấu đã ghi trước — phận sự thực hiện.
(b) Biết bằng cách ghi dấu làm duyên cho lần nhận ra sau đó "đó chính là cái này" — phận sự thực hiện. (Như dấu do người thợ mộc và những người khác ghi trên gỗ v.v.)

3. (a) Trạng thái khiến tâm chú ý đến cảnh theo tướng đã nắm, tức theo dấu đã ghi — biểu hiện. (Hãy hiểu như trường hợp những người mù sờ voi.)
(b) Vì không thâm nhập vào cảnh, tức vì không nắm cảnh thật sâu, nên không tồn tại lâu — biểu hiện. (Hãy hiểu như tia chớp.)

4. Cảnh như nó hiện ra — nhân gần. (Như tưởng "người" sinh nơi hươu con đối với hình người làm bằng cỏ.)

Hết tưởng uẩn.

Hành uẩn — các tâm sở và tâm sở xúc

Miến / Burmese 72

Chương hành uẩn

Kể cả thọ và tưởng, gọi là thọ uẩn và tưởng uẩn, có tất cả 52 tâm sở. 52 tâm sở ấy gồm —

1. Các tâm sở tợ tha, có thể thuộc cả bên thiện và bên bất thiện — 13 loại.
2. Các tâm sở bất thiện, thuộc loại thấp kém — 14 loại.
3. Các tâm sở tịnh hảo, thuộc loại cao quý — 25 loại.
Tổng cộng — 52 loại.

Trong 52 tâm sở này, đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần của hai tâm sở thọ và tưởng đã được trình bày. Nay sẽ trình bày tiếp các đề mục quán về đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần của 50 tâm sở được xếp vào hành uẩn.

Các tâm sở biến hành (sabbacittasādhāraṇa)

1. Xúc (phassa)

Phusatīti phasso.

1. Svāyaṃ phusanalakkhaṇo.

2. Saṅghaṭṭanaraso.

3. Sannipātapaccupaṭṭhāno, vedanāpaccupaṭṭhāno vā.

4. Āpāthagatavisayapadaṭṭhāno (āpātagatavisayapadaṭṭhāno). (Abhi-a I, 151–152; Visuddhi II, 93.)

1. Trạng thái chạm cảnh — đặc tính.

2. Làm cảnh và thức va chạm — phận sự thực hiện.
Cách khác, nối kết cảnh với thức — phận sự thực hiện.

Tâm sở xúc và tâm sở tư

Miến / Burmese 73

Cách khác, sự hội tụ, va chạm của sắc vật và cảnh được thành tựu — phận sự thành tựu.

3. (a) Trạng thái sinh khởi do ba pháp sắc vật, cảnh và thức hội tụ — biểu hiện qua cách hiện rõ. (b) Cách khác, trạng thái làm phát sinh quả là thọ — biểu hiện qua kết quả.

4. Cảnh đã đi vào phạm vi nhận biết, tức đã hiện đến — nhân gần.

2. Tư (cetanā)

Cetayatīti cetanā. Saddhiṃ attanā sampayuttadhamme ārammaṇe abhisandahatīti attho.

1. Sā cetayitalakkhaṇā. Cetanābhāvalakkhaṇāti attho.
2. Āyūhanarasā.
3. Saṃvidahanapaccupaṭṭhānā, sakiccaparakiccasādhikā jeṭṭhasissamahāvaḍḍhakīādayo viya. Accāyikakammānussaraṇādīsu ca panāyaṃ sampayuttānaṃ ussahanabhāvena pavattamānā pākaṭā hoti. (Abhi-a I, 154–155; Visuddhi II, 93.)

Pháp có tính thúc đẩy gọi là tư. Nó kết hợp các pháp tương ưng cùng sinh với mình vào cảnh, khiến chúng không đứt đoạn. Điều đó có nghĩa là nó làm cho chúng diễn tiến liên tục.

1. Thúc đẩy các pháp tương ưng cùng sinh với mình đến cảnh, khiến chúng kết hợp với cảnh, khiến chúng hướng đến cảnh — đặc tính.

2. (Để các pháp tương ưng hăng hái trong phận sự riêng, không chểnh mảng)…

Tâm sở tư và nhất tâm

Miến / Burmese 74

… tập hợp, quy tụ, tức lo liệu — phận sự thực hiện.

3. Trạng thái điều phối — biểu hiện. (Hãy hiểu như người học trò trưởng, người thợ mộc trưởng v.v., làm xong việc mình và giúp người khác hoàn thành việc của họ.)

4. Một pháp thích hợp trong (a) sắc vật, (b) cảnh, hoặc (c) các pháp tương ưng được dẫn đầu bởi xúc và tác ý — nhân gần.

3. Nhất tâm (ekaggatā), tức định (samādhi)

Ārammaṇe cittaṃ samaṃ ādhiyati, sammā vā ādhiyati, samādhānamattameva vā etaṃ cittassāti samādhi.

1. (a) Pāmokkhalakkhaṇo samādhi.
(b) Avisāralakkhaṇo.
(c) Avikkhepalakkhaṇo vā.
2. Sahajātānaṃ sampiṇḍanaraso nhāniyacuṇṇānaṃ udakaṃ viya.
3. (a) Upasamapaccupaṭṭhāno.
(b) Ñāṇapaccupaṭṭhāno vā. “Samāhito yathābhūtaṃ jānāti passatī”ti hi vuttaṃ.
4. Visesato sukhapadaṭṭhāno. Nivāte dīpaccīnaṃ ṭhiti viya cetaso ṭhitīti daṭṭhabbo. (Abhi-a I, 161–162; Visuddhi II, 94.)

Pháp đặt tâm đều đặn trên cảnh gọi là định. Cách khác, pháp đặt tâm đúng đắn trên cảnh gọi là định. Cách khác, chính sự đặt tâm đều đặn, đúng đắn trên cảnh gọi là định.

Nhất tâm và danh mạng quyền

Miến / Burmese 75

1. (a) Trạng thái đứng đầu, tức làm chủ, làm pháp dẫn đầu các pháp tương ưng trên cảnh — đặc tính.
(b) Theo bản tính riêng, không tán ra khỏi cảnh, tức đứng vững không dao động trên cảnh — đặc tính.
(c) Làm nhân cho các pháp tương ưng không tán khỏi cảnh — đặc tính.

2. Quy tụ các pháp câu sinh, như nước kết bột tắm, tức bột xà phòng, thành một khối — phận sự thực hiện.

3. (a) Trạng thái an tĩnh — biểu hiện qua cách hiện rõ.
(b) Trạng thái làm phát sinh quả là trí, tức làm duyên cho trí sinh — biểu hiện qua kết quả.
(Đức Phật đã dạy rằng người có tâm khéo đặt trên cảnh, tức người có định, biết và thấy đúng như thật, không sai lệch. Saṃyutta II, 12.)

4. Đặc biệt, tức phần nhiều, là lạc thọ — nhân gần.

4. Mạng (jīvita)

1. Attanā avinibbhuttānaṃ dhammānaṃ anupālanalakkhaṇaṃ jīvitindriyaṃ.

2. Tesaṃ pavattanarasaṃ.

3. Tesaṃyeva ṭhapanapaccupaṭṭhānaṃ.

4. Yāpayitabbadhammapadaṭṭhānaṃ. (Abhi-a I, 167.)

Mạng quyền của sắc và danh

Miến / Burmese 76

Rūpārūpajīvitindriyānaṃ samānalakkhaṇādiṃ vattuṃ “attanā avinibbhuttānaṃ dhammānan”ti āha. (Mūlaṭīkā I, 90.)

1. Gìn giữ các pháp đồng sinh, tức những pháp cùng sinh không thể tách riêng khỏi chính nó — đặc tính.

2. Làm cho các pháp đồng sinh ấy tiếp tục hiện hữu từ sát-na sinh đến sát-na diệt, tức duy trì và kéo dài thọ mạng của chúng — phận sự thực hiện.

3. Giữ chính các pháp đồng sinh ấy tồn tại cho đến trước sát-na diệt — biểu hiện.

4. Các pháp mà nó phải làm cho tiếp tục hiện hữu, duy trì, kéo dài thọ mạng và đưa đến sát-na diệt — nhân gần.

[Nếu nói sampayuttānaṃ, “của các pháp tương ưng”, thì chỉ thích hợp với các danh pháp có thể làm pháp trợ bằng tương ưng duyên. Ở đây, để giải thích sự giống nhau về đặc tính tự tính v.v. của sắc mạng quyền và danh mạng quyền, bản chú giải nói attanā avinibbhuttānaṃ dhammānaṃ, tức “có đặc tính gìn giữ các pháp đồng sinh, những pháp cùng sinh không thể tách riêng khỏi chính nó”, v.v. (Mūlaṭīkā I, 90.) Sắc mạng quyền đã được giải thích trong phần sắc, nên khi tách riêng chỉ nói đến danh mạng quyền, có thể ghi nhớ đặc tính, phận sự v.v. như sau.]

1. Sampayuttadhammānaṃ anupālanalakkhaṇaṃ jīvitindriyaṃ.
2. Tesaṃ pavattanarasaṃ.
3. Tesaññeva ṭhapanapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Yāpayitabbadhammapadaṭṭhānaṃ. (Abhi-a I, 167.)

1. Gìn giữ các pháp tương ưng — đặc tính.

2. Làm cho các pháp tương ưng ấy tiếp tục hiện hữu từ sát-na sinh đến sát-na diệt, tức…

Danh mạng quyền và tác ý

Miến / Burmese 77

… duy trì và kéo dài thọ mạng của chúng — phận sự thực hiện.

3. Giữ chính các pháp tương ưng ấy tồn tại cho đến trước sát-na diệt — biểu hiện.

4. Các pháp tương ưng mà nó phải làm cho tiếp tục hiện hữu, duy trì, kéo dài thọ mạng và đưa đến sát-na diệt — nhân gần.

5. Tác ý (manasikāra)

Tattha ārammaṇapaṭipādako manasmiṃ karotīti manasikāro.
1. So sāraṇalakkhaṇo.
2. Sampayuttānaṃ ārammaṇe samyojanaraso (saṃyojanaraso).
3. Ārammaṇābhimukhabhāvapaccupaṭṭhāno.
4. Ārammaṇapadaṭṭhāno.
Saṅkhārakkhandhapariyāpanno, ārammaṇapaṭipādakattena sampayuttānaṃ sārathi viya daṭṭhabbo. (Abhi-a I, 177. Visuddhi II, 96.)

Tác ý dẫn đến cảnh (ārammaṇapaṭipādaka-manasikāra) sắp đặt, làm hiện rõ và đưa đến cảnh. Vì nó đặt cảnh vào tâm, tức làm cho cảnh hiện rõ trong tâm, nên gọi là tác ý. Đặc tính v.v. của tâm sở tác ý ấy như sau.

1. Như đánh xe, thúc các pháp tương ưng chạy thẳng đến cảnh, tức dẫn các pháp tương ưng đi ngay về phía cảnh — đặc tính.

2. Kết hợp các pháp tương ưng với cảnh — phận sự thực hiện.

Ba loại tác ý

Miến / Burmese 78

3. Hướng mặt về phía cảnh — biểu hiện.

4. Cảnh — nhân gần.

Tâm sở tác ý này thuộc hành uẩn. Vì sắp đặt, làm hiện rõ và đưa đến cảnh, hãy ghi nhớ nó như người đánh xe điều khiển những con ngựa thuần chủng, thúc các pháp tương ưng chạy về phía cảnh, tức xoay và đẩy tâm, các pháp tương ưng, về phía cảnh.

Ba loại tác ý

1. Tác ý dẫn đến cảnh (ārammaṇapaṭipādaka-manasikāra), sắp đặt cảnh, làm cảnh hiện rõ và làm cảnh xuất hiện.

2. Tác ý dẫn đến lộ (vīthipaṭipādaka-manasikāra), sắp đặt các tâm lộ, làm chúng hiện rõ và sinh khởi.

3. Tác ý dẫn đến tốc hành (javanapaṭipādaka-manasikāra), sắp đặt các tâm tốc hành, làm chúng hiện rõ và sinh khởi.

Như vậy có ba loại tác ý. Trong đó,

1. Tác ý dẫn đến cảnh chính là tâm sở tác ý, thuộc hành uẩn.

2. Tác ý dẫn đến lộ chính là tâm hướng ngũ môn. Tâm hướng ngũ môn ấy làm cho chuỗi tâm lộ như nhãn thức, tiếp nhận, quan sát v.v. tiếp tục sinh khởi sau nó. Nó thuộc thức uẩn.

3. Tác ý dẫn đến tốc hành chính là hướng ý môn. Hướng ý môn ấy làm cho chuỗi tâm tốc hành sinh khởi sau nó…

Tác ý trong lộ tâm và ghi chú của Sayadaw

… Nó cũng thuộc thức uẩn. (Abhi-a I, 177. Visuddhi II, 96.)

Trong đó, hai loại tác ý dẫn đến lộ và tác ý dẫn đến tốc hành thường được gọi trong kinh sách là như lý tác ý (yoniso manasikāra) và phi như lý tác ý (ayoniso manasikāra). Theo nghĩa chính, chỉ các nhóm danh pháp tốc hành mới mang tên như lý tác ý và phi như lý tác ý. Các tâm hướng môn nhận những tên ấy vì có các tốc hành theo sau. Các bản chú giải giải thích như sau về việc hai loại hướng môn ấy được gọi là tác ý.

Purimamanato visadisaṃ manaṃ karotītipi manasikāro. (Abhi-a I, 177. Visuddhi II, 96.)

Vì làm sinh chuỗi tâm lộ hay chuỗi tâm tốc hành khác với chuỗi tâm hữu phần trước đó, nên gọi là tác ý. Những đặc tính, phận sự v.v. trình bày trên thuộc về tâm sở tác ý gọi là tác ý dẫn đến cảnh.

Ghi chú của Đại trưởng lão Sayadaw ở Pyay

Khi hướng tâm bằng tâm sở tác ý, cảnh mới hiện rõ. Khi tâm trước nhờ hướng ngũ môn mà làm sinh các tâm khác biệt tiếp theo, tức khi hướng ngũ môn làm sinh chuỗi tâm lộ khác với tâm hữu phần trước, thì có lộ ngũ môn. Cũng vậy, khi tâm trước nhờ hướng ý môn mà làm sinh các tâm khác biệt tiếp theo, tức khi hướng ý môn làm sinh chuỗi tâm tốc hành khác với chuỗi tâm hữu phần trước, thì có tốc hành trong lộ ý môn. Ý nói như vậy. Tầm…

Phân biệt tầm, tư và tác ý. Tâm sở biệt cảnh

Miến / Burmese 80

… đặt các pháp tương ưng lên cảnh. Tư thúc đẩy chúng. Tác ý mang cảnh đến. Do vậy ba pháp này có vẻ giống nhau. Chúng khác nhau như sau.

Tầm giống như đặt các pháp tương ưng lên cảnh. Tư làm cho các pháp được tầm đặt lên cảnh kết hợp với chính nó, như một vị chỉ huy cho quân lính phối hợp trên chiến trường. Tác ý hướng các pháp tương ưng về phía cảnh mà tầm đã đặt chúng lên, như người đánh xe điều khiển những con ngựa thuần chủng đã thắng vào xe. Tầm, tư và tác ý khác nhau như vậy. (Nissaya của Pyay về Visuddhimagga, III, 285.)

Sáu tâm sở biệt cảnh (pakiṇṇaka)
1. Vitakka, tầm

Vitakketīti vitakko. Vitakkanaṃ vā vitakko. Ūhananti vuttaṃ hoti.
1. Svāyaṃ ārammaṇe cittassa abhiniropanalakkhaṇo.
2. Āhananapariyāhananaraso.
3. Ārammaṇe cittassa ānayanapaccupaṭṭhāno.
4. Ārammaṇapadaṭṭhāno. (Abhi-a I, 157. Visuddhi I, 138.)

Tính chất nghĩ đến, suy nghĩ về cảnh gọi là tầm. Việc đặt tâm sao cho tâm đi đến cảnh hết lần này đến lần khác được gọi là “suy nghĩ”. Đặc tính v.v. của tầm ấy như sau.

1. Hướng và đặt tâm lên cảnh — đặc tính.

Phận sự của tầm và bốn phương diện của tứ

Miến / Burmese 81

2. Gõ vào cảnh lúc đầu, gõ khắp xung quanh, gõ thẳng tới, gõ vòng quanh. Cách khác, gõ đi gõ lại vào cảnh, tức quán cảnh — phận sự thực hiện.

3. Kéo và dẫn tâm tiến lên cho đến khi đến được cảnh — biểu hiện.

4. Cảnh (vật + cảnh + xúc…) — nhân gần.

2. Tứ (vicāra)

Ārammaṇe tena cittaṃ vicaratīti vicāro. Vicaraṇaṃ vā vicāro. Anusañcaraṇanti vuttaṃ hoti. Svāyaṃ —
1. Ārammaṇānumajjanalakkhaṇo.
2. Tattha sahajātānuyojanaraso.
3. Cittassa anuppabandhanapaccupaṭṭhāno (anuppabandhapaccupaṭṭhāno).
4. Ārammaṇapadaṭṭhāno. (Abhi-a I, 158.)

Nhờ pháp ấy tâm đi quanh và hoạt động trên cảnh. Vì vậy, pháp làm nhân cho tâm đi quanh trên cảnh, tức pháp làm cho tâm đi quanh cảnh, được gọi là tứ. Ý nói đi quanh cảnh kỹ lưỡng hết lần này đến lần khác.

1. Nắm và xem xét cảnh hết lần này đến lần khác, tức suy xét, khảo sát và chà xát cảnh — đặc tính.

2. Gắn các pháp đồng sinh vào cùng cảnh ấy hết lần này đến lần khác — phận sự thực hiện.

3. Kết nối tâm không gián đoạn với cảnh đã được nhận lấy — biểu hiện.

4. Cảnh (cách khác, vật + cảnh + xúc…) — nhân gần.

Thắng giải và tinh tấn

Miến / Burmese 82

3. Thắng giải (adhimokkha)

Adhimuccanaṃ adhimokkho. So —
1. Sanniṭṭhānalakkhaṇo.
2. Asaṃsappanaraso.
3. Nicchayapaccupaṭṭhāno.
4. Sanniṭṭheyyadhammapadaṭṭhāno (= sanniṭṭhātabbadhammapadaṭṭhāno).
Ārammaṇe niccalabhāvena indakhīlo viya daṭṭhabbo. (Abhi-a I, 177. Visuddhi II, 96.)

Tính chất dấn vào cảnh, quyết định về cảnh, chính là thắng giải. Đặc tính v.v. của thắng giải như sau.

1. Quyết định dứt khoát về cảnh — đặc tính.

2. Đối nghịch với hoài nghi vốn không thể quyết định về cảnh này — phận sự thực hiện.

3. Quyết định về cảnh — biểu hiện.

4. Pháp làm cảnh cần được quyết định — nhân gần.

4. Tinh tấn (viriya)

1. Ussahanalakkhaṇaṃ (ussāhalakkhaṇaṃ) viriyaṃ.
2. Sahajātānaṃ upatthambhanarasaṃ.
3. Asaṃsīdanabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.
4. (a) “Saṃviggo yoniso padahatī”ti vacanato saṃvegapadaṭṭhānaṃ. (b)
Viriyārambhavatthupadaṭṭhānaṃ vā.
Sammā āraddhaṃ sabbasampattīnaṃ mūlaṃ hotīti daṭṭhabbaṃ. (Abhi-a I, 164. Visuddhi II, 93.)

1. Gắng sức làm tròn từng phận sự, tức nỗ lực mãnh liệt — đặc tính.

Tinh tấn và tám đề tài khơi dậy tâm khẩn thiết

Miến / Burmese 83

Cách khác, cắn răng bền lòng chịu đựng sự gian khổ phải chịu — đặc tính.

2. Tiếp sức, nâng đỡ, làm vững mạnh các pháp đồng sinh — phận sự thực hiện.

3. Không chùn bước — biểu hiện.

4. (a) Đức Phật dạy: “Người có trí khẩn thiết nỗ lực đúng phương pháp” (Aṅguttara I, 430). Vì vậy, trí khẩn thiết — nhân gần. (b) Cách khác, đề tài khởi tinh tấn (viriyārambhavatthu) — nhân gần.

Saṃvegapadaṭṭhānaṃ, trí khẩn thiết

1. Hiểm họa lớn của sinh (jātibhaya), khổ phải tái tục.

2. Hiểm họa lớn của già (jarābhaya), khổ phải già.

3. Hiểm họa lớn của bệnh (byādhibhaya), khổ phải bệnh.

4. Hiểm họa lớn của chết (maraṇabhaya), khổ phải chết và tan rã.

5. Hiểm họa lớn của khổ trong vòng luân hồi nơi các đọa xứ.

6. Khổ có nguyên nhân trong vòng luân hồi quá khứ.

7. Khổ có nguyên nhân trong vòng luân hồi vị lai.

8. Khổ vì tìm kiếm vật thực (āhārapariyesana-dukkha), tức khổ vì phải tìm kiếm và tích lũy vật thực, tài sản, trong hiện tại.

Khi lấy tám đề tài ấy làm cảnh và suy xét, trí đi cùng sự chấn động và kinh sợ, tức trí tương ưng với ottappa, sinh lên do sự chấn động và kinh sợ. Trí này được gọi là trí đưa đến sự tỉnh ngộ, và chính trí ấy được gọi là saṃvega. Vì người có trí khẩn thiết ấy thường hăng hái tinh tấn trong các việc thiện như bố thí, trì giới và tu tập, nên trí khẩn thiết ấy là nhân gần nhất để tinh tấn…

Tám duyên khởi tinh tấn và hỷ

Miến / Burmese 84

… sinh khởi.

Viriyārambhavatthupadaṭṭhānaṃ vā, hoặc các đề tài khởi tinh tấn là nhân gần

1. Sắp lên đường.

2. Vừa đi đường xong.

3. Sắp làm một công việc nào đó.

4. Vừa làm xong công việc.

5. Mới bắt đầu lâm bệnh.

6. Vừa khỏi bệnh.

7. Không nhận được đủ vật thực khất thực.

8. Nhận được rất nhiều vật thực.

Tám trường hợp này, khi đi cùng như lý tác ý và trí quán xét thích hợp với sự sinh khởi của tinh tấn, tức trí suy xét biết tác ý đúng phương pháp và đúng đường lối, được gọi là những đề tài khởi tinh tấn, vì làm nhân cho tinh tấn sinh khởi. Cách khác, như lý tác ý và trí quán xét có tám trường hợp ấy làm nền tảng, tức tâm và tâm sở do trí suy xét làm chủ, được gọi là những đề tài khởi tinh tấn. Đối với người có phi như lý tác ý, tám trường hợp ấy lại thành các duyên khiến họ nêu cớ để lười biếng. (Xem Aṅguttara III, 147–150.)

5. Hỷ (pīti)

Pīṇayatīti pīti. Sā —
1. Sampiyāyanalakkhaṇā.
2. Kāyacittapīṇanarasā, pharaṇarasā vā.
3. Odagyapaccupaṭṭhānā.
4. Ārammaṇapadaṭṭhānā. (Abhi-a I, 158. Visuddhi I, 139.)

Pháp làm thân và tâm vui thích, sung mãn và tăng trưởng được gọi là hỷ. Hỷ ấy có các phương diện sau.

Hỷ và dục

Miến / Burmese 85

1. Ưa thích, yêu quý cảnh — đặc tính.

2. (a) Làm thân và tâm vui thích, sung mãn và tăng trưởng — phận sự thực hiện. (b) Cách khác, làm cho các sắc thù thắng do tâm sinh lan tỏa khắp thân — phận sự thực hiện.

3. Làm thân và tâm hân hoan, phấn chấn — biểu hiện.

4. Cảnh (cách khác, vật + cảnh + xúc…) — nhân gần.

6. Dục (chanda)

Chandetīti kattukāmatāyetaṃ adhivacanaṃ. Tasmā so —
1. Kattukāmatālakkhaṇo chando (kattukamyatālakkhaṇo chando).
2. Ārammaṇapariyesanaraso.
3. Ārammaṇena atthikatāpaccupaṭṭhāno.
4. Tadeva padaṭṭhānaṃ. (Abhi-a I, 176–177. Visuddhi II, 96.)

Dục là tên gọi của trạng thái muốn làm, muốn hành động đối với cảnh. Dục chính là tính chất muốn làm hoặc muốn lấy một cảnh nào đó.

1. Muốn thực hiện đối với cảnh, tức muốn làm gì với cảnh, mong cầu cảnh — đặc tính.

2. Tìm kiếm cảnh — phận sự thực hiện.

3. Có nhu cầu đối với cảnh, tức mong cầu cảnh — biểu hiện.

4. Chính cảnh được mong cầu ấy — nhân gần.

Mười bốn tâm sở bất thiện. Si

Miến / Burmese 86

Mười bốn tâm sở bất thiện
1. Si (moha)

1. Moho cittassa andhabhāvalakkhaṇo, aññāṇalakkhaṇo vā.
2. Asampaṭivedharaso, ārammaṇasabhāvacchādanaraso vā.
3. Asammāpaṭipattipaccupaṭṭhāno, andhakārapaccupaṭṭhāno vā.
4. Ayonisomanasikārapadaṭṭhāno.
Sabbākusalānaṃ mūlanti daṭṭhabbo. (Abhi-a I, 291. Visuddhi II, 98.)

1. (a) Tâm bị mù con mắt tuệ, không thể biết thấy đúng như thật tự tính chân thật của các pháp chân đế. Cách khác, làm nhân cho tâm mù con mắt tuệ — đặc tính. (b) Cách khác, đối nghịch với trí, tức không thấu suốt và không biết thấy đúng như thật tự tính chân thật của các pháp chân đế — đặc tính.

2. (a) Có sự bất lực trong việc thấu suốt và biết rõ tự tính chân thật của pháp chân đế, tức tự tính chân thật của cảnh — phận sự thành tựu. (b) Cách khác, che phủ tự tính chân thật của cảnh là pháp chân đế — phận sự thực hiện.

3. (a) Khiến thực hành sai, không thích hợp và không đúng phương pháp. Cách khác, tạo ra kết quả là không thực hành tốt và đúng — biểu hiện dưới dạng kết quả. Cách khác, đối nghịch với sự thực hành chân chánh — biểu hiện dưới dạng cách hiện khởi.

Si che lấp tự tính của cảnh

Miến / Burmese 87

(b) Cách khác, làm mù con mắt tuệ — biểu hiện dưới dạng cách hiện khởi.

4. Phi như lý tác ý, tức tác ý sai lạc về cảnh chân đế là thường, lạc, ngã, tịnh v.v. — nhân gần.

Dhammasabhāvassa yāthāvato adassanaṃ cittassa andhabhāvo. (Mahāṭīkā II, 149.)

Tính chất biết đúng như thật tự tính của pháp chân đế, thấu đến tận chân đế, chính là tuệ. Si chính là nguyên nhân làm cho giới tâm sinh khởi mà không có con mắt tuệ ấy, khiến con mắt tuệ bị mù.

1. Pháp làm nhân cho các pháp tương ưng mê mờ trước cảnh là tự tính của pháp chân đế.

2. Cách khác, pháp tự nó mê mờ trước cảnh là pháp chân đế.

3. Cách khác, chỉ riêng sự mê mờ trước cảnh là pháp chân đế. Pháp ấy gọi là si.

Ở đây, mê mờ chính là không biết tự tính chân thật của cảnh, tức tự tính chân thật của cảnh chân đế. Nói cách khác, trí biết tự tính chân thật của pháp chân đế, còn si không biết sự thật ấy và đảo ngược các tự tính chân thật ấy, nhận biết sai là thường, lạc, ngã và tịnh v.v. Nó nhận biết sai là đàn ông, đàn bà, người, chúng sinh, người đời, chư thiên, phạm thiên, một sinh mạng, một linh hồn, một thức thể, một bản ngã v.v. Vì vậy, pháp đối nghịch với trí chính là đặc tính tự tính của si.

Vô tàm

Miến / Burmese 88

2. Vô tàm (ahirika)

1. Kāyaduccaritādīhi ajigucchanalakkhaṇaṃ ahirikaṃ, alajjālakkhaṇaṃ vā.
2. Alajjanākārena pāpānaṃ karaṇarasaṃ.
3. Alajjanākārena pāpato asaṅkocanapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Attani agāravapadaṭṭhānaṃ. (Abhi-a I, 291. Visuddhi II, 98. Mahāṭīkā II, 149.)

1. Không ghê tởm các việc xấu, pháp bất thiện và các ác hạnh — đặc tính. Cách khác, không hổ thẹn trước các việc xấu, pháp bất thiện và các ác hạnh — đặc tính.

2. Làm việc xấu do không hổ thẹn — phận sự thực hiện.

3. Không chùn bước trước việc xấu do không hổ thẹn — biểu hiện.

4. Không tôn trọng, không kính trọng chính mình — nhân gần.

Na hirīyatīti ahiriko. (Visuddhi II, 98.)

1. Người không biết hổ thẹn là người vô tàm.

2. Tâm không biết hổ thẹn là tâm vô tàm.

3. Nhóm các pháp tương ưng cùng sinh với tâm sở vô tàm chính là vô tàm.

Ahirikassa bhāvo ahirikaṃ (ahirikkaṃ). (Visuddhi II, 98.)

1. Tính chất làm nhân cho một người trở thành người không biết hổ thẹn,

2. Tính chất làm nhân cho tâm trở thành tâm không biết hổ thẹn,

Vô tàm và vô quý

Miến / Burmese 89

3. Tính chất làm nhân cho nhóm các pháp tương ưng trở thành nhóm pháp không biết hổ thẹn.

Pháp có tính chất ấy chính là tâm sở vô tàm.

3. Vô quý (anottappa)

1. Kāyaduccaritādīhi asārajjālakkhaṇaṃ anottappaṃ, anuttāsalakkhaṇaṃ vā.
2. Anuttāsākārena pāpānaṃ karaṇarasaṃ.
3. Anuttāsākārena pāpato asaṅkocanapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Paresu agāravapadaṭṭhānaṃ. (Abhi-a I, 291. Visuddhi II, 98. Mahāṭīkā II, 149.)

1. Không sợ các việc xấu, pháp bất thiện và các ác hạnh — đặc tính. Cách khác, không kinh hãi trước các việc xấu, pháp bất thiện và các ác hạnh — đặc tính.

2. Làm các việc xấu do không kinh hãi — phận sự thực hiện.

3. Không chùn bước trước việc xấu vì không kinh hãi — biểu hiện.

4. Không tôn trọng, không kính trọng người khác — nhân gần.

Na ottappaṃ anottappaṃ. (Abhi-a I, 291.)
Na ottappatīti anottappaṃ. (Visuddhi II, 98.)

Pháp có tính chất không kinh hãi trước các việc xấu, pháp bất thiện và các ác hạnh chính là tâm sở vô quý.

Ví dụ về vô tàm và vô quý. Trạo cử

Miến / Burmese 90

1. Như lợn làng không ghê phân, người vô tàm, tức người không có hổ thẹn, cũng không ghê việc xấu.

2. Như con thiêu thân không sợ ngọn lửa, người không có lòng sợ lỗi cũng không sợ việc xấu. (Mahāṭīkā II, 149.)

4. Trạo cử (uddhacca)

Uddhatassa bhāvo (uddhatabhāvo) uddhaccaṃ. Taṃ —
1. Cetaso avūpasamalakkhaṇaṃ vātābhighātacalajalaṃ viya.
2. Anavaṭṭhānarasaṃ vātābhighātacaladhajapaṭākā viya.
3. Bhantattapaccupaṭṭhānaṃ pāsāṇābhighātasamuddhatabhasmaṃ viya.
4. Cetaso avūpasame ayonisomanasikārapadaṭṭhānaṃ.
Cittavikkhepoti daṭṭhabbaṃ. (Abhi-a I, 292. Visuddhi II, 99.)

Yassa dhammassa vasena uddhataṃ hoti cittaṃ, taṃsampayuttadhammā vā, so dhammo uddhaccaṃ. (Mahāṭīkā II, 150.)

Pháp làm nhân cho tâm xao động liên tiếp, tức tâm tán loạn, tâm dao động và không yên, được gọi là trạo cử. Cách khác, pháp làm nhân cho toàn bộ các pháp tương ưng xao động liên tiếp, tán loạn, dao động và không yên, cũng gọi là trạo cử. Các nhóm tâm và tâm sở đi cùng trạo cử không an tĩnh, tán loạn trên cảnh do trạo cử. Ý nói trạo cử là pháp làm cho những tâm và tâm sở ấy tán loạn trên cảnh.

1. Sự không an tĩnh của tâm, như nước lay động vì gió thổi — đặc tính.

Trạo cử và tham

Miến / Burmese 91

2. Phận sự — tâm không an trú vững vàng, như lá cờ lay động do gió thổi.

3. Biểu hiện — bản chất chao đảo, không dừng yên, như tro bay tung lên khi bị ném đá vào đống tro.

4. Nhân gần — phi như lý tác ý đối với các cảnh làm tâm bất an. Nói cách khác, phi như lý tác ý do hậu quả là tâm không yên.

Avūpasamoti asanniṭṭhānasabhāvamāha. (မူလဋ္ဌိ၊၁၁၂၀။)

Avūpasamoti asanniṭṭhānappavattanabhāvamāha. (မဟာဋ္ဌိ၊၂၁၅၀။)

“Không lắng yên” (avūpasama) nói đến tình trạng tâm, hay các pháp tương ưng, không biểu lộ rõ sự tập trung và an trú trên một cảnh duy nhất. Không thể nắm cảnh một cách yên ổn, như dòng nước chao động vì gió thổi, là đặc tính riêng của trạo cử (uddhacca).

5. Tham (lobha)

Lubbhanti tena sayaṃ vā lubbhati, lubbhanamattameva vā tanti lobho.

1. Lobho ārammaṇaggahaṇalakkhaṇo makkaṭālepo viya.

2. Abhisaṅgaraso tattakapāle khittamaṃsapesi viya.

3. Apariccāgapaccupaṭṭhāno telañjanarāgo viya.

4. Saṃyojaniyadhammesu assādadassanapadaṭṭhāno.

So taṇhānadibhāvena vaḍḍhamāno sīghasotā nadī viya mahāsamuddaṃ apāyameva gahetvā gacchatīti daṭṭhabbo. (အဘိ၊ဋ္ဌ၁၊၂၉၁။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၉၈။)

Pháp làm duyên cho các pháp tương ưng ham muốn và say đắm cảnh…

Tham nắm giữ cảnh và tà kiến

Miến / Burmese 92

… được gọi là tham. Nói cách khác, pháp tự nó ham muốn và say đắm cảnh được gọi là tham. Nói cách khác, chỉ riêng sự ham muốn và say đắm cảnh được gọi là tham.

1. Đặc tính — nắm giữ cảnh cho là “của ta”, như nhựa dính dùng để bẫy khỉ.

2. Phận sự — dính chặt vào cảnh, như miếng thịt bị ném lên chảo đang nóng.

3. Biểu hiện — bản chất không thể buông cảnh, như vết dầu nhuộm đã ngấm vào vải.

4. Nhân gần — thấy sự hấp dẫn, tốt đẹp trong những cảnh có thể làm đối tượng của kiết sử.

Ārammaṇaggahaṇaṃ “mama idaṃ”ti taṇhābhinivesavasena abhinivissa ārammaṇassa, avissajjanaṃ, na ārammaṇakaraṇamattaṃ. (မဟာဋီ။ ၂၁၄၉။)

Ārammaṇaggahaṇa — Khi nói tham nắm giữ cảnh, không phải chỉ nói đến việc nhận lấy hay lấy cảnh làm đối tượng. Tùy mức mạnh hay yếu của tham, nó hướng hẳn về cảnh cho là “cái này của ta”, tức tác ý thật kiên cố do ái chấp, không thể buông cảnh, nắm lấy với sự say mê, luyến ái, thèm muốn. Vì thế, sự nắm giữ cảnh của tham được ví với cách nhựa dính của người bẫy khỉ giữ chặt con khỉ.

6. Kiến, tức tà kiến (micchādiṭṭhi)

Micchādiṭṭhīti ayāthāvadiṭṭhi, virajjhitvā gahato vā vitathā diṭṭhi micchādiṭṭhi. Anatthāvahattā paṇḍitehi jigucchitā diṭṭhīti pi micchādiṭṭhi. Micchāsaṅkappādīsupi eseva nayo. Apica micchā passanti tāya, sayaṃ vā…

Các nghĩa của tà kiến

Miến / Burmese 93

… micchā passati, micchādassanamattameva vā esāti micchādiṭṭhi.

1. Ayoniso abhinivesalakkhaṇā micchādiṭṭhi.

2. Parāmāsarasā.

3. Micchābhinivesapaccupaṭṭhānā.

4. Ariyānaṃ adassanakāmatādipadaṭṭhānā.

Paramaṃ vajjanti daṭṭhabbā. (အဘိဓမ္မာ၊ ၂၉၀။ ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၉၈။)

1. Tà kiến là kiến chấp thấy theo cách không đúng sự thật. Theo cách giải này, từ micchā có nghĩa ayāthāva, “không đúng sự thật”.

2. Nói cách khác, do nắm giữ sai lệch, chệch khỏi sự thật, kiến chấp đảo ngược và không đúng ấy gọi là tà kiến. Theo cách giải này, từ micchā có nghĩa vitatha, “sai sự thật”.

3. Nói cách khác, vì là kiến chấp đưa đến điều bất lợi nên bị người có trí ghê tởm, do đó gọi là tà kiến. Theo cách giải này, từ micchā có nghĩa jigucchana, “đáng ghê tởm”.

4. Nói cách khác, pháp làm nguyên nhân cho các pháp tương ưng thấy sai cảnh là bản chất pháp chân đế được gọi là tà kiến. Nói cách khác, pháp tự nó thấy sai cảnh là bản chất pháp chân đế được gọi là tà kiến. Nói cách khác, chỉ riêng sự thấy sai cảnh là bản chất pháp chân đế được gọi là tà kiến.

Micchāti dhammasabhāvassa viparītaṃ. Niccāditoti attho. (မဟာဋီ၊ ၂၁၄၉။)

Bốn phương diện của tà kiến và mạn

Miến / Burmese 94

Thấy sai cảnh là bản chất pháp chân đế tức là thấy sai các hành pháp danh sắc chân đế, được gọi là khổ đế và tập đế. Các hành pháp danh sắc chân đế thực sự chỉ là vô thường, khổ, vô ngã và bất tịnh. Tà kiến thấy sai các hành pháp danh sắc ấy là thường, lạc, ngã và tịnh. (မဟာဋီ၊ ၂၊၁၄၉။)

1. Đặc tính — tác ý sai đến cảnh chân đế là thường, lạc, ngã và tịnh.

2. Phận sự — xem xét sai cảnh chân đế là thường, lạc, ngã và tịnh.

3. Biểu hiện — bản chất tác ý với sự chấp thủ quá mức vào cảnh chân đế theo cách sai là thường, lạc, ngã và tịnh.

4. Nhân gần — không muốn gặp các bậc Thánh thiện như Đức Phật.

7. Mạn (māna)

Maññatīti māno.

1. Māno uṇṇatilakkhaṇo.

2. Sampaggaharaso.

3. Ketukamyatāpaccupaṭṭhāno.

4. Diṭṭhivippayuttalobhapadaṭṭhāno.

Ummādo viya daṭṭhabbo. (အဘိ၊ ဋ္ဌ၊၁၊ ၂၉၇။ ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၊၉၉။)

Pháp nghĩ đến mình với sự tự cao, xem mình là “ta”, được gọi là mạn.

Bốn phương diện của mạn và phần mở đầu về sân

Miến / Burmese 95

1. Đặc tính — tự cao, ngẩng lên, tâm vươn lên và nâng mình lên.

2. Phận sự — tâng bốc, tức nâng cao các pháp tương ưng.

3. Biểu hiện — muốn thành như lá cờ hiệu của vua, tức muốn đứng đầu, nổi bật trong mọi việc.

4. Nhân gần — tham không tương ưng với kiến.

8. Sân (dosa)

Dussanti tena, sayaṃ vā dussati, dussanamattameva vā tanti doso.

1. Doso caṇḍikkalakkhaṇo pahaṭāsīviso viya.

2. (a) Visappanaraso visanipāto viya.
(b) Attano nissayadahanaraso vā dāvaggi viya.

3. Dussanapaccupaṭṭhāno (= dūsanapaccupaṭṭhāno) laddhokāso viya sapatto.

4. Āghātavatthupadaṭṭhāno. Visasaṃsaṭṭhapūtimuttaṃ viya daṭṭhabbo. (အဘိဓ္ဓာ၊ ၂၉။ ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၊ ၁၀၀။)

1. Sân — pháp làm nguyên nhân hủy hoại các pháp tương ưng được gọi là sân. Nói cách khác, pháp hủy hoại các pháp tương ưng được gọi là sân. Các pháp tương ưng cũng hủy hoại thân và tâm, hoặc hủy hoại lợi ích của mình và người khác, của cả hai bên. Sân cũng hủy hoại như vậy. Các pháp tương ưng hủy hoại là do sân, nên sân là nguyên nhân cho sự hủy hoại của các pháp tương ưng. Việc các pháp tương ưng bị làm cho hư hại cũng do sân, nên sân cũng là pháp làm hư hại các pháp tương ưng.

Các nghĩa và bốn phương diện của sân

Miến / Burmese 96

2. Nói cách khác, tự thân sân cũng là pháp có tính hủy hoại, nên gọi là sân. Nói cách khác, vì tự thân sân cũng hủy hoại thân và tâm, hoặc hủy hoại mình và người khác, cả hai bên, nên gọi là sân.

3. Nói cách khác, chỉ riêng sự hủy hoại cả thân lẫn tâm, hoặc sự hủy hoại mình và người khác, cả hai bên, được gọi là sân.

Đặc tính, phận sự và các phương diện khác của sân như sau.

1. Đặc tính — (a) bản chất hung dữ, thô bạo của tâm, tức thân và tâm. (b) Bản chất làm cho thân tâm trở nên hung dữ, thô bạo. (Hãy hình dung như rắn độc bị đánh bằng gậy.)

2. Phận sự — (a) làm chính mình chao động, run rẩy, như khi nọc rắn lan ra. (b) Nói cách khác, xét theo sự thành tựu, là sự chao động, run rẩy của thân, như khi nọc rắn lan ra. (c) Thiêu đốt dữ dội chỗ nương của chính sân, tức ý vật, hoặc cả thân và tâm, như lửa rừng.

3. Biểu hiện — bản chất làm hư hại cả thân lẫn tâm, hoặc hủy hoại lợi ích của mình và người khác, cả hai bên. (Hãy hình dung như kẻ thù có cơ hội ra tay.)

4. Nhân gần — chín hoặc mười sự việc làm căn cứ kết oán (āghātavatthu). Hãy hình dung như nước tiểu thối trộn với chất độc.

Chín hoặc mười căn cứ kết oán

Miến / Burmese 97

1. Nổi giận và kết oán khi nghĩ “Người ấy đã làm hại lợi ích của ta.”

2. Nổi giận và kết oán khi nghĩ “Người ấy đang làm hại lợi ích của ta.”

3. Nổi giận và kết oán khi nghĩ “Người ấy sẽ làm hại lợi ích của ta.”

4. Nổi giận và kết oán khi nghĩ “Người ấy đã làm hại lợi ích của người ta yêu quý.”

5. Nổi giận và kết oán khi nghĩ “Người ấy đang làm hại lợi ích của người ta yêu quý.”

6. Nổi giận và kết oán khi nghĩ “Người ấy sẽ làm hại lợi ích của người ta yêu quý.”

7. Nổi giận và kết oán khi nghĩ “Người ấy đã giúp ích cho người ta ghét.”

8. Nổi giận và kết oán khi nghĩ “Người ấy đang giúp ích cho người ta ghét.”

9. Nổi giận và kết oán khi nghĩ “Người ấy sẽ giúp ích cho người ta ghét.”

10. Aṭṭhānakopa — nổi giận khi không có căn cứ.

Mười trường hợp này là mười căn cứ kết oán. (အဘိ၊ ၂၁၆။ စာပို့ဒ်-၁၀၆၆။)

Aṭṭhānakopa — Trong từ aṭṭhāna, ṭhāna có nghĩa kāraṇa, “nguyên nhân”. Nổi giận ở nơi không phải là nguyên nhân để nổi giận được gọi là aṭṭhānakopa. Aṭṭhānakopa là nổi giận khi sự việc không phải là căn cứ, tức không phải là nguyên nhân. Chú giải Aṭṭhasālinī giải thích lý do nổi giận như sau…

Những trường hợp nổi giận vô cớ

Miến / Burmese 98

… Một số người có tính sân nổi bật thì —

1. Nổi giận vì mưa quá nhiều.

2. Nổi giận vì trời không mưa.

3. Nổi giận vì nắng quá nóng.

4. Nổi giận vì trời không nóng.

5. Nổi giận khi gió thổi.

6. Nổi giận khi gió không thổi.

7. Không chịu được sự bất tiện khi quét dọn, rồi nổi giận với lá cây.

8. Không chịu được việc gió thổi mạnh làm y bị cuốn, rồi nổi giận với gió.

9. Nổi giận với gốc cây khi vấp phải và ngã.

Nhằm chỉ những trường hợp nổi giận vô cớ như thế mà Đức Phật dạy: aṭṭhānakopa là sự nổi giận, sự kết oán sinh khởi khi không có căn cứ, tức không có nguyên nhân. (အာဘိဋ္ဌာဝေဒနာ။)

Mūlaṭīkā lại nêu tiếp chín trường hợp nổi giận vô cớ. Những trường hợp ấy như sau.

1. Nổi giận khi nghĩ “Người ấy trước đây đã không giúp ích cho ta.”

2. Nổi giận khi nghĩ “Người ấy bây giờ cũng không giúp ích cho ta.”

3. Nổi giận khi nghĩ “Người ấy sau này cũng sẽ không giúp ích cho ta.”

4. Nổi giận khi nghĩ “Người ấy trước đây đã không giúp ích cho người ta yêu quý.”

5. Nổi giận khi nghĩ “Người ấy bây giờ cũng không giúp ích cho người ta yêu quý.”

6. Nghĩ “Người ấy sau này cũng sẽ không giúp ích cho người ta yêu quý”…

Các căn cứ kết oán và phần mở đầu về tật

… mà nổi giận.

7. Nổi giận khi nghĩ “Người ấy trước đây đã không làm hại lợi ích của người ta ghét.”

8. Nổi giận khi nghĩ “Người ấy bây giờ cũng không làm hại lợi ích của người ta ghét.”

9. Nổi giận khi nghĩ “Người ấy sau này cũng sẽ không làm hại lợi ích của người ta ghét.”

Sự nổi giận hay sân sinh như vậy cũng là aṭṭhānakopa, vì sinh khi không có sự việc đáng làm căn cứ. (မူလဋီ၊၁၆၈-၁၆၉။)

Lời giải thích của vị thầy Mūlaṭīkā này giống với lời giải thích ở trang 10, trong Chú giải Kinh Uraga thuộc Chú giải Suttanipāta. Chú giải Kinh Uraga nêu mười chín căn cứ kết oán. Đó là —

1. Chín căn cứ kết oán được liệt kê trước;

2. Chín căn cứ kết oán được Mūlaṭīkā liệt kê thêm;

3. Một trường hợp nổi giận vô cớ. Tổng cộng mười chín trường hợp.

Kinh Saṅgīti (ဒီ၊၃၊၂၀။) và Kinh Āghātavatthu (အဓိ၊၃၊၂၀။) nêu chín căn cứ kết oán đầu tiên. Tất cả những căn cứ kết oán ấy là những nguyên nhân gần nhất khiến sân sinh khởi.

9. Tật (issā)

Issatīti issā. Issāyanā issā.

1. Issā parasampattīnaṃ usūyanalakkhaṇā.

2. Tattheva anabhiratirasā.

3. Tato vimukhabhāvapaccupaṭṭhānā.

Bốn phương diện của tật và phần mở đầu về xan

Miến / Burmese 100

4. Parasampattipadaṭṭhānā. Saṃyojananti daṭṭhabbā. (အဘိဓ္ဓာ၊ ၂၉၉။ ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၁၀၀။)

Pháp có tính ganh tị được gọi là tật. Chính sự ganh tị được gọi là tật.

1. Đặc tính — ganh tị với sự thành đạt của người khác, tức không thể chịu nổi sự thành đạt ấy.

2. Phận sự — không vui trước chính sự thành đạt của người khác, tức trái với sự vui thích.

3. Biểu hiện — bản chất quay mặt đi, không thể nhìn sự thành đạt của người khác.

4. Nhân gần — sự thành đạt của người khác.

Usūyanaṃ asahanaṃ. (မဟာဋီ၊ ၂၁၅၂။)

Ganh tị với sự thành đạt của người khác là không thể chịu nổi khi thấy hoặc nghe nói đến sự thành đạt, danh tiếng của họ. Đó chính là ganh tị vì họ hơn mình.

10. Xan (macchariya)

Maccharabhāvo macchariyaṃ.

1. Macchariyaṃ laddhānaṃ vā labhitabbānaṃ vā attano sampattīnaṃ nigūhanalakkhaṇaṃ.

2. Tāsaññeva parehi sādhāraṇabhāvaakkhamanarasaṃ.

3. Saṅkocanapaccupaṭṭhānaṃ, kaṭukañcukatāpaccupaṭṭhānaṃ vā.

4. Attasampattipadaṭṭhānaṃ. Cetaso virūpabhāvoti daṭṭhabbaṃ. (အဘိဓ္ဓာ၊ ၂၉၉။ ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၁၀၀။)

Bốn phương diện của xan và phần mở đầu về hối

Miến / Burmese 101

Pháp làm nguyên nhân và điều kiện cho người ta trở nên bỏn xẻn gọi là xan.

1. Đặc tính — che giấu những gì mình có, đã nhận được hoặc sẽ nhận được.

2. Phận sự — không thể chịu được việc chia sẻ chính những gì mình có với người khác, tức trái với sự chấp nhận.

3. Biểu hiện — do không muốn người khác cùng hưởng những gì mình có: (a) xét theo cách xuất hiện, bản chất co rút; (b) xét theo cách xuất hiện, bản chất đắng chát, khó chịu; (c) nói cách khác, xét theo quả, làm phát sinh những trạng thái không vui, khó chịu, khổ sở.

4. Nhân gần — những gì mình có.

11. Hối (kukkucca)

Kucchitaṃ kataṃ kukataṃ, tassa bhāvo kukkuccaṃ.

1. Kukkuccaṃ pacchānutāpalakkhaṇaṃ.

2. Katākatānusocanarasaṃ.

3. Vippaṭisārapaccupaṭṭhānaṃ.

4. Katākatapadaṭṭhānaṃ.

Dāsabyaṃ viya daṭṭhabbaṃ. (အဘိဓ္ဓာ၊ ၂၉၉။ ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၊ ၁၀၀။)

Ác hạnh đã làm và thiện hạnh đã bỏ qua, đáng bị chê trách, được gọi là kukata. Do ác hạnh đã làm và thiện hạnh đã bỏ qua ấy…

Bốn phương diện của hối và phần mở đầu về hôn trầm

Miến / Burmese 102

… khi lấy chúng làm cảnh, lộ tâm bất an sinh khởi. Pháp làm nguyên nhân và điều kiện cho lộ tâm ấy được gọi là hối. Nói cách khác, tâm đáng bị chê trách gọi là kukata. Pháp làm nguyên nhân và điều kiện cho tâm đáng bị chê trách ấy gọi là hối.

1. Đặc tính — sau đó lại nóng ruột, hối hận.

2. Phận sự — buồn phiền và lo lắng lặp đi lặp lại về ác hạnh đã làm hoặc thiện hạnh đã bỏ qua.

3. Biểu hiện — xét theo quả, làm tâm nóng ruột và khiến nhớ nghĩ lại nhiều lần. Nói cách khác, xét theo cách xuất hiện, bản chất bất an trong lòng.

4. Nhân gần — (a) ác hạnh đã làm, (b) thiện hạnh đã bỏ qua. Nói cách khác, (a) bất thiện đã làm, (b) thiện chưa làm.

12. Hôn trầm (thīna)

1. Thīnaṃ anussāhalakkhaṇaṃ.

2. Vīriyavinodanarasaṃ.

3. Saṃsīdanapaccupaṭṭhānaṃ.

4. Arativijambhikādīsu (aratitandivijambhitādīsu) ayonisomanasikārapadaṭṭhānaṃ.
(အဘိဓ္ဓာ၊ ၂၉၇။ ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၊၉၉။)

1. Đặc tính — không gắng sức, tức không có sự hăng hái.

2. Phận sự — phá hủy tinh tấn, tức xua đi tinh tấn.

3. Biểu hiện — bản chất chìm xuống ngay tại chỗ…

Hôn trầm và thụy miên

… Nói cách khác, xét theo cách xuất hiện, là bản chất làm các pháp tương ưng chìm xuống. Nói cách khác, xét theo quả, là làm phát sinh sự chìm xuống của các pháp tương ưng.

4. Nhân gần — phi như lý tác ý do không vui thích, biếng nhác, uể oải tay chân v.v. đối với các tu viện yên tĩnh trong rừng hay trên núi, hoặc đối với các thiện pháp cao quý của thiền chỉ và minh sát. Đó là phi như lý tác ý đối với những cảnh khiến biếng nhác.

13. Thụy miên (middha)

1. Middhaṃ akammaññatālakkhaṇaṃ.

2. Onahanarasaṃ.

3. (a) Līnatāpaccupaṭṭhānaṃ. (b) Pacalāyikāniddāpaccupaṭṭhānaṃ vā.

4. Aratitandivijambhitādīsu ayonisomanasikārapadaṭṭhānaṃ. (အဘိဓ။ ၂၉၇။ ဝိသုဒ္ဓိ။ ၂။၉၉။)

1. Đặc tính — tình trạng các tâm sở tương ứng trong trường hợp ấy không thích hợp để làm việc.

2. Phận sự — che lấp và trói buộc các môn của thức. Nói cách khác, trói buộc các pháp tương ưng khiến chúng nặng nề và chậm chạp.

3. Biểu hiện — (a) xét theo cách xuất hiện, bản chất rút lui khi nắm cảnh. (b) Nói cách khác, xét theo quả, làm phát sinh tình trạng buồn ngủ, gật gù đến mức lông mi rung động.

4. Nhân gần — đối với các tu viện trong rừng hay trên núi, đối với các thiện pháp thiền chỉ và minh sát…

Nhân gần của thụy miên và phần mở đầu về hoài nghi

Miến / Burmese 104

… do không vui thích, biếng nhác, uể oải tay chân v.v. mà sinh phi như lý tác ý.

14. Hoài nghi (vicikicchā)

Vigatā cikicchāti vicikicchā. Sabhāvaṃ vā vicinanto tāya kicchati kilamatīti vicikicchā.

1. Vicikicchā saṃsayalakkhaṇā.

2. Kampanarasā.

3. (a) Anicchayapaccupaṭṭhānā. (b) Anekaggāhapaccupaṭṭhānā vā.

4. Ayonisomanasikārapadaṭṭhānā.

(Vicikicchāya ayonisomanasikārapadaṭṭhānā.) Paṭipattiantarāyakarāti daṭṭhabbā.
(အဘိဓ္ဓာဝါ၃၀။ ဝိသုဒ္ဓိ၂၁၀၁။)

Khi sự phân vân “có thật chăng, không thật chăng” sinh khởi đối với tám căn cứ của hoài nghi như Đức Chánh Đẳng Giác, Đức Phật chân thật, v.v., pháp ấy gọi là hoài nghi vì thiếu sự chữa trị bằng thuốc trí tuệ, tức rất khó chữa bằng thuốc trí tuệ. (Nói như vậy vì khó chữa bằng thuốc trí tuệ. Vẫn có thể chữa khỏi hoàn toàn.)

Nói cách khác, khi dò hỏi, tìm hiểu sự thật như Đức Phật chân thật, hoặc bản chất như vô thường của các pháp chân đế, pháp làm cho tâm người dò hỏi, tìm hiểu phải mệt nhọc cũng được gọi là hoài nghi.

1. Đặc tính — bản chất phân vân đối với tám căn cứ.

Bốn phương diện và những căn cứ của hoài nghi

Miến / Burmese 105

2. Phận sự — làm tâm dao động giữa các cảnh khác nhau thuộc tám căn cứ.

3. Biểu hiện — (a) xét theo quả, làm phát sinh sự lưỡng lự, không thể quyết định đối với cảnh thuộc tám căn cứ; (b) xét theo cách xuất hiện, bản chất nắm lấy cảnh theo nhiều cách, nhiều phía.

4. Nhân gần — phi như lý tác ý đối với các cảnh thuộc tám căn cứ làm hoài nghi sinh khởi. Hãy ghi nhớ hoài nghi là pháp cản trở sự thực hành.

“Đặc tính phân vân” có nghĩa là như sau

1. Đức Phật Chánh Đẳng Giác, bậc Toàn Tri thấu rõ tất cả các pháp, có thật hay không?

2. Có thật là thực hành theo pháp gọi là Thánh đạo tám ngành thì có thể chứng Niết-bàn hay không? Đạo tuệ, quả tuệ và Niết-bàn có thật sự hiện hữu hay không? Những lời dạy được học thuộc (pariyatti) có thực sự đúng hay không?

3. Có thật sự hiện hữu các bậc Thánh Tăng chân chính đã thực hành pháp đưa ra khỏi luân hồi gọi là Thánh đạo tám ngành, và đã thực sự biết pháp đưa ra khỏi luân hồi hay không?

4. Các quả lợi ích của sự thực hành ba học cao quý, giới, định và tuệ, có thật sự hiện hữu hay không?

5. Đời quá khứ, các uẩn quá khứ, có thể gọi là phần đầu của luân hồi…

Tám đối tượng của hoài nghi

Miến / Burmese 106

… thật sự đã hiện hữu hay chăng? Hay chỉ mới bắt đầu hiện hữu do một đấng sáng tạo nào đó tạo ra?

6. Năm uẩn vị lai, gọi là đầu sau của luân hồi, có thật sự hiện hữu hay chăng? Có thật rằng nếu chưa chứng Niết-bàn thì về sau vẫn còn một hữu phải đi đến hay chăng? Hay ngay trong đời này, khi chết thì mọi sự chấm dứt?

7. Cả hai, đời quá khứ với năm uẩn thuộc phần quá khứ, gọi là đầu trước của luân hồi, và đời vị lai với năm uẩn thuộc phần vị lai, gọi là đầu sau của luân hồi, có thật sự hiện hữu hay chăng?

8. Do vô minh, các hành sinh. Do các hành, thức sinh. Pháp duyên khởi (paṭiccasamuppāda), tức mối liên hệ nhân quả trình bày sự xoay vòng liên tiếp của vòng phiền não, vòng nghiệp và vòng quả như vậy, có thật sự đúng hay chăng? Có thật rằng mọi việc tốt hay xấu đã làm đều để lại năng lực trong dòng uẩn dưới dạng nghiệp thiện hay nghiệp bất thiện? Có thật rằng sẽ nhận quả của nghiệp ấy hay chăng?

Theo phương pháp A-tỳ-đàm, trạng thái quay cuồng do dao động quanh tám đối tượng này, nghĩ rằng “có phải như thế chăng, có phải không như thế chăng, có thật chăng, không thật chăng” và những điều tương tự, gọi là saṃsaya, tức hoài nghi.

“Niccaṃ nu kho idaṃ, aniccaṃ nu kho”ti ādinā pavattiyā ekasmiṃ ākāre saṇṭhātuṃ asamatthatāya samantato setīti saṃsayo. (Abhi-a I, 301.)

Hoài nghi và sự quán xét tâm

Miến / Burmese 107

Khi nghĩ “sắc pháp này, hay danh pháp này, thường hay vô thường?”, tâm không thể đứng vững trên một phương diện duy nhất, tức phương diện thường hoặc phương diện vô thường. Vì cứ quay cuồng quanh các phương diện như vậy nên cũng gọi là saṃsaya. (Abhi-a I, 301.) Hoài nghi (vicikicchā) có đặc tính là trạng thái nghi hoặc như thế.

Hãy dùng trí quán xét

Tasmātiha, bhikkhave, abhikkhaṇaṃ sakaṃ cittaṃ paccavekkhitabbaṃ: “Dīgharattam idaṃ cittaṃ saṅkiliṭṭhaṃ rāgena dosena mohenā”ti. Cittasaṅkilesā, bhikkhave, sattā saṅkilissanti, cittavodānā sattā visujjhanti. (Saṃ II, 123.)

Này các tỳ-khưu … những phàm phu ấy bị kéo đi bởi sợi dây kiến, quấn quanh cổ và buộc vào cọc thân kiến là năm thủ uẩn bằng sợi dây tham ái. Vì vậy, trong giáo pháp cao quý này, các thiện nam và thiện nữ hãy thường xuyên dùng trí quán xét tâm mình như sau. “Suốt đêm dài luân hồi, tâm này của ta đã bị tham, sân và si làm ô nhiễm.” Này các tỳ-khưu … do tâm ô nhiễm, chúng sinh bị ô nhiễm, chịu khổ nhọc, chịu khốn cùng. Do tâm trong sạch, chúng sinh được trong sạch. (Saṃ II, 123.)

Các tâm sở tịnh hảo — tín

Miến / Burmese 108

Phần tâm sở tịnh hảo

1. Tín (saddhā)

1. Saddhā — (a) saddahanalakkhaṇā, (b) okappanalakkhaṇā vā.
2. (a) Pasādanarasā udakappasādakamaṇi viya.
(b) Pakkhandanarasā vā oghuttaraṇo viya.
3. (a) Akālussiyapaccupaṭṭhānā, (b) adhimuttipaccupaṭṭhānā vā.
4. (a) Saddheyyavatthupadaṭṭhānā, (b) saddhammassavanādisotāpattiyaṅgapadaṭṭhānā vā.
Hatthavittabījāni viya daṭṭhabbā. (Abhi-a I, 163; Visuddhi II, 94.)

1 (a). Tin vào đối tượng đáng tin (saddheyyavatthu) — đặc tính.

1 (b). Cách khác, đi sâu vào đối tượng đáng tin theo đúng bản tính của nó, xác quyết “đối tượng ấy có tính chất như vậy”, tức đặt lòng tin vững chắc — đặc tính.

2 (a). Làm trong sáng các pháp tương ưng đối với đối tượng đáng tin, như viên ngọc báu của Chuyển luân vương làm trong nước đục — phận sự thực hiện.

2 (b). Như người đàn ông vượt qua dòng nước chảy mà không sợ cá sấu, thủy quái v.v., tự mình dấn vào đối tượng đáng tin và khiến các pháp câu sinh cũng dấn vào đối tượng ấy, không lùi bước — phận sự thực hiện.

3 (a). Trạng thái không vẩn đục của các pháp tương ưng đối với đối tượng đáng tin — biểu hiện qua cách hiện rõ.

Biểu hiện và nhân gần của tín. Bốn chi Nhập lưu

Miến / Burmese 109

3 (b). Cách khác, trạng thái an lập và quyết định đối với đối tượng đáng tin, đối nghịch với bất tín và với sự xác tín sai lầm do tác ý sai lạc — biểu hiện qua cách hiện rõ.

Cách khác, làm phát sinh kết quả là sự xác quyết đối với đối tượng đáng tin — biểu hiện qua kết quả.

4 (a). Đối tượng đáng tin — nhân gần.

4 (b). Cách khác, các chi làm nhân cho đạo Nhập lưu, như nghe Chánh pháp (saddhammassavana), tức nghe pháp của người thiện — nhân gần.

Tam Bảo, nghiệp, quả của nghiệp v.v., tức tám đối tượng đối nghịch với tám đối tượng hoài nghi, chính là những đối tượng đáng tin.

Bốn chi làm nhân cho đạo Nhập lưu

1. Thân cận bậc chân nhân (sappurisasaṃseva), tức nương tựa, thân cận những bậc thiện có thể giảng dạy, chỉ bảo và hướng dẫn về bốn Thánh đế cho đến khi chứng đạo, nhập quả và thấy biết Niết-bàn.

2. Nghe Chánh pháp (saddhammassavana), tức lắng nghe lời dạy của bậc thiện liên hệ đến bốn Thánh đế.

3. Tác ý đúng đường lối (yonisomanasikāra), tức tác ý đúng phương pháp đối với các hành được gọi là Khổ đế và Tập đế, thấy chúng là sắc pháp và danh pháp, là pháp nhân và pháp quả, là vô thường, khổ, vô ngã và bất tịnh.

4. Thực hành pháp thuận pháp (dhammānudhammapaṭipatti), tức thực hành giới, định, tuệ cần tu tập và tích lũy trước Thánh đạo, từ giới quy y cho đến thuận thứ tuệ, phù hợp với chín pháp siêu thế…

Ví dụ về tín và bốn phương diện của niệm

Miến / Burmese 110

… Tu tập các pháp ấy. Bốn pháp này là bốn chi làm nhân cho đạo Nhập lưu.

Tín như bàn tay khi nhặt lấy các pháp thiện, tức những viên ngọc là các pháp thiện. Tín như của cải sẵn có trong tay khi làm thành tựu mọi tài sản thế gian và siêu thế. Tín như hạt giống làm trổ ra quả bất tử, tức quả đạo, quả và Niết-bàn. (Mūlaṭī I, 89.)

2. Niệm (sati)

1. Apilāpanalakkhaṇā sati, upaggaṇhanalakkhaṇā ca.
2. Asammosanarasā (asammosarasā).
3. Ārakkhapaccupaṭṭhānā, visayābhimukhabhāvapaccupaṭṭhānā vā (visayābhimukhabhāvapaccupaṭṭhānā vā).
4. Thirasaññāpadaṭṭhānā, kāyādisatipaṭṭhānapadaṭṭhānā vā.
Ārammaṇe daḷhapatiṭṭhitattā pana esikā viya, cakkhudvārādirakkhaṇato dovāriko viya ca daṭṭhabbā. (Abhi-a I, 165; Visuddhi II, 94.)

1 (a). Giữ các pháp tương ưng trên cảnh của niệm xứ, tức cảnh thân, thọ, tâm hay pháp nơi niệm an lập, để chúng không nổi như quả bầu mà chìm vững như hòn đá — đặc tính.

Cách khác, chính niệm không nổi lên trên cảnh sắc và danh v.v. nơi nó an lập như quả bầu, mà chìm vững như hòn đá — đặc tính.

Bốn phương diện của niệm. Niệm và tác ý

Miến / Burmese 111

Cách khác, giữ cho những cảnh được quán như sắc và danh, nơi niệm an lập, không nổi lên như quả bầu và được vững chắc — đặc tính.
Cách khác, ghi nhớ, không quên các pháp thiện như niệm xứ — đặc tính.

1 (b). Cách khác, nắm giữ những hạnh lành có ích — đặc tính.

2. Phá trừ sự quên lãng, phóng dật khiến cảnh biến mất, tức không để mất cảnh — phận sự thực hiện.

3 (a). Trạng thái gìn giữ tâm. Cách khác, gìn giữ cảnh đang quán — biểu hiện.

3 (b). Cách khác, trạng thái làm cho tâm hướng mặt về cảnh — biểu hiện.

4 (a). Tưởng vững chắc — nhân gần.

4 (b). Cách khác, các niệm xứ bắt đầu với thân, hoặc niệm xứ sinh khởi lấy thân v.v. làm cảnh — nhân gần.

Niệm và tác ý

Sampayuttadhamme ārammaṇābhimukhe sārento viya hotīti manasikāro sāraṇalakkhaṇo vutto. Satiyā asammussanavasena visayābhimukhabhāvapaccupaṭṭhānatā, manasikārassa pana saṃyojanavasena ārammaṇābhimukhabhāvapaccupaṭṭhānatāti ayametesaṃ viseso. (Mahāṭī II, 147.)

Phân biệt niệm với tác ý. Tàm

Miến / Burmese 112

Niệm và tác ý đều có biểu hiện là hướng mặt về phía cảnh (visayābhimukhabhāvapaccupaṭṭhāna). Sự khác nhau là thế này. Vì tác ý giống như thúc các pháp tương ưng chạy tới cảnh, nên nói tác ý có đặc tính dẫn dắt (sāraṇalakkhaṇa), tức đưa các pháp tương ưng về phía cảnh. Niệm hiện ra trong trí của hành giả là pháp hướng mặt về cảnh nhờ không để mất cảnh, tức nhờ phá trừ sự quên lãng. Tác ý hiện ra trong trí của hành giả là pháp hướng mặt về cảnh nhờ kết nối các pháp tương ưng với cảnh. Hãy ghi nhớ sự khác nhau như thế. (Mahāṭī II, 147.)

3. Tàm (hiri)

1. Pāpato jigucchanalakkhaṇā hirī.
2. Lajjākārena pāpānaṃ akaraṇarasā.
3. Lajjākārena pāpato saṅkocanapaccupaṭṭhānā.
4. Attagāravapadaṭṭhānā. (Visuddhi II, 94.)

1. Trạng thái ghê tránh điều ác — đặc tính.

2. Không làm điều ác do hổ thẹn — phận sự thực hiện.

3. Trạng thái lùi tránh điều ác do hổ thẹn — biểu hiện.

4. Tự trọng — nhân gần.

Quý. Đối chiếu tàm và quý

Miến / Burmese 113

4. Quý (ottappa)

1. Uttāsanalakkhaṇaṃ ottappaṃ.
2. Uttāsākārena pāpānaṃ akaraṇarasaṃ.
3. Uttāsākārena pāpato saṅkocanapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Paragāravapadaṭṭhānaṃ. (Visuddhi II, 94.)

1. Trạng thái e sợ điều ác — đặc tính.

2. Không làm điều ác do e sợ — phận sự thực hiện.

3. Trạng thái lùi tránh điều ác do e sợ — biểu hiện.

4. Tôn trọng người khác — nhân gần.

Trạng thái biết hổ thẹn vì thân ác hạnh v.v., hổ thẹn trước thân ác hạnh v.v., hổ thẹn đối với thân ác hạnh v.v., gọi là tàm (hiri). Tàm là tên của sự hổ thẹn. Trạng thái biết sợ hai thứ khổ, trong hiện tại và trong luân hồi, do thân ác hạnh v.v. đem lại, biết sợ trước thân ác hạnh v.v., biết sợ đối với thân ác hạnh v.v., gọi là quý (ottappa). Quý là tên của sự e sợ, tức trí (ñāṇa).

Do tự trọng mà biết hổ thẹn, người nam hay người nữ thuộc gia đình tốt từ bỏ điều ác. Vì vậy, tàm giống như người con gái nhà lành. Do tôn trọng người khác mà e sợ, người nam hay người nữ thuộc gia đình tốt từ bỏ điều ác. Vì vậy…

Ví dụ về tàm và quý

Miến / Burmese 114

… quý giống như người kỹ nữ. (Visuddhi II, 94.)

Người con gái nhà lành xét đến dòng dõi cao quý và, do tự trọng, hổ thẹn trước việc phải dan díu với một người đàn ông khác ngoài chồng mình. Cũng vậy, người có tàm xét đến dòng dõi cao quý, tuổi trưởng thành, lòng can đảm, kiến thức và sự học của mình, nghĩ rằng “Một người như ta không nên làm những việc ác hạnh như thế. Những việc ấy là việc của kẻ dòng dõi thấp hèn, tuổi còn nhỏ, thiếu can đảm, ít hiểu biết và ngu si.” Do coi trọng mình, người ấy ghê tránh, hổ thẹn và xa lìa ác hạnh.

Người kỹ nữ e sợ mang thai vì đàn ông vốn ghê tránh người có thai, và vì nàng coi trọng họ. Cũng vậy, người có quý quán xét như sau. “Này người thiện, nếu ngươi thật sự làm điều ác này, ngươi sẽ bị khiển trách giữa bốn chúng là tỳ-khưu, tỳ-khưu-ni, nam cư sĩ và nữ cư sĩ. Như dân thành ghê tránh vật ô uế, các bậc thiện trí sẽ khiển trách và ghê tránh ngươi vì đã làm điều ác. Này người thiện, nếu các bậc thiện trí yêu quý và giữ gìn giới hạnh đều xa lánh và loại trừ ngươi, ngươi sẽ làm gì?” Quán xét như thế, do tôn trọng người khác mà e sợ, người ấy không làm điều ác.

Vô tham

Miến / Burmese 115

5. Vô tham (alobha)

1. (a) Alobho ārammaṇe cittassa agedhalakkhaṇo.
(b) Alaggabhāvalakkhaṇo vā kamaladale jalabindu viya.
2. Apariggaharaso (apariggahaṇaraso) muttabhikkhu viya.
3. Anallīnabhāvapaccupaṭṭhāno asucimhi patitapuriso viya. (Abhi-a I, 170–171; Visuddhi II, 94.)

1 (a). Tâm không tham đắm, không say mê cảnh — đặc tính.

1 (b). Cách khác, tâm không bám vào cảnh, như giọt nước không bám trên lá sen — đặc tính.

2. Không nắm giữ cảnh do tham ái với ý "đây là ta, đây là của ta", như vị A-la-hán đã giải thoát khỏi phiền não không nắm giữ bất cứ vật gì là "ta" — phận sự thực hiện.

3. Trạng thái không muốn dính vào cảnh, như một người rơi vào nơi ô uế — biểu hiện.

4. Cảnh, hoặc các pháp tương ưng như sắc vật, cảnh và xúc, hoặc tác ý đúng đường lối (yonisomanasikāra) — nhân gần.

1. Pháp làm nhân cho các pháp tương ưng không tham đắm cảnh gọi là vô tham.
2. Vì bản thân nó không tham đắm cảnh nên gọi là vô tham.
3. Pháp chỉ là sự không tham đắm cảnh gọi là vô tham. (Abhi-a I, 170; Visuddhi II, 94.)

Vô sân và trung tánh

Miến / Burmese 116

6. Vô sân (adosa)

1. (a) Adoso acaṇḍikkalakkhaṇo.
(b) Avirodhalakkhaṇo vā anukūlamitto viya.
2. (a) Āghātavinayaraso.
(b) Pariḷāhavinayaraso vā candanaṃ viya.
3. Sommabhāvapaccupaṭṭhāno puṇṇacando viya. (Abhi-a I, 171; Visuddhi II, 95.)

1 (a). Tâm không hung hăng, không thô bạo, tức trạng thái đối nghịch với cơn giận khiến tâm hung hăng, thô bạo — đặc tính.

1 (b). Cách khác, không chống đối, như người bạn tốt hòa hợp với mình trong mọi việc — đặc tính.

2 (a). Xua tan sân hận, oán thù — phận sự thực hiện.

2 (b). Cách khác, xua tan sức nóng của sân, như gỗ chiên-đàn — phận sự thực hiện.

3. Trạng thái trong sáng, mát dịu như ánh trăng — biểu hiện.

4. Cảnh, hoặc các pháp tương ưng như sắc vật, cảnh và xúc, hoặc tác ý đúng đường lối — nhân gần.

7. Trung tánh (tatramajjhattatā)

1. Tatramajjhattatā cittacetasikānaṃ samavāhitalakkhaṇā.
2. (a) Ūnādhikatānivāraṇarasā, (b) pakkhapātupacchedanarasā vā.
3. Majjhattabhāvapaccupaṭṭhānā. Cittacetasikānaṃ ajjhupekkhanavasena samappavattānaṃ ājāneyyānaṃ ajjhupekkhanasārathi viya daṭṭhabbā. (Abhi-a I, 177; Visuddhi II, 96.)

Trung tánh. Khinh an của thân tâm sở và của tâm

Miến / Burmese 117

1. Làm cho tâm và các tâm sở đồng hành, tức các pháp tương ưng, thực hiện đều nhau phận sự riêng của từng pháp — đặc tính.

2 (a). Ngăn các pháp tương ưng thiếu hụt hay quá mức trong phận sự riêng của từng pháp — phận sự thực hiện.

2 (b). Cách khác, cắt đứt sự thiên lệch về bên thiếu hụt hay bên quá mức, tức sự ngả theo một phía — phận sự thực hiện.

Cách khác, ngăn hai cực đoan là tâm co rút do hôn trầm, thụy miên quá mức và tâm kiêu căng do mạn dẫn đầu — phận sự thực hiện.

3. Trạng thái ở giữa, hay giữ thái độ xả, không thiên lệch — biểu hiện.

4. Các pháp tương ưng, hay các điều kiện như sắc vật, cảnh và xúc, hoặc tác ý đúng đường lối — nhân gần.

8–9. Khinh an của thân tâm sở và khinh an của tâm (kāyapassaddhi, cittapassaddhi)

1. Kāyacittadarathūpasamalakkhaṇā kāyacittapassaddhiyo.
2. Kāyacittadarathanimmaddanarasā (kāyacittadarathamaddanarasā).
3. Kāyacittānaṃ aparipphandanasītibhāvapaccupaṭṭhānā (aparipphandasītibhāvapaccupaṭṭhānā).
4. Kāyacittapadaṭṭhānā. Kāyacittānaṃ avūpasamakarauddhaccādikilesapaṭipakkhabhūtāti daṭṭhabbā. (Abhi-a I, 174; Visuddhi II, 95.)

1. Làm lắng dịu sự nóng bức của tâm sở và tâm, hay sự lắng dịu của tâm sở và tâm đang nóng bức — đặc tính.

Khinh an và nhẹ nhàng của thân tâm sở và của tâm

Miến / Burmese 118

2. Dẹp tan và phá trừ sự nóng bức của tâm sở và tâm — phận sự thực hiện.

3. Trạng thái an tĩnh, mát dịu của tâm sở và tâm. Cách khác, trạng thái tâm sở và tâm không dao động, được lắng dịu — biểu hiện.

4. Tâm sở và tâm — nhân gần.

Hãy hiểu hai pháp ấy là những pháp đối nghịch với các phiền não như trạo cử, tức sức nóng của phiền não làm tâm sở và tâm không an tĩnh. Trong “khinh an của thân tâm sở”, “thân” chỉ ba danh uẩn thọ, tưởng và hành, tức các tâm sở. Trong “khinh an của tâm”, “tâm” chỉ thức uẩn. (Abhi-a I, 174; Visuddhi II, 95.)

10–11. Nhẹ nhàng của thân tâm sở và nhẹ nhàng của tâm (kāyalahutā, cittalahutā)

1. Kāyacittalahutā kāyacittagarubhāvūpasamalakkhaṇā.
2. Kāyacittagarubhāvanimmaddanarasā.
3. Kāyacittānaṃ adandhatāpaccupaṭṭhānā.
4. Kāyacittapadaṭṭhānā. Kāyacittānaṃ garubhāvakarathinamiddhādikilesapaṭipakkhabhūtāti daṭṭhabbā. (Abhi-a I, 174; Visuddhi II, 95.)

1. Làm lắng dịu sự nặng nề của tâm sở và tâm, hay sự lắng dịu của tình trạng nặng nề nơi tâm sở và tâm — đặc tính.

2. Dẹp tan và phá trừ sự nặng nề của tâm sở và tâm — phận sự thực hiện.

Nhẹ nhàng và nhu nhuyến của thân tâm sở và của tâm

Miến / Burmese 119

3. Trạng thái tâm sở và tâm không nặng nề, không chậm chạp — biểu hiện.

4. Tâm sở và tâm — nhân gần.

Hãy hiểu hai pháp ấy đối nghịch với các phiền não đứng đầu là hôn trầm và thụy miên, vốn khiến tâm sở và tâm nặng nề.

Khi nhận diện năm thủ uẩn thuộc ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại, trong hai dòng tương tục bên trong và bên ngoài, khi nhận diện các nhân của năm uẩn ấy, và khi đặt ba đặc tính lên năm uẩn cùng các nhân của chúng, tức các hành, để quán minh sát, khả năng nhanh chóng chuyển từ đối tượng này sang đối tượng khác, nhận diện và quán minh sát là do năng lực của những tâm sở nhẹ nhàng ấy.

12–13. Nhu nhuyến của thân tâm sở và nhu nhuyến của tâm (kāyamudutā, cittamudutā)

1. Kāyacittamudutā kāyacittathaddhabhāvūpasamalakkhaṇā
(kāyacittatthambhūpasamalakkhaṇā).
2. Kāyacittathaddhabhāvanimmaddanarasā.
3. Appaṭighātapaccupaṭṭhānā.
4. Kāyacittapadaṭṭhānā. Kāyacittānaṃ thaddhabhāvakara-diṭṭhimānādikilesapaṭipakkhabhūtāti daṭṭhabbā. (Abhi-a I, 174; Visuddhi II, 95.)

1. Làm lắng dịu sự cứng nhắc của tâm sở và tâm, hay sự lắng dịu của tình trạng cứng nhắc nơi tâm sở và tâm — đặc tính.

Nhu nhuyến và thích ứng của thân tâm sở và của tâm

Miến / Burmese 120

2. Dẹp tan và phá trừ sự cứng nhắc của tâm sở và tâm — phận sự thực hiện.

3. Trạng thái tâm sở và tâm không va vướng trên một cảnh nào, hay không gặp trở ngại — biểu hiện qua cách hiện rõ.

Cách khác, làm phát sinh kết quả là các pháp tương ưng không va vướng trên một cảnh nào — biểu hiện qua kết quả.

4. Tâm sở và tâm — nhân gần.

Hãy hiểu hai pháp ấy đối nghịch với các phiền não đứng đầu là tà kiến và mạn, vốn khiến tâm sở và tâm cứng nhắc. (Abhi-a I, 174; Visuddhi II, 95.)

Những pháp nào có tính nhẹ nhàng nguyên vẹn, không suy hỏng, không nặng nề như các pháp bất thiện tương ưng với si, thì những pháp ấy đầy đủ tính nhẹ nhàng. Sự không va vướng, không bị bó buộc của chúng khi làm việc thiện là tính nhu nhuyến. Vì sự không va vướng, không bị bó buộc ấy, Đức Phật đã giảng tính mềm dịu, tính dễ uốn v.v. của danh pháp, giống như các sắc pháp như sắc nhu nhuyến. (Mūlaṭī I, 97.)

14–15. Thích ứng của thân tâm sở và thích ứng của tâm (kāyakammaññatā, cittakammaññatā)

1. Kāyacittakammaññatā kāyacittākammaññabhāvūpasamalakkhaṇā.
2. Kāyacittānaṃ akammaññabhāvanimmaddanarasā.
3. Kāyacittānaṃ ārammaṇakaraṇasampattipaccupaṭṭhānā.
4. Kāyacittapadaṭṭhānā.

Tính thích ứng của thân tâm sở và của tâm

Miến / Burmese 121

Kāyacittānaṃ akammaññabhāvakarasesanīvaraṇapaṭipakkhabhūtāti daṭṭhabbā. Tā pasādanīyavatthūsu pasādāvahā, hitakiriyāsu viniyogakkhamabhāvāvahā suvaṇṇavisuddhi viyāti daṭṭhabbā. (Abhi-a I, 174. Visuddhi II, 95.)

1. Làm lắng dịu sự không thích ứng của các tâm sở và tâm đối với việc thiện — đặc tính. Cách khác, sự lắng dịu của tính không thích ứng với việc thiện nơi các tâm sở và tâm — đặc tính.

2. Chế ngự và loại trừ sự không thích ứng của các tâm sở và tâm đối với việc thiện — phận sự thực hiện.

3. Sự thành thục của các tâm sở và tâm trong việc lấy cảnh — biểu hiện dưới dạng cách hiện khởi. Cách khác, chúng đưa đến kết quả là các tâm sở và tâm có thể nhận lấy cảnh một cách trọn vẹn — biểu hiện dưới dạng kết quả.

4. Các tâm sở và tâm — nhân gần.

Hãy ghi nhớ rằng các tâm sở này đối nghịch với các phiền não như dục tham, ngoài trạo cử và hối quá, khiến các tâm sở và tâm không thích ứng với việc làm phước, tức việc thiện như bố thí, trì giới, tu tập thiền chỉ và minh sát. Chúng cũng đối nghịch với các triền cái phiền não có cùng nơi an trú và chỗ nương với các phiền não ấy. Các tâm sở thích ứng ấy làm phát sinh lòng tịnh tín đối với những đối tượng đáng tịnh tín như Tam Bảo. Chúng thực hiện và giúp thực hiện điều ấy. Ví như vàng đã được nấu và tinh luyện rất sạch, thích hợp và dễ sử dụng để làm đồ trang sức như chuỗi hạt và hoa tai…

Tính thích ứng và tính thuần thục

Miến / Burmese 122

… cũng vậy, các tâm sở thích ứng ấy làm cho tâm có khả năng phối hợp và vận dụng trong những công việc có lợi ích như bố thí, trì giới, tu tập thiền chỉ và minh sát. Những công việc ấy chắc chắn đem lại an lạc và lợi ích ở ba bậc, cõi người, cõi trời và Niết-bàn. Chúng thực hiện và giúp thực hiện điều ấy. (Abhi-a I, 174. Visuddhi II, 95.)

16–17. Tính thuần thục của thân tâm sở và của tâm (kāyapāguññatā, cittapāguññatā)

1. Kāyacittapāguññatā kāyacittānaṃ agelaññabhāvalakkhaṇā.
2. Kāyacittagelaññanimmaddanarasā.
3. Nirādīnavapaccupaṭṭhānā.
4. Kāyacittapadaṭṭhānā.
Kāyacittagelaññakara-assaddhiyādikilesapaṭipakkhabhūtāti daṭṭhabbā. (Abhi-a I, 175. Visuddhi II, 96.)

1. Các tâm sở và tâm không bệnh, tức không đau — đặc tính.

2. Chế ngự và loại trừ sự bệnh hoạn, tức sự đau đớn, của các tâm sở và tâm — phận sự thực hiện.

3. Các tâm sở và tâm không có lỗi, tức không có khuyết điểm — biểu hiện dưới dạng cách hiện khởi. Cách khác, đưa đến kết quả là các tâm sở và tâm không có lỗi, tức không có khuyết điểm — biểu hiện dưới dạng kết quả.

4. Các tâm sở và tâm — nhân gần.

Các phiền não khiến các tâm sở và tâm bị bệnh, không khỏe và đau đớn, đối với Tam Bảo, nghiệp và quả của nghiệp v.v.…

Bất tín và tính thuần thục. Tính chánh trực

Miến / Burmese 123

… không thể có niềm tin, tức có bất tín chi phối. Hãy ghi nhớ rằng các tâm sở thuần thục đối nghịch với các phiền não ấy.

Không thể tin Tam Bảo, nghiệp và quả của nghiệp v.v. gọi là bất tín (assaddhiya). Các nhóm pháp bất thiện sinh dựa trên bất tín ấy là những bệnh tật của tâm sở và tâm. Tâm bị các pháp bất thiện như bệnh ấy bám vào gọi là tâm bệnh, tâm đau, tâm không khỏe, vì bị những mầm bệnh phiền não đâm chích và hút kiệt. Giới tâm bị các mầm bệnh phiền não đâm chích và hút kiệt như vậy không có niềm tin đối với việc làm phước, tức việc thiện như bố thí, trì giới, tu tập thiền chỉ và minh sát. Vì vậy nó cũng không quan tâm và không làm những việc thiện ấy. Vì không có thói quen làm như vậy, các tâm sở và tâm của người có bất tín ấy không thể có các tính chất như rèn luyện đầy đủ, học hỏi thành thạo, thuần thục và không chán nản đối với các cảnh thiện như bố thí, trì giới, tu tập thiền chỉ và minh sát. Các tâm sở thuần thục không thể sinh khởi. Các tâm sở thuần thục này đối nghịch trực tiếp với các nhóm pháp bất thiện có bất tín chi phối. Chúng có thể chế ngự và loại trừ các nhóm pháp bất thiện có bất tín chi phối ấy.

18–19. Tính chánh trực của thân tâm sở và của tâm (kāyujukatā, cittujukatā)

1. Kāyacittujukatā kāyacittānaṃ ajjavalakkhaṇā.
2. Kāyacittakuṭilabhāvanimmaddanarasā.
3. Ajimhatāpaccupaṭṭhānā.
4. Kāyacittapadaṭṭhānā.

Tính chánh trực đối nghịch với che giấu lỗi và giả dối

Miến / Burmese 124

Kāyacittānaṃ kuṭilabhāvakarāmāyāsāṭheyyādikilesapaṭipakkhabhūtāti daṭṭhabbā. (Abhi-a I, 175. Visuddhi II, 96.)

1. Sự ngay thẳng của các tâm sở và tâm — đặc tính.

2. Chế ngự và loại trừ sự quanh co của các tâm sở và tâm — phận sự thực hiện.

3. Các tâm sở và tâm không quanh co — biểu hiện dưới dạng cách hiện khởi. Cách khác, đưa đến kết quả là tất cả các tâm sở và tâm tương ưng đều không quanh co — biểu hiện dưới dạng kết quả.

4. Các tâm sở và tâm — nhân gần.

Hãy ghi nhớ rằng các pháp ấy đối nghịch với những phiền não có sự che giấu lỗi (māyā) và giả dối (sāṭheyya) chi phối, khiến các tâm sở và tâm trở nên quanh co. (Abhi-a I, 175. Visuddhi II, 96.)

Bản chú giải nói: “Māyā có đặc tính che giấu lỗi hiển nhiên mà chính mình đã phạm. Sāṭheyya có đặc tính phô bày và ca ngợi đức tốt mà chính mình rõ ràng không có.” Các uẩn bất thiện sinh theo cách che đậy và giấu lỗi thật có nơi mình, lừa người khác như thể mình không có lỗi, hoặc theo cách giả vờ có đức tốt mà mình không có, qua sự gian dối quanh co, đều được gọi là māyā, sāṭheyya v.v. Các nhóm phiền não nương trên māyā và sāṭheyya mà tiếp tục sinh và tăng trưởng cũng được gọi như vậy. (Abhi-a II, 475. Mahāṭīkā II, 146.)

Vì sao sáu cặp tâm sở được trình bày riêng

Miến / Burmese 125

Xét theo pháp thực, chỉ các uẩn bất thiện đôi khi có tham chi phối, đôi khi có mạn chi phối, mới thích hợp để giải thích các lỗi ấy.

Ettha ca cittapassaddhiādīhi cittameva passaddhaṃ, lahu, mudu, kammaññaṃ, paguṇaṃ, uju ca hoti. Kāyapassaddhiādīhi pana rūpakāyopi. Tenevettha bhagavatā dhammānaṃ duvidhatā vuttā, na sabbattha. (Mahāṭīkā II, 146.)

Nhờ tâm khinh an, tâm được an tĩnh. Nhờ tính nhẹ nhàng của tâm, tâm được nhẹ nhàng. Nhờ tính nhu nhuyến của tâm, tâm được mềm dịu. Nhờ tâm thích ứng, tâm thích ứng với việc thiện. Nhờ tâm thuần thục, tâm được rèn luyện, học hỏi thành thạo và thuần thục trong việc thiện. Nhờ tâm chánh trực, tâm được ngay thẳng. Mỗi tâm sở này chỉ làm sinh tính chất tương ứng của tâm. Còn nhờ thân khinh an v.v., danh thân gồm thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn, cũng như sắc thân, trở nên an tĩnh, nhẹ nhàng, mềm dịu, thích ứng với việc thiện, được học hỏi, rèn luyện và thuần thục trong việc thiện, và trở nên ngay thẳng. Vì vậy, chỉ trong trường hợp thân khinh an v.v. Đức Thế Tôn mới dạy riêng thành hai loại, thân khinh an và tâm khinh an v.v. Các pháp như định vốn có phạm vi chung, nên không cần dạy riêng thành hai loại. (Mahāṭīkā II, 146.)

Điều được đặc biệt nêu lên là sự lan tỏa khắp thân của sắc thù thắng do tâm hỷ sinh, tức sắc do các tâm hỷ thù thắng tương ưng với những tâm sở từng cặp như thân khinh an sinh ra.

Ba tâm sở ly. Chánh ngữ

Miến / Burmese 126

20–21–22. Ba tâm sở ly (virati)

1. Tissopi viratiyo kāyaduccaritādivatthūnaṃ avītikkamalakkhaṇā. Amandanalakkhaṇāti vuttaṃ hoti.
2. Kāyaduccaritādivatthuto saṅkocanarasā.
3. Akiriyapaccupaṭṭhānā.
4. Saddhāhirottappa-appicchatādiguṇapadaṭṭhānā.
Pāpakiriyato cittassa vimukhabhūtāti (vimukhabhāvabhūtāti) daṭṭhabbā. (Abhi-a I, 177. Visuddhi II, 97.)

[Ghi chú. Các bản chú giải gộp ba tâm sở ly để giải thích đặc tính, phận sự v.v. như trên. Người trí sáng có thể hiểu nghĩa, hiểu cách quán và biết cách quán. Người trí yếu có thể không hiểu được cách quán dù muốn hiểu. Vì vậy, các tâm sở ấy được trình bày lại từng tâm sở một. Trong một sát-na tâm, hay trong một chuỗi tâm lộ tốc hành, vào thời điểm thuộc hiệp thế, các tâm sở ly ấy chỉ có thể sinh riêng từng tâm sở. Vì vậy, khi phân biệt và tu tập quán, cũng phải tách riêng từng tâm sở để quán.]

20. Chánh ngữ (sammāvācā)

1. Sammāvācā vacīduccaritavatthūnaṃ avītikkamalakkhaṇā.
2. Vacīduccaritavatthuto saṅkocanarasā.
3. Akiriyapaccupaṭṭhānā.
4. Saddhāhirottappa-appicchatādiguṇapadaṭṭhānā.

Chánh ngữ và sự tránh nói dối

Miến / Burmese 127

1. Không vượt qua các đối tượng làm căn cứ của khẩu ác hạnh, nghĩa là không bước qua giới hạn ấy — đặc tính.

2. Lùi lại trước đối tượng làm căn cứ của khẩu ác hạnh — phận sự thực hiện.

3. Không làm khẩu ác hạnh, tức không thực hành và tránh khẩu ác hạnh — biểu hiện.

4. Các đức như tín, tàm, quý và ít muốn (appicchatā) — nhân gần.

[Ghi chú. Có bốn loại khẩu ác hạnh, nên có thể lấy một loại làm cảnh để quán, hoặc lần lượt lấy từng loại làm cảnh để quán. Dưới đây trình bày thêm một mẫu về sự tránh khẩu ác hạnh nói dối.]

1. Sammāvācā musāvādassa avītikkamalakkhaṇā.
2. Musāvādā saṅkocanarasā.
3. Akiriyapaccupaṭṭhānā.
4. Saddhāhirottappa-appicchatādiguṇapadaṭṭhānā.

1. Không phạm vào việc nói dối — đặc tính.

2. Lùi lại trước việc nói dối — phận sự thực hiện.

3. Không thực hành việc nói dối — biểu hiện.

4. Các đức như tín, tàm, quý và ít muốn (appicchatā) — nhân gần.

[Hãy quán theo mẫu này cả sự tránh nói lời chia rẽ (pisuṇavācā), lời thô ác (pharusavācā) và lời phù phiếm (samphappalāpa).]

Chánh nghiệp và sự tránh sát sinh

Miến / Burmese 128

21. Chánh nghiệp (sammākammanta)

1. Sammākammanto kāyaduccaritavatthūnaṃ avītikkamalakkhaṇo.
2. Kāyaduccaritavatthuto saṅkocanaraso.
3. Akiriyapaccupaṭṭhāno.
4. Saddhāhirottappa-appicchatādiguṇapadaṭṭhāno.

1. Không vượt qua các đối tượng làm căn cứ của thân ác hạnh — đặc tính.

2. Lùi lại trước thân ác hạnh — phận sự thực hiện.

3. Không thực hành thân ác hạnh — biểu hiện.

4. Các đức như tín, tàm, quý và ít muốn (appicchatā) — nhân gần.

Mẫu tránh thân ác hạnh sát sinh (pāṇātipāta)

1. Sammākammanto pāṇātipātassa avītikkamalakkhaṇo.
2. Pāṇātipātā saṅkocanaraso.
3. Akiriyapaccupaṭṭhāno.
4. Saddhāhirottappa-appicchatādiguṇapadaṭṭhāno.

1. Không phạm sát sinh — đặc tính.

2. Lùi lại trước việc sát sinh — phận sự thực hiện.

3. Không thực hành việc sát sinh — biểu hiện.

4. Các đức như tín, tàm, quý và ít muốn (appicchatā) — nhân gần.

[Hãy quán theo mẫu này cả sự tránh các ác hạnh lấy của không cho (adinnādāna) và tà hạnh trong các dục (kāmesumicchācāra).]

Chánh mạng và sự tránh dùng thịt được giết riêng cho mình

Miến / Burmese 129

22. Chánh mạng (sammāājīva)

1. Sammāājīvo micchājīvassa avītikkamalakkhaṇo.
2. Micchājīvato saṅkocanaraso.
3. Akiriyapaccupaṭṭhāno.
4. Saddhāhirottappa-appicchatādiguṇapadaṭṭhāno.

1. Không phạm tà mạng — đặc tính.

2. Lùi lại trước tà mạng — phận sự thực hiện.

3. Không thực hành tà mạng — biểu hiện.

4. Các đức như tín, tàm, quý và ít muốn (appicchatā) — nhân gần.

[Ghi chú. Phần tà mạng này cũng có nhiều trường hợp, gồm tà mạng liên quan đến các vị xuất gia và tà mạng liên quan đến người tại gia. Hãy lấy làm cảnh quán một trường hợp tà mạng đã từng xảy ra trong dòng danh sắc của chính mình. Ví dụ, khi biết con gà đã bị giết và nấu để dâng riêng cho mình, vị ấy tránh và không ăn. Hãy lấy sự tránh như vậy làm cảnh để quán.]

1. Uddissakatassa maṃsassa paribhuñjanassa avītikkamalakkhaṇo sammāājīvo.
2. Uddissakatassa maṃsassa paribhuñjanato saṅkocanaraso.
3. Akiriyapaccupaṭṭhāno.
4. Saddhāhirottappa-appicchatādiguṇapadaṭṭhāno.

Chánh mạng và bốn tâm sở phạm trú

Miến / Burmese 130

1. Không phạm vào việc dùng thịt được giết riêng cho mình — đặc tính.

2. Lùi lại trước việc dùng thịt được giết riêng cho mình — phận sự thực hiện.

3. Không thực hành việc dùng thịt được giết riêng cho mình — biểu hiện.

4. Các đức như tín, tàm, quý và ít muốn (appicchatā) — nhân gần.

Hãy ghi nhớ ba tâm sở ly này là các pháp sinh khởi như sự quay mặt của tâm khỏi việc làm điều xấu.

Các tâm sở phạm trú (brahmavihāra)

Có bốn tâm sở phạm trú là từ (mettā), bi (karuṇā), hỷ (muditā) và xả (upekkhā). Chúng cũng được gọi là bốn pháp an trú của phạm thiên và bốn pháp vô lượng (appamaññā). Trong bốn pháp ấy, xét theo pháp thực, từ chính là tâm sở vô sân (adosa). Tuy vậy, vô sân có thể hiện diện ở những mức độ khác nhau. Vì thế, dưới đây trình bày đặc tính, phận sự v.v. của vô sân khi đạt đến mức từ, đặc biệt là mức thiền từ.

Từ (mettā)

Miến / Burmese 131

Từ (mettā), tức vô sân (adosa)

1. Hitākārappavattilakkhaṇā mettā.
2. Hitūpasaṃhārarasā.
3. Āghātavinayapaccupaṭṭhānā.
4. Sattānaṃ manāpabhāvadassanapadaṭṭhānā.
Byāpādūpasamo etissā sampatti, sinehasambhavo vipatti. (Abhi-a I, 237. Visuddhi I, 311.)

1. Sinh khởi theo cách mong muốn và thực hành điều có lợi cho chúng sinh — đặc tính.

2. Đem lại lợi ích cho chúng sinh — phận sự thực hiện. Cách khác, có phẩm chất đem lại lợi ích cho chúng sinh — phận sự thành tựu.

3. Xua tan lòng oán giận — biểu hiện dưới dạng cách hiện khởi. Cách khác, đem lại kết quả là lòng oán giận được xua tan — biểu hiện dưới dạng kết quả.

4. Như lý tác ý thấy phương diện đáng quý mến, dễ mến của chúng sinh — nhân gần.

Sự lắng dịu của ác ý (byāpāda), tức sân muốn làm hại hay hủy hoại chúng sinh, nhờ đoạn trừ bằng trấn phục (vikkhambhanappahāna), chính là sự thành tựu của từ. Sự sinh khởi của ái luyến là sự thất bại của từ. (Abhi-a I, 237. Visuddhi I, 311.)

Mettāmukhena hi rāgo vañceti. Tham có thể lừa dối bằng cách đưa từ ra trước, giả dạng như từ. Nếu tham sinh khởi trong khi tu tập từ, sự tu tập từ đã hỏng. Ý nói như vậy.

Bi (karuṇā)

Miến / Burmese 132

23. Bi (karuṇā)

1. Dukkhāpanayanākārappavattilakkhaṇā karuṇā.
2. Paradukkhāsahanarasā.
3. Avihiṃsāpaccupaṭṭhānā.
4. Dukkhābhibhūtānaṃ anāthabhāvadassanapadaṭṭhānā.
Vihiṃsūpasamo tassā sampatti, sokasambhavo vipatti. (Abhi-a I, 237–238. Visuddhi I, 311.)

1. Sinh khởi theo cách muốn loại bỏ khổ đau của chúng sinh — đặc tính.

2. Không đành lòng trước khổ đau của người khác vì muốn loại bỏ khổ ấy — phận sự thực hiện.

3. Đối nghịch với sự làm hại, hành hạ chúng sinh (vihiṃsā) — biểu hiện dưới dạng cách hiện khởi. Cách khác, đưa đến kết quả là không làm hại chúng sinh — biểu hiện dưới dạng kết quả.

4. Như lý tác ý thấy cảnh không nơi nương tựa của các chúng sinh bị khổ đau áp bức — nhân gần.

Sự lắng dịu của sân muốn hành hạ chúng sinh nhờ đoạn trừ bằng trấn phục, tức nhờ khả năng gạt bỏ nó được lâu bằng sự nhập thiền bi, gọi là sự thành tựu của bi, là thực hiện trọn vẹn phận sự. Khi chúng sinh bị khổ đau đè nặng và áp bức, do thấy và biết khổ ấy mà sầu sinh khởi thì gọi là sự thất bại của bi. (Abhi-a I, 237–238. Visuddhi I, 311.)

Sầu có thể giả dạng bi. Hỷ (muditā)

Miến / Burmese 133

Karuṇāmukhena soko vañceti. Sầu có thể lừa dối bằng cách đưa bi ra trước, giả dạng như bi. Ý nói có khi sầu sinh khởi trông giống như bi.

24. Hỷ (muditā)

1. Pamodanalakkhaṇā muditā.
2. Anissāyanarasā.
3. Arativighātapaccupaṭṭhānā.
4. Sattānaṃ sampattidassanapadaṭṭhānā.
Arativūpasamo tassā sampatti, pahāsasambhavo vipatti. (Abhi-a I, 238. Visuddhi I, 311.)

1. Vui mừng, hoan hỷ đối với các chúng sinh đang được an vui — đặc tính. Vui mừng, hoan hỷ trước sự đầy đủ về tài sản và thịnh đạt của các chúng sinh đang được an vui — đặc tính.

2. Không ganh tị với sự thịnh đạt của người khác — phận sự thực hiện. Cách khác, đối nghịch với ganh tị (issā) và loại trừ ganh tị ấy — phận sự thực hiện.

3. Sinh theo cách xua tan sự không vui, không hài lòng (arati) trước tài sản, sự thịnh đạt, đức tốt và danh dự của người khác — biểu hiện dưới dạng cách hiện khởi. Cách khác, đưa đến kết quả là sự không vui được lắng dịu — biểu hiện dưới dạng kết quả.

4. Như lý tác ý sẵn sàng thấy sự thịnh đạt và sung túc của chúng sinh — nhân gần.

Thành tựu và thất bại của hỷ. Phạm trú xả

Miến / Burmese 134

Sự không vui được dập tắt nhờ đoạn trừ bằng trấn phục, tức nhờ sức thiền hỷ có thể gạt bỏ nó được lâu, chính là sự thành tựu của hỷ, sự thực hiện trọn vẹn phận sự. Sự vui thích sinh do sức của hỷ nương đời sống gia đình (gehasitapīti), tức hỷ nương vào các dục trưởng dưỡng, là sự thất bại. (Abhi-a I, 238. Visuddhi I, 311.)

Khi thấy những chúng sinh có tài sản, thịnh đạt, đức tốt và danh dự, hoặc thấy chính tài sản, sự thịnh đạt, đức tốt và danh dự của họ, đôi khi phi như lý tác ý sinh khởi thay cho như lý tác ý. Khi ấy, hỷ vui mừng và hoan hỷ cũng có thể sinh, nhưng có sự ham muốn và ái tham đối với những chúng sinh ấy và tài sản, sự thịnh đạt, đức tốt và danh dự của họ làm gốc. Hỷ ấy là hỷ nương đời sống gia đình, sinh dựa vào các dục trưởng dưỡng, vốn là chỗ nương của các phiền não như ái tham. Tâm phấn chấn, vui mừng, hăng hái do sức hỷ nương đời sống gia đình ấy gọi là sự hân hoan (pahāsa). Xét theo pháp thực, đó chính là các tâm tham căn câu hữu hỷ có tham chi phối. Khi sự hân hoan ấy sinh khởi, hỷ phạm trú đã hỏng. Sự hân hoan là hỷ phạm trú giả, có thể đánh lừa bằng cách giả dạng hỷ phạm trú. (Xem Mahāṭīkā I, 380.)

Phạm trú xả (upekkhā), tức trung tánh (tatramajjhattatā)

1. Sattesu majjhattākārappavattilakkhaṇā upekkhā.
2. Sattesu samabhāvadassanarasā.
3. Paṭighānunayavūpasamapaccupaṭṭhānā.
4. “Kammassakā sattā. Te kassa ruciyā sukhitā vā bhavissanti, dukkhato vā muccissanti, pattasampattito vā na parihāyissantī”ti evaṃ pavattakammassakatādassanapadaṭṭhānā.

Bốn phương diện của phạm trú xả

Miến / Burmese 135

Paṭighānunayavūpasamo tassā sampatti, gehasitāya aññāṇupekkhāya sambhavo vipatti. (Abhi-a I, 238. Visuddhi I, 311–312.)

1. Sinh khởi theo cách nhìn chúng sinh một cách quân bình — đặc tính.

2. Chỉ thấy sự bình đẳng đối với chúng sinh, không nghiêng về ghét hay thương — phận sự thực hiện.

3. Sự lắng dịu của ghét và thương đối với chúng sinh — biểu hiện.

4. Chúng sinh chỉ có nghiệp mình đã tạo là tài sản của chính mình. Theo ý muốn của ai mà các chúng sinh ấy lại (a) được hạnh phúc? Nghĩa là họ không thể được hạnh phúc theo ý người rải tâm từ. (b) Thoát khỏi khổ? Nghĩa là họ không thể thoát khổ theo ý người tu tập tâm bi. (c) Không suy giảm sự thịnh đạt hiện có? Nghĩa là họ không thể giữ mãi sự thịnh đạt hiện có theo ý người tu tập tâm hỷ. Trí chánh kiến về nghiệp là của riêng mình, thấy theo cách như vậy rằng chỉ nghiệp mới là tài sản của mỗi chúng sinh — nhân gần.

Sự lắng dịu của ghét và thương, tức sự lắng dịu của sân vốn ghét và tham vốn luyến ái, là sự thành tựu của phạm trú xả. Sự sinh khởi của xả do vô tri nương đời sống gia đình (gehasitā aññāṇupekkhā), vốn nương các dục trưởng dưỡng, là sự thất bại. (Abhi-a I, 238. Visuddhi I, 311–312.)

Xả bất thiện và tuệ

Miến / Burmese 136

Trong bốn tâm tham căn câu hữu xả và hai tâm si căn, si tương ưng cũng như xả thọ đều được gọi là xả bất thiện. (အဘိဓမ္မာ၂၄၉-၄၉၀။ မူလဋီကာ၁၁၀၇။ အနုဋီကာ၁၁၁၅။)

25. Vô si (amoha), tuệ quyền (paññindriya), tuệ (paññā)

1. (a) Amoho yathāsabhāvapaṭivedhalakkhaṇo.
(b) Akkhalitapaṭivedhalakkhaṇo vā kusalissāsakhittausupaṭivedho viya.

2. Visayobhāsanaraso padīpo viya.

3. Asammohapaccupaṭṭhāno arañña gatasudesako viya. (ဝိသုဒ္ဓိ၂၄၅။)

1. Đặc tính — (a) thấu suốt tự tướng và tướng chung đúng như thật của các pháp chân đế. (b) Nói cách khác, thấu suốt và thấy cảnh chân đế không sai lệch, như mũi tên do người bắn cung thiện xạ bắn ra xuyên trúng đích.

2. Phận sự — soi tỏ, làm sáng cảnh như ngọn đèn. (Nghĩa là xua tan bóng tối của si vốn che lấp cảnh.)

3. Biểu hiện, xét theo cách xuất hiện — không mê mờ về bất cứ cảnh nào. Nói cách khác, vì đối nghịch với si khiến mê mờ về cảnh nên không còn mê mờ. Xét theo quả, nó làm phát sinh tình trạng không mê mờ. Hãy hình dung như người dẫn đường thạo lối trong rừng.

Bốn phương diện của tuệ

Miến / Burmese 137

1. Dhammasabhāvapaṭivedhalakkhaṇā paññā.

2. Dhammānaṃ sabhāvapaṭicchādakamohandhakāraviddhaṃsanarasā.

3. Asammohapaccupaṭṭhānā.

4. “Samāhito yathābhūtaṃ jānāti passatī”ti vacanato pana samādhi tassā padaṭṭhānaṃ. (ဝိသုဒ္ဓိ၂၊၆၈။)

1. Đặc tính — thấu suốt bản chất thật của các pháp chân đế, tức tự tướng và tướng chung của chúng.

2. Phận sự — phá tan bóng tối của si che lấp tự tướng và tướng chung của các pháp chân đế.

3. Biểu hiện, xét theo cách xuất hiện — không mê mờ về bản chất các pháp chân đế.

4. Nhân gần — định, vì Đức Phật dạy: “Người có định biết và thấy đúng như thật.” (Hãy ghi nhớ ở đây nhân gần ấy được nêu riêng cho tuệ minh sát. (မဟာဋီ၊ ၂၇၆။))

Biểu hiện là không mê mờ (asammohapaccupaṭṭhāna)

Asammohapaccupaṭṭhānā — Uppajjamāno ca hi paññāloko hadayandhakāraṃ vidhametvāva uppajjati. Tato ca dhammasabhāvesu asammuyhanākārena paccupaṭṭhātīti asammohapaccupaṭṭhānā. Kāraṇabhūtā vā sayaṃ phalabhūtaṃ asammohaṃ paccupaṭṭhāpetīti evampi asammohapaccupaṭṭhānā. (မဟာဋီ၊ ၂၇၆။)

Ánh sáng của tuệ phát ra từ tuệ quán đang phân định và quán sát các hành, tức ánh sáng sinh do tuệ…

Ánh sáng của tuệ và lời giải của Aṭṭhasālinī

Miến / Burmese 138

… khi sinh khởi thì xua tan bóng tối trong lòng. Vì vậy, đối với hành giả đang dùng tuệ minh sát phân định và quán sát, tuệ ấy hiện ra trong trí như sự không mê mờ về tự tướng và tướng chung của các pháp chân đế. Đó là biểu hiện xét theo cách xuất hiện. Nói cách khác, tuệ làm nhân cho sự thấu suốt tự tướng và tướng chung của các pháp chân đế làm phát sinh quả là không mê mờ. Đó là biểu hiện xét theo quả. (မဟာဋီ၊ ၂၇၆။)

Lời của vị thầy Mahāṭīkā này là một bằng chứng rằng có ánh sáng trong tuệ đang quán tự tướng và tướng chung của các pháp chân đế. Nói cách khác, đó là bằng chứng rằng ánh sáng có thể phát ra do tuệ ấy. Chú giải Aṭṭhasālinī cũng giải thích đặc tính, phận sự và các phương diện khác của tuệ như sau.

1. (a) Yathāsabhāvapaṭivedhalakkhaṇā paññā.
(b) Akkhalitapaṭivedhalakkhaṇā vā kusalissāsakhittausupaṭivedho viya.

2. Visayobhāsanarasā padīpo viya.

3. Asammohapaccupaṭṭhānā arañña gatasudesako viya. (အဘိ။ဋ္ဌ။၁၁၆။)

1. (a) Đặc tính — thấu suốt tự tướng và tướng chung đúng như thật của các pháp chân đế.
(b) Nói cách khác, như mũi tên do người bắn cung thiện xạ bắn ra…

Tuệ, tuệ quyền và đặc tính soi sáng

Miến / Burmese 139

… xuyên trúng, tức xuyên thủng đích, đặc tính là thấu suốt và biết cảnh chân đế không sai lệch.

2. Phận sự — soi tỏ, làm sáng bản chất thật của cảnh chân đế như ngọn đèn.

3. Biểu hiện — bản chất đối nghịch với sự mê mờ của si, như người dẫn đường thạo lối trong rừng. (အဘိ၊ဋ္ဌ၊၁၁၆၆။)

Ở đây gọi là tuệ vì biết phân biệt bốn Thánh đế như khổ đế v.v. Đó là chánh kiến về bốn sự thật. Chú giải xưa giải thích gọi là tuệ vì biết phân biệt “vô thường, khổ, vô ngã”. Chính tuệ ấy gọi là quyền vì có nghĩa làm chủ, chế ngự vô minh vốn che lấp bản chất và ngăn không cho biết bốn sự thật. Nói cách khác, do đặc tính thấy rõ ràng bản chất bốn sự thật, tuệ khiến các pháp tương ưng nằm dưới quyền chi phối của nó. Vì vậy, chính tuệ được gọi là quyền, tức tuệ quyền. (အဘိ၊ဋ္ဌ၊၁၁၆၅။)

Sā panesā obhāsanalakkhaṇā ca paññā, pajānanalakkhaṇā ca. (အဘိ၊ဋ္ဌ၊၁၁၆၅။)

Đặc tính soi sáng (obhāsanalakkhaṇa) — Khi thắp đèn vào ban đêm trong căn nhà có tường bao kín bốn phía, bóng tối cản mắt thường biến mất. Tương tự như vậy, tuệ soi sáng cảnh chân đế, nói cách khác là cảnh bốn Thánh đế, để có thể nhận lấy và biết cảnh ấy rõ ràng, phân biệt từng phần. Đó là đặc tính soi sáng.

Ánh sáng của tuệ qua ví dụ ngọn đèn

Miến / Burmese 140

Paññobhāsasamo obhāso nāma natthi. (အဘိဓ္ဓာဝတာရ။)

Không có ánh sáng nào sánh được với ánh sáng của tuệ. Quả vậy, khi một người có tuệ minh sát, đầy đủ tuệ minh sát, ngồi trong một thế ngồi, tức trong một lần ngồi quán và tác ý đến các pháp minh sát, mười ngàn thế giới có thể có cùng một ánh sáng. Nghĩa là ánh sáng có thể chiếu khắp mười ngàn thế giới liền nhau. (Hãy ghi nhớ ở đây nói riêng đến ánh sáng là một tùy phiền não minh sát, tức ánh sáng sinh do tuệ sinh diệt.) (အဘိဓ္ဓာဝတာရ၅၅-၁၆၆။)

Do đó Tôn giả Nāgasena nói như sau.

“Tâu Đại vương… như một người mang đèn vào một căn nhà tối đen. Ngọn đèn được mang vào phá tan bóng tối, phát ra ánh sáng, làm ánh sáng hiện rõ và làm các loại sắc hiện rõ. Tâu Đại vương… cũng như ví dụ ấy, khi tuệ sinh khởi —

1. Tuệ phá tan bóng tối gọi là vô minh.

2. Tuệ làm sinh ánh sáng gọi là minh.

3. Tuệ làm hiện rõ ánh sáng gọi là trí.

4. Tuệ làm hiện rõ các Thánh đế.

Tâu Đại vương… theo cách ấy, tuệ có đặc tính soi sáng cảnh chân đế, tức cảnh bốn Thánh đế, để có thể phân biệt, nhận lấy và biết rõ ràng.” (မိလိန္ဒ၁၃၇။ အဘိဓ္ဓာဝတာရ။)

Cách quán danh pháp theo bốn phương diện

Miến / Burmese 141

Người thiện đang học hãy xem lại các bảng trong phần đề mục thiền về danh. Nếu muốn bắt đầu phân định các danh pháp của thiền niệm hơi thở, sơ thiền niệm hơi thở có 34 danh pháp. Trước hết hãy học cho thật thuộc đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần của từng danh pháp trong 34 pháp ấy. Khi đã thuộc làu và nắm vững, hãy nhập lại sơ thiền niệm hơi thở. Rồi phân định lại các nhóm danh pháp trong lộ nhập sơ thiền, ưu tiên tự tướng của chúng. Theo bảng lộ nhập sơ thiền —

1. Ở tâm hướng ý môn có 12 danh pháp.

2. Ở mỗi tâm tốc hành có 34 danh pháp.

Trong sát-na tâm hướng ý môn của từng lộ ấy, hãy bắt đầu phân định và quán tâm biết, tức tâm hướng ý môn, bằng đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần. Sau đó quán đặc tính, phận sự v.v. của xúc. Kế đến quán đặc tính, phận sự v.v. của thọ, tức xả thọ. Theo cách ấy, hãy phân riêng và phân định cho đủ 12 pháp chân đế có mặt trong sát-na tâm hướng ý môn, từng pháp theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần. Đó là tâm biết, xúc, thọ (xả), tưởng, tư, nhất tâm, mạng quyền, tác ý, tầm, tứ, thắng giải và tinh tấn. Trong khi phân định như vậy, cần nhập thiền nhiều lần. Mỗi lần xuất thiền, phân định các pháp chân đế ấy theo đặc tính, phận sự v.v.

Phân định danh pháp của các tầng thiền

Miến / Burmese 142

Tiếp đó, trong từng tốc hành cận định gọi là chuẩn bị (parikamma), cận hành (upacāra), thuận thứ (anuloma) và chuyển tộc (gotrabhū), cũng như trong mỗi sát-na tốc hành sơ thiền, có 34 danh pháp. Hãy phân riêng từng pháp trong 34 danh pháp ấy và phân định theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần. Từ tâm biết cho đến tuệ, tức tuệ quyền, hãy phân định mỗi danh pháp theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần. Sau khi đã phân định nhuần nhuyễn các danh pháp trong lộ nhập sơ thiền bằng bốn phương diện ấy, hãy tiếp tục phân định theo cùng cách các danh pháp trong lộ nhập nhị thiền. Cũng theo cách ấy, hãy tiếp tục phân định các danh pháp trong lộ nhập tam thiền và lộ nhập tứ thiền. Hãy ghi nhớ khi phân định như vậy phải nhập thiền nhiều lần.

Hãy phân định theo cách tương tự các danh pháp trong thiền của mười kasiṇa, bốn phạm trú, thiền bất tịnh v.v. Nếu người thiện đang học đã rèn luyện cả tám thiền chứng trong phần này, hãy phân định theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần các danh pháp trong những thiền chứng ấy, trừ thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ. Các vị Thanh văn không thể quán minh sát từng pháp một của thiền chứng phi tưởng phi phi tưởng xứ theo cách quán tuần tự từng pháp (anupadadhamma vipassanā). Các vị chỉ có thể gom nhóm và quán minh sát theo cách quán theo nhóm (kalāpasammasana). Do đó, hãy ghi nhớ rằng các danh pháp có mặt trong thiền chứng phi tưởng phi phi tưởng xứ cũng không thể được phân định từng pháp một theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần.

Phân định danh pháp trong sáu loại lộ tâm

Miến / Burmese 143

Dựa vào cách này, hãy quán các lộ tâm sinh khởi khi lấy 28 sắc pháp làm cảnh —

1. Nhóm cảnh sắc — lộ nhãn môn và lộ ý môn.

2. Nhóm cảnh thinh — lộ nhĩ môn và lộ ý môn.

3. Nhóm cảnh khí — lộ tỷ môn và lộ ý môn.

4. Nhóm cảnh vị — lộ thiệt môn và lộ ý môn.

5. Nhóm cảnh xúc — lộ thân môn và lộ ý môn.

6. Nhóm cảnh pháp — lộ ý môn.

Trong từng sát-na tâm thuộc mỗi lộ này, hãy phân định từng pháp chân đế như tâm biết, xúc, thọ v.v. theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần, như đã trình bày trong các bảng của phần đề mục thiền về danh. Đối với mỗi loại lộ tâm, hãy phân định đầy đủ các lộ tốc hành thiện và các lộ tốc hành bất thiện. Các bảng trong phần đề mục thiền về danh đã nêu số lượng tâm và tâm sở trong từng sát-na. Hãy phân định và quán mỗi danh pháp trong từng sát-na tâm.

Khi phân định như vậy, sau khi đã phân định đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần của xúc trong một sát-na của một lộ tâm, đừng bỏ qua xúc trong các sát-na khác của lộ ấy. Vì công việc này nhằm phá vỡ bằng tuệ các khối danh trong từng sát-na, hãy phân định và quán cho đầy đủ từng danh pháp trong từng sát-na của lộ tâm theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần. Cũng hãy phân định theo cùng cách các danh pháp của hữu phần đôi khi xen giữa các lộ tâm. Tiếp tục phân định tương tự các danh pháp tái tục và các danh pháp tử.

Hiểu phương pháp đồng nhất (ekatta)

Miến / Burmese 144

Khi phân định như vậy, các danh pháp có mặt trong một sát-na tâm sinh diệt cực nhanh. Trong một chớp mắt, chúng có thể sinh và diệt đến khoảng một trăm ngàn koṭi lần. Do đó, người ta có thể hỏi liệu có đủ thời gian để phân định từng danh pháp trong mỗi sát-na của lộ tâm theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần, nhất là khi một số tốc hành có đến 34 danh pháp. Ở đây cần hiểu phương pháp đồng nhất. Ví dụ, nói đến 34 danh pháp của tốc hành thứ nhất thì phải hiểu là nói đến những danh pháp cùng loại trong các tốc hành thứ nhất xảy ra kế tiếp. Chỉ nói đến danh pháp của tốc hành thứ nhất vì chúng giống nhau. Khi quán nhóm danh pháp trong sát-na nhãn thức, cũng hãy hiểu là nói đến từng loại danh pháp của nhãn thức giống nhau như thế. Ý ở đây không phải một sát-na tâm tồn tại đủ lâu để có thể phân định được bấy nhiêu.

Bên ngoài (bahiddhā) — Như đã phân định danh sắc bên trong (ajjhatta) theo đặc tính, phận sự v.v., hãy tiếp tục phân định bên ngoài theo cùng cách. Cần tập phân định từng phần một, từ gần đến xa.

Từng sát-na tâm — Vì nói phải quán trong từng sát-na tâm, đừng hiểu sai. “Từng sát-na tâm” ở đây chỉ các sát-na đã trình bày trong các bảng của phần đề mục thiền về danh. Chỉ nói đến các loại sát-na tâm. Không nói đến tất cả tâm sinh khởi trong suốt một đời. Ví dụ, nói đến từng danh pháp có mặt trong mỗi sát-na của một lộ nhãn môn. Trong suốt một đời…

Kết thúc phần hành uẩn

Miến / Burmese 145

… ý ở đây không phải quán cho hết từng danh pháp có mặt trong từng sát-na của mọi lộ nhãn môn đã sinh. Tổng số lộ nhãn môn sinh trong suốt một đời nhiều đến không thể đếm được. Hãy hiểu tương tự đối với lộ nhĩ môn v.v.

Hết phần hành uẩn.

Các chi phần duyên khởi và vô minh

Miến / Burmese 146

Sau khi đã phân định theo cách trên từng sắc pháp có mặt ở sáu môn và trong 42 phần thân, cũng như từng danh pháp có mặt trong sáu loại lộ tâm, từ lộ nhãn môn trở đi, sinh khởi khi lấy sáu cảnh tương ứng làm đối tượng, bằng đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần, hãy ưu tiên tự tướng của sắc chân đế và danh chân đế, cả bên trong lẫn bên ngoài, để làm các công việc sau —

1. Phân định sắc pháp.

2. Phân định danh pháp.

3. Tách sắc và danh.

4. Phân biệt và ghi nhận sắc và danh.

Hãy làm lại bốn công việc này cho thật rõ như đã trình bày trong phần đề mục thiền về danh ở trước. Sau đó —

1. Hãy phân định lại pháp nhân và pháp quả theo phương pháp thứ năm của duyên khởi.

2. Cũng hãy phân định lại pháp nhân và pháp quả theo phương pháp thứ nhất của duyên khởi.

Sau đó hãy phân định đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần của các chi phần duyên khởi như sau.

1. Vô minh (avijjā)

1. Aññāṇalakkhaṇā avijjā.

2. Sammohanarasā.

3. Chādanapaccupaṭṭhānā.

4. Āsavapadaṭṭhānā. (အဘိဓ္ဓ၊ ၂၁ ၂၉။ ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၁၅၉။)

Vô minh và hành

Miến / Burmese 147

1. Đặc tính — không biết bản chất thật của các pháp chân đế. Nói cách khác, bản chất đối nghịch với trí biết bản chất thật của các pháp chân đế.

2. Phận sự — làm mê mờ mãnh liệt cả các pháp tương ưng lẫn người đầy vô minh ấy.

3. Biểu hiện — bản chất che lấp bản chất thật của cảnh chân đế.

4. Nhân gần — bốn lậu hoặc.

2. Hành (saṅkhāra)

1. Abhisaṅkharaṇalakkhaṇā saṅkhārā.

2. Āyūhanarasā.

3. Cetanāpaccupaṭṭhānā.

4. Avijjāpadaṭṭhānā. (အဝိဇ္ဇာပဒဋ္ဌာနာ ဝိသုဒ္ဓိမဂ္ဂ။)

1. Đặc tính — tạo tác, tức bản chất làm cho nghiệp hình thành.

2. Phận sự — nỗ lực làm cho tái tục sinh khởi, tức lo liệu. Nói cách khác, tập hợp pháp quả là thức và danh sắc. Nói cách khác, làm sinh khởi tập hợp các pháp quả là thức và danh sắc.

3. Biểu hiện — hiện ra trong trí của hành giả dưới dạng tư (cetanā).

4. Nhân gần — vô minh.

Phận sự của hành và bốn phương diện của thức

Miến / Burmese 148

Paṭisandhinibbattanatthaṃ āyūhanti byāpāraṃ karontīti āyūhanarasā. (မူလဋီ၊ ၂၉၀။)

Các hành nỗ lực làm cho tái tục sinh khởi. Chúng lo liệu công việc ấy, tức đảm đương công việc ấy. Vì thế nói chúng có phận sự tích lũy (āyūhana). Chính do bản chất ấy mà các pháp thiện, bất thiện được gọi là nghiệp có khả năng cho quả (vipākadhamma). Bản chất ấy gọi là tích lũy. Tích lũy ấy là gì? Trong dòng danh sắc còn ái, vô minh và mạn hiện hữu, chưa được đoạn trừ không dư sót bằng đạo A-la-hán, các pháp thiện, bất thiện sinh cùng với sự lo liệu cho quả là sự sinh khởi của tái tục. Nghĩa là các hành sinh cùng với sự lo liệu ấy, tức trong dòng danh sắc còn vô minh, ái và mạn chưa được đoạn trừ bằng đạo A-la-hán, năng lực tự nhiên làm sinh quả của các pháp thiện, bất thiện vẫn hiện hữu. Chính bản chất đó được gọi là phận sự của các hành, tức phận sự theo nghĩa công việc. Nói cách khác, theo “do hành làm duyên, thức sinh”, đối với thức, và theo “do thức làm duyên, danh sắc sinh”, đối với danh sắc, việc làm phát sinh các pháp quả là thức và danh sắc thành từng nhóm, từng tập hợp, chính là công việc của các hành. (မူလဋီ၊ ၂၉၀။ အနုဋီ၊ ၂၉၅။)

3. Thức (viññāṇa)

1. Vijānanalakkhaṇaṃ viññāṇaṃ.

2. Pubbaṅgamarasaṃ.

3. Paṭisandhipaccupaṭṭhānaṃ.

4. Saṅkhārapadaṭṭhānaṃ, vatthārammaṇapadaṭṭhānaṃ vā. (အဘိဓ၊ ၂၁၂၉။ ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၁၅၉။)

Thức và danh sắc

Miến / Burmese 149

1. Đặc tính — biết, tức nhận lấy cảnh.

2. Phận sự — đi trước, dẫn đầu danh sắc.

3. Biểu hiện — bản chất nối liền với đời trước.

4. Nhân gần — hành. Nói cách khác, sắc vật nương và cảnh hiện rõ.

4. Danh trong danh sắc — danh tức tâm sở

1. Namanalakkhaṇaṃ nāmaṃ.

2. Sampayogarasaṃ.

3. Avinibbhogapaccupaṭṭhānaṃ.

4. Viññāṇapadaṭṭhānaṃ. (အဘိဓ္ဓ၊ ၂၊၁ ၂၉။ ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၊၁၅၉။)

1. Đặc tính — bản chất nghiêng về cảnh.

2. Phận sự — tương ưng với thức và tương ưng với nhau.

3. Biểu hiện — bản chất không thể tách riêng, tức không sinh riêng rẽ.

4. Nhân gần — thức.

Sắc trong danh sắc

1. Ruppanalakkhaṇaṃ rūpaṃ.

2. Vikiraṇarasaṃ.

3. Abyākatapaccupaṭṭhānaṃ.

4. Viññāṇapadaṭṭhānaṃ. (အဘိဓ္ဓ၊ ၂၊၁ ၂၉။ ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၊၁၅၉။)

1. Đặc tính — bản chất biến đổi khi bị tác động.

Sắc và sáu xứ

2. Phận sự — vì không có đặc tính tương ưng nên các sắc tản ra, không kết hợp với nhau.

3. Biểu hiện — bản chất vô ký, không thiện cũng không bất thiện. Nói cách khác, bản chất không nhận lấy cảnh.

4. Nhân gần — thức.

5. Sáu xứ (saḷāyatana)

1. Āyatanalakkhaṇaṃ saḷāyatanaṃ.

2. Dassanādirasaṃ.

3. Vatthudvārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.

4. Nāmarūpapadaṭṭhānaṃ. (အဘိဓ္ဓ၊ ၂၁ ၂၉။ ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၁၅၉။)

1. Đặc tính — tiếp xúc, tức bản chất hoạt động. Nói cách khác, bản chất làm cho tâm và tâm sở gọi là āya sinh khởi.

2. Phận sự — thấy, nghe, ngửi, nếm, chạm và biết.

3. Biểu hiện — bản chất làm vật nương và làm cửa đi vào của năm thức giới, ý giới và ý thức giới, tùy trường hợp thích hợp.

4. Nhân gần — danh và sắc.

Ở đây đã trình bày chung cả sáu xứ. Khi phân chia ra để quán, hãy quán như sau.

Nhãn xứ và nhĩ xứ

Miến / Burmese 151

Nhãn xứ (cakkhāyatana)

1. Āyatanalakkhaṇaṃ cakkhāyatanaṃ.
2. Dassanarasaṃ.
3. Vatthudvārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Nāmarūpapadaṭṭhānaṃ.

1. Trạng thái thích hợp để cảnh sắc tác động vào nó — đặc tính.

Cách khác, làm tăng trưởng tâm và tâm sở của lộ nhãn môn và lộ ý môn, gọi là āya — đặc tính.

2. Thấy cảnh sắc, tức nhận lấy cảnh sắc — phận sự thực hiện.

(Nghĩa là nhận lấy làm cảnh. Mahāṭī II, 254.)

3. Là sắc vật làm chỗ nương cho nhãn thức, là cửa vì đó là lối ra vào của nhóm danh pháp trong lộ nhãn môn — biểu hiện.

4. Danh và sắc — nhân gần.

Nhĩ xứ (sotāyatana)

1. Āyatanalakkhaṇaṃ sotāyatanaṃ.
2. Savanarasaṃ.
3. Vatthudvārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Nāmarūpapadaṭṭhānaṃ.

1. Trạng thái thích hợp để cảnh thanh tác động vào nó — đặc tính.

Cách khác, làm tăng trưởng tâm và tâm sở của lộ nhĩ môn và lộ ý môn, gọi là āya — đặc tính.

2. Nghe cảnh thanh, tức nhận lấy cảnh thanh — phận sự thực hiện.

3. Là sắc vật làm chỗ nương cho nhĩ thức, là cửa vì đó là lối ra vào của nhóm danh pháp trong lộ nhĩ môn — biểu hiện.

4. Danh và sắc — nhân gần.

Tỷ xứ và thiệt xứ

Miến / Burmese 152

Tỷ xứ (ghānāyatana)

1. Āyatanalakkhaṇaṃ ghānāyatanaṃ.
2. Ghāyanarasaṃ.
3. Vatthudvārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Nāmarūpapadaṭṭhānaṃ.

1. Trạng thái thích hợp để cảnh khí tác động vào nó — đặc tính.

Cách khác, làm tăng trưởng tâm và tâm sở của lộ tỷ môn và lộ ý môn, gọi là āya — đặc tính.

2. Ngửi cảnh khí, tức nhận lấy cảnh khí — phận sự thực hiện.

3. Là sắc vật làm chỗ nương cho tỷ thức, là cửa vì đó là lối ra vào của nhóm danh pháp trong lộ tỷ môn — biểu hiện.

4. Danh và sắc — nhân gần.

Thiệt xứ (jivhāyatana)

1. Āyatanalakkhaṇaṃ jivhāyatanaṃ.
2. Sāyanarasaṃ.
3. Vatthudvārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Nāmarūpapadaṭṭhānaṃ.

1. Trạng thái thích hợp để cảnh vị tác động vào nó — đặc tính.

Cách khác, làm tăng trưởng tâm và tâm sở của lộ thiệt môn và lộ ý môn, gọi là āya — đặc tính.

2. Nếm cảnh vị, tức nhận lấy cảnh vị — phận sự thực hiện.

3. Là sắc vật làm chỗ nương cho thiệt thức, là cửa vì đó là lối ra vào của nhóm danh pháp trong lộ thiệt môn — biểu hiện.

4. Danh và sắc — nhân gần.

Thân xứ và ý xứ

Miến / Burmese 153

Thân xứ (kāyāyatana)

1. Āyatanalakkhaṇaṃ kāyāyatanaṃ.
2. Phusanarasaṃ.
3. Vatthudvārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Nāmarūpapadaṭṭhānaṃ.

1. Trạng thái thích hợp để cảnh xúc tác động vào nó — đặc tính.

Cách khác, làm tăng trưởng tâm và tâm sở của lộ thân môn và lộ ý môn, gọi là āya — đặc tính.

2. Xúc chạm cảnh xúc, tức nhận lấy cảnh xúc — phận sự thực hiện.

3. Là sắc vật làm chỗ nương cho thân thức, là cửa vì đó là lối ra vào của nhóm danh pháp trong lộ thân môn — biểu hiện.

4. Danh và sắc — nhân gần.

Ý xứ (manāyatana)

1. Āyatanalakkhaṇaṃ manāyatanaṃ.
2. Vijānanarasaṃ (pubbaṅgamarasaṃ).
3. Dvārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Nāmarūpapadaṭṭhānaṃ.

1. Trạng thái thích hợp để cảnh pháp hiện ra trước nó — đặc tính.

Cách khác, làm tăng trưởng tâm và tâm sở của lộ ý môn, gọi là āya — đặc tính.

2. Biết cảnh pháp, tức nhận lấy cảnh pháp — phận sự thực hiện.

Cách khác, đi đầu, dẫn dắt trong việc biết cảnh — phận sự thực hiện.

3. Là cửa vì đó là lối ra vào của nhóm danh pháp thuộc ý thức, tức nhóm danh pháp trong lộ ý môn — biểu hiện.

Ý nghĩa của xứ và cách nói quy phận sự của quả cho nhân

Miến / Burmese 154

4. Danh và sắc — nhân gần.

Āyatanalakkhaṇanti ghaṭanalakkhaṇaṃ, āyānaṃ tananalakkhaṇaṃ vā. Āyatanaṃ ghaṭananti ca taṃdvārikadhammappavattanameva daṭṭhabbaṃ. (Anuṭī II, 95. Mahāṭī II, 254.)

Cách nói quy công việc của quả cho nhân (kāraṇūpacāra)

Dassanassa yathāsakaṃ visayaggahaṇassa karaṇato dassanarasaṃ. (Mahāṭī II, 254.)

Các sắc xứ như nhãn xứ không thể lấy những cảnh tương ứng như cảnh sắc làm cảnh, cũng không thể biết chúng. Các sắc pháp là những pháp không có cảnh (anārammaṇa), không lấy cảnh. Tuy vậy, ở đây các sắc xứ như nhãn xứ được giải thích là thực hiện phận sự thấy (dassanakicca) v.v. Các cách nói ấy là cách nói quy công việc của quả cho nhân. Chính vì nhãn xứ v.v. là pháp làm nhân cho nhãn thức v.v. nên gọi đó là phận sự thấy v.v. Nhãn xứ, tức sắc vật nhãn, tức nhãn môn, chỉ làm nhân là chỗ nương cho nhãn thức thấy cảnh sắc và các danh pháp đi kèm. Đó là nhân bằng vật tiền sinh y chỉ duyên. Quy phận sự thấy cảnh sắc của nhãn thức là quả cho nhãn xứ là nhân, rồi nói như thể nhãn xứ là nhân có phận sự thấy, chính là cách nói quy công việc của quả cho nhân. Hãy hiểu tương tự đối với nhĩ xứ v.v.

Tâm và các tâm sở sinh khởi theo từng nhân thích hợp gọi là āya. Các pháp có khả năng làm cho tâm và các tâm sở gọi là āya ấy phát triển rộng ra…

Ý nghĩa của xứ. Xúc

Miến / Burmese 155

… gọi là xứ (āyatana). Tuy nhiên, bản chú giải Madhu giải thích “āyānaṃ sukhadukkhānaṃ, saṃsāradukkhānaṃ vā”. Theo ý của bản này, āya chỉ lạc và khổ, hoặc khổ của luân hồi. Hãy hiểu rằng các pháp làm cho lạc và khổ, hoặc khổ luân hồi ấy, phát triển rộng ra gọi là xứ.

Hãy hiểu rằng ngay chính sự sinh khởi của tâm và tâm sở, tức các pháp sinh ở từng môn như nhãn môn, được gọi ở đây là āyatana, và cũng được gọi là sự tiếp xúc (ghaṭana). (Anuṭī II, 95.)

6. Xúc (phassa)

1. Phusanalakkhaṇo phasso.
2. Saṅghaṭṭanaraso.
3. Saṅgatipaccupaṭṭhāno.
4. Saḷāyatanapadaṭṭhāno. (Abhi-a II, 129. Visuddhi II, 159.)

1. Trạng thái chạm cảnh, tức sinh khởi theo phương diện chạm cảnh — đặc tính.

2. Va chạm, áp sát cảnh, tức đụng chạm vào cảnh — phận sự thực hiện.

3. Trạng thái hiện khởi do ba pháp sắc vật, cảnh và thức hội tụ — biểu hiện.

4. Sáu xứ — nhân gần.

Cách quán đặc tính, phận sự v.v. ở trên chỉ là lời giải thích chung cho cả sáu loại xúc, bắt đầu với nhãn xúc. Tuy nhiên, khi quán thực tế, hành giả phải tách riêng từng loại xúc, bắt đầu với nhãn xúc, mà quán. Trong một sát-na tâm…

Nhãn xúc và nhĩ xúc

Miến / Burmese 156

… cả sáu loại xúc không thể sinh cùng một lúc. Vì vậy, sau đây trình bày cách tách riêng từng loại để quán.

Nhãn xúc (cakkhusamphassa)

1. Phusanalakkhaṇo cakkhusamphasso.
2. Saṅghaṭṭanaraso.
3. Saṅgatipaccupaṭṭhāno.
4. Cakkhāyatanapadaṭṭhāno.

1. Trạng thái chạm cảnh sắc, tức sinh khởi theo phương diện chạm cảnh sắc — đặc tính.

2. Va chạm, áp sát cảnh sắc, tức đụng chạm vào cảnh sắc — phận sự thực hiện.

3. Trạng thái hiện khởi do ba pháp sắc vật nhãn, cảnh sắc và nhãn thức hội tụ — biểu hiện.

4. Nhãn xứ — nhân gần.

Nhĩ xúc (sotasamphassa)

1. Phusanalakkhaṇo sotasamphasso.
2. Saṅghaṭṭanaraso.
3. Saṅgatipaccupaṭṭhāno.
4. Sotāyatanapadaṭṭhāno.

1. Trạng thái chạm cảnh thanh, tức sinh khởi theo phương diện chạm cảnh thanh — đặc tính.

2. Va chạm, áp sát cảnh thanh, tức đụng chạm vào cảnh thanh — phận sự thực hiện.

3. Trạng thái hiện khởi do ba pháp sắc vật nhĩ, cảnh thanh và nhĩ thức hội tụ — biểu hiện.

4. Nhĩ xứ — nhân gần.

Tỷ xúc và thiệt xúc

Miến / Burmese 157

Tỷ xúc (ghānasamphassa)

1. Phusanalakkhaṇo ghānasamphasso.
2. Saṅghaṭṭanaraso.
3. Saṅgatipaccupaṭṭhāno.
4. Ghānāyatanapadaṭṭhāno.

1. Trạng thái chạm cảnh khí, tức sinh khởi theo phương diện chạm cảnh khí — đặc tính.

2. Va chạm, áp sát cảnh khí, tức đụng chạm vào cảnh khí — phận sự thực hiện.

3. Trạng thái hiện khởi do ba pháp sắc vật tỷ, cảnh khí và tỷ thức hội tụ — biểu hiện.

4. Tỷ xứ — nhân gần.

Thiệt xúc (jivhāsamphassa)

1. Phusanalakkhaṇo jivhāsamphasso.
2. Saṅghaṭṭanaraso.
3. Saṅgatipaccupaṭṭhāno.
4. Jivhāyatanapadaṭṭhāno.

1. Trạng thái chạm cảnh vị, tức sinh khởi theo phương diện chạm cảnh vị — đặc tính.

2. Va chạm, áp sát cảnh vị, tức đụng chạm vào cảnh vị — phận sự thực hiện.

3. Trạng thái hiện khởi do ba pháp sắc vật thiệt, cảnh vị và thiệt thức hội tụ — biểu hiện.

4. Thiệt xứ — nhân gần.

Thân xúc và ý xúc

Miến / Burmese 158

Thân xúc (kāyasamphassa)

1. Phusanalakkhaṇo kāyasamphasso.
2. Saṅghaṭṭanaraso.
3. Saṅgatipaccupaṭṭhāno.
4. Kāyāyatanapadaṭṭhāno.

1. Trạng thái chạm cảnh xúc, tức sinh khởi theo phương diện chạm cảnh xúc — đặc tính.

2. Va chạm, áp sát cảnh xúc, tức đụng chạm vào cảnh xúc — phận sự thực hiện.

3. Trạng thái hiện khởi do ba pháp sắc vật thân, cảnh xúc và thân thức hội tụ — biểu hiện.

4. Thân xứ — nhân gần.

Ý xúc (manosamphassa)

1. Phusanalakkhaṇo manosamphasso.
2. Saṅghaṭṭanaraso.
3. Saṅgatipaccupaṭṭhāno.
4. Manāyatanapadaṭṭhāno.

1. Trạng thái chạm cảnh pháp, tức sinh khởi theo phương diện chạm cảnh pháp — đặc tính.

2. Va chạm, áp sát cảnh pháp, tức đụng chạm vào cảnh pháp — phận sự thực hiện.

3. Trạng thái hiện khởi do ba pháp ý môn, cảnh pháp và ý thức hội tụ — biểu hiện.

4. Ý xứ — nhân gần.

Ý xúc (manosamphassa) — Phạm vi của ý xúc rất rộng. Ngoài…

Phạm vi của ý xúc. Thọ

Miến / Burmese 159

… năm loại xúc từ nhãn xúc trở đi, tương ưng với ngũ thức, mọi xúc tương ưng với các tâm trong lộ và ngoài lộ còn lại đều là ý xúc. Tùy trường hợp, chúng lấy cả sáu cảnh làm cảnh. Ở trên chỉ trình bày làm mẫu trường hợp ý xúc sinh lên lấy cảnh pháp làm cảnh. Theo phương pháp Kinh, phù hợp với lời giải về kinh Đoạn trừ trong chú giải Tương ưng “Manosamphassoti bhavaṅgasahajāto samphasso”, xúc tương ưng với tâm hữu phần gọi là ý xúc. Theo lời giải “Āvajjanaṃ bhavaṅgato amocetvā manoti sahāvajjanena bhavaṅgaṃ daṭṭhabbaṃ”, cả hai loại xúc, xúc tương ưng với tâm hữu phần và xúc tương ưng với tâm hướng ý môn, đều gọi là ý xúc. (Saṃ-a III, 5.)

Vì vậy, ở đây hãy ưu tiên quán ý xúc lúc tái tục và ý xúc lúc hữu phần. Nếu quán được các loại ý xúc còn lại thì cũng tốt. Tuy nhiên, theo phương pháp phân tích theo Kinh (Suttantabhājanīya), ý xúc nói ở đây chỉ là xúc thuộc vòng quả, nên hãy ưu tiên quán ý xúc quả. Khi xét theo ý xứ, hãy ưu tiên quán chính ý xứ tương ưng.

7. Thọ (vedanā)

1. Anubhavanalakkhaṇā vedanā.
2. Visayarasasambhogarasā.
3. Sukhadukkhapaccupaṭṭhānā.
4. Phassapadaṭṭhānā. (Abhi-a II, 129. Visuddhi II, 159.)

1. Trạng thái cảm nhận vị của cảnh — đặc tính.

2. Thưởng thức vị của cảnh — phận sự thực hiện.

Biểu hiện của thọ. Thọ do nhãn xúc sinh

Miến / Burmese 160

3. Trạng thái lạc và trạng thái khổ — biểu hiện.

4. Xúc — nhân gần.

Xả thọ trong quả bất thiện vô nhân được tính gộp vào khổ thọ vì có tính chất bất khả ái. Xả thọ trong quả thiện được tính gộp vào lạc thọ vì có tính chất khả ái. Do đó chỉ nêu hai loại là lạc thọ và khổ thọ. (Mūlaṭī II, 91.) Nếu muốn phân biệt sáu loại thọ mà quán, hãy quán như sau.

Thọ do nhãn xúc sinh (cakkhusamphassajā vedanā)

1. Rūpārammaṇānubhavanalakkhaṇā cakkhusamphassajā vedanā.
2. Visayarasasambhogarasā.
3. Sukhadukkhapaccupaṭṭhānā.
4. Cakkhusamphassapadaṭṭhānā.

1. Cảm nhận cảnh sắc, tức cảm nhận vị của cảnh sắc — đặc tính.

2. Thưởng thức vị của cảnh sắc — phận sự thực hiện.

3. Trạng thái lạc, tức thọ tương ưng với nhãn thức quả thiện, và trạng thái khổ, tức thọ tương ưng với nhãn thức quả bất thiện — biểu hiện.

4. Nhãn xúc — nhân gần.

[Ghi chú — Khi quán thọ do nhãn xúc sinh, cũng có thể lấy làm cảnh các thọ quả thiện và quả bất thiện tương ưng với những sát-na tâm thuộc lộ nhãn môn và lộ ý môn lấy cảnh sắc. Hãy hiểu tương tự đối với thọ do nhĩ xúc sinh v.v.]

Thọ do nhĩ xúc và tỷ xúc sinh

Miến / Burmese 161

Thọ do nhĩ xúc sinh (sotasamphassajā vedanā)

1. Saddārammaṇānubhavanalakkhaṇā sotasamphassajā vedanā.
2. Visayarasasambhogarasā.
3. Sukhadukkhapaccupaṭṭhānā.
4. Sotasamphassapadaṭṭhānā.

1. Cảm nhận cảnh thanh, tức cảm nhận vị của cảnh thanh — đặc tính.

2. Thưởng thức vị của cảnh thanh — phận sự thực hiện.

3. Trạng thái lạc, tức thọ tương ưng với nhĩ thức quả thiện, và trạng thái khổ, tức thọ tương ưng với nhĩ thức quả bất thiện — biểu hiện.

4. Nhĩ xúc — nhân gần.

Thọ do tỷ xúc sinh (ghānasamphassajā vedanā)

1. Gandhārammaṇānubhavanalakkhaṇā ghānasamphassajā vedanā.
2. Visayarasasambhogarasā.
3. Sukhadukkhapaccupaṭṭhānā.
4. Ghānasamphassapadaṭṭhānā.

1. Cảm nhận cảnh khí, tức cảm nhận vị của cảnh khí — đặc tính.

2. Thưởng thức vị của cảnh khí — phận sự thực hiện.

3. Trạng thái lạc, tức thọ tương ưng với tỷ thức quả thiện, và trạng thái khổ, tức thọ tương ưng với tỷ thức quả bất thiện — biểu hiện.

4. Tỷ xúc — nhân gần.

Thọ do thiệt xúc và thân xúc sinh

Miến / Burmese 162

Thọ do thiệt xúc sinh (jivhāsamphassajā vedanā)

1. Rasārammaṇānubhavanalakkhaṇā jivhāsamphassajā vedanā.
2. Visayarasasambhogarasā.
3. Sukhadukkhapaccupaṭṭhānā.
4. Jivhāsamphassapadaṭṭhānā.

1. Cảm nhận cảnh vị, tức cảm nhận vị của cảnh vị — đặc tính.

2. Thưởng thức vị của cảnh vị — phận sự thực hiện.

3. Trạng thái lạc, tức thọ tương ưng với thiệt thức quả thiện, và trạng thái khổ, tức thọ tương ưng với thiệt thức quả bất thiện — biểu hiện.

4. Thiệt xúc — nhân gần.

Thọ do thân xúc sinh (kāyasamphassajā vedanā)

1. Phoṭṭhabbārammaṇānubhavanalakkhaṇā kāyasamphassajā vedanā.
2. Visayarasasambhogarasā.
3. Sukhadukkhapaccupaṭṭhānā.
4. Kāyasamphassapadaṭṭhānā.

1. Cảm nhận cảnh xúc, tức cảm nhận vị của cảnh xúc — đặc tính.

2. Thưởng thức vị của cảnh xúc — phận sự thực hiện.

3. Trạng thái lạc, tức thọ tương ưng với thân thức quả thiện, và trạng thái khổ, tức thọ tương ưng với thân thức quả bất thiện — biểu hiện.

Thọ do ý xúc sinh. Ái

Miến / Burmese 163

4. Thân xúc — nhân gần.

Thọ do ý xúc sinh (manosamphassajā vedanā)

1. Dhammārammaṇānubhavanalakkhaṇā manosamphassajā vedanā.
2. Visayarasasambhogarasā.
3. Sukhadukkhapaccupaṭṭhānā.
4. Manosamphassapadaṭṭhānā.

1. Cảm nhận cảnh pháp, tức cảm nhận vị của cảnh pháp — đặc tính.

2. Thưởng thức vị của cảnh pháp — phận sự thực hiện.

3. Trạng thái lạc, tức thọ tương ưng với ý thức quả thiện, và trạng thái khổ, tức thọ tương ưng với ý thức quả bất thiện — biểu hiện.

4. Ý xúc — nhân gần.

[Ghi chú — Theo phương pháp phân tích theo Kinh (Suttantabhājanīya), cả sáu loại thọ này đều là thọ quả. Nếu có thể quán tất cả các thọ quả lấy sáu cảnh làm cảnh tùy trường hợp, thì càng tốt.]

8. Ái (taṇhā)

1. Hetulakkhaṇā taṇhā.
2. Abhinandanarasā.
3. Atittibhāvapaccupaṭṭhānā.
4. Vedanāpadaṭṭhānā. (Abhi-a II, 129. Visuddhi II, 159.)

Bốn phương diện của ái. Ái đối với cảnh sắc

Miến / Burmese 164

1. Trạng thái làm nhân cho khổ — đặc tính.

2. Hết sức ưa thích đối với các cảnh và các cõi hữu khác nhau — phận sự thực hiện.

3. Trạng thái tâm, hoặc người ấy, không thể thỏa mãn, không thể no đủ với các cảnh và các cõi hữu khác nhau — biểu hiện.

4. Thọ — nhân gần.

Ái là Tập đế, nhân của năm thủ uẩn gọi là Khổ đế. Do là Tập đế, nhân làm cho khổ sinh khởi, nên ái được nói là có đặc tính làm nhân (hetulakkhaṇā), tức làm nhân của khổ. Trong Kinh Chuyển pháp luân v.v., Đức Phật giảng ái là tatratatrābhinandinī, tức pháp hết sức ưa thích đối với các cảnh và các cõi hữu khác nhau. Vì vậy, ái có phận sự là hết sức ưa thích đối với các cảnh và các cõi hữu khác nhau. Do ái sinh theo cách khiến tâm, hoặc người ấy, không thể thỏa mãn, không thể no đủ với các cảnh như cảnh sắc, nên khi được tuệ minh sát nhận diện, ái hiện ra trong trí của hành giả là atittibhāvapaccupaṭṭhānā, tức trạng thái tâm, hoặc người ấy, không thể thỏa mãn, không thể no đủ với các cảnh và các cõi hữu khác nhau. (Mūlaṭī II, 91.)

Ái ấy cũng được chia thành sáu loại, bắt đầu với ái đối với cảnh sắc. Nếu muốn quán riêng cả sáu loại thì hãy quán như sau.

Ái đối với cảnh sắc (rūpataṇhā)

1. Hetulakkhaṇā rūpataṇhā.
2. Abhinandanarasā.
3. Atittibhāvapaccupaṭṭhānā.
4. Cakkhusamphassajā vedanā = cakkhusamphassapaccayā vedanā padaṭṭhānā.

Ái đối với cảnh sắc, cảnh thanh và cảnh khí

Miến / Burmese 165

1. Trạng thái làm nhân cho khổ — đặc tính.

2. Hết sức ưa thích cảnh sắc — phận sự thực hiện.

3. Trạng thái tâm, hoặc người ấy, không thể thỏa mãn, không thể no đủ với cảnh sắc — biểu hiện.

4. Thọ do nhãn xúc sinh, tức thọ có nhãn xúc làm duyên — nhân gần.

Ái đối với cảnh thanh (saddataṇhā)

1. Hetulakkhaṇā saddataṇhā.
2. Abhinandanarasā.
3. Atittibhāvapaccupaṭṭhānā.
4. Sotasamphassajā vedanā = sotasamphassapaccayā vedanā padaṭṭhānā.

1. Trạng thái làm nhân cho khổ — đặc tính.

2. Hết sức ưa thích cảnh thanh — phận sự thực hiện.

3. Trạng thái tâm, hoặc người ấy, không thể thỏa mãn, không thể no đủ với cảnh thanh — biểu hiện.

4. Thọ do nhĩ xúc sinh, tức thọ có nhĩ xúc làm duyên — nhân gần.

Ái đối với cảnh khí (gandhataṇhā)

1. Hetulakkhaṇā gandhataṇhā.
2. Abhinandanarasā.
3. Atittibhāvapaccupaṭṭhānā.
4. Ghānasamphassajā vedanā = ghānasamphassapaccayā vedanā padaṭṭhānā.

1. Trạng thái làm nhân cho khổ — đặc tính.

Ái đối với cảnh khí, vị và xúc

Miến / Burmese 166

2. Vô cùng ưa thích cảnh khí — phận sự thực hiện.

3. Tâm, hay người ấy, không thể thỏa mãn và no đủ với cảnh khí — biểu hiện.

4. Thọ sinh từ tỷ xúc, tức thọ do tỷ xúc làm duyên — nhân gần.

Ái đối với cảnh vị (rasataṇhā)
1. Hetulakkhaṇā rasataṇhā.
2. Abhinandanarasā.
3. Atittibhāvapaccupaṭṭhānā.
4. jivhāsamphassajā vedanā = jivhāsamphassapaccayā vedanā padaṭṭhānā.

1. Làm nhân cho khổ — đặc tính.

2. Vô cùng ưa thích cảnh vị — phận sự thực hiện.

3. Tâm, hay người ấy, không thể thỏa mãn và no đủ với cảnh vị — biểu hiện.

4. Thọ sinh từ thiệt xúc, tức thọ do thiệt xúc làm duyên — nhân gần.

Ái đối với cảnh xúc (phoṭṭhabbataṇhā)
1. Hetulakkhaṇā phoṭṭhabbataṇhā.
2. Abhinandanarasā.
3. Atittibhāvapaccupaṭṭhānā.
4. kāyasamphassajā vedanā = kāyasamphassapaccayā vedanā padaṭṭhānā.

1. Làm nhân cho khổ — đặc tính.

2. Vô cùng ưa thích cảnh xúc — phận sự thực hiện.

3. Tâm, hay người ấy, không thể thỏa mãn và no đủ với cảnh xúc — biểu hiện.

4. Thọ sinh từ thân xúc, tức thọ do thân xúc làm duyên — nhân gần.

Pháp ái và vị trí của ái trong duyên khởi

Miến / Burmese 167

Ái đối với cảnh pháp (dhammataṇhā)
1. Hetulakkhaṇā dhammataṇhā.
2. Abhinandanarasā.
3. Atittibhāvapaccupaṭṭhānā.
4. manosamphassajā vedanā = manosamphassapaccayā vedanā padaṭṭhānā.

1. Làm nhân cho khổ — đặc tính.

2. Vô cùng ưa thích cảnh pháp — phận sự thực hiện.

3. Tâm, hay người ấy, không thể thỏa mãn và no đủ với cảnh pháp — biểu hiện.

4. Thọ sinh từ ý xúc, tức thọ do ý xúc làm duyên — nhân gần.

[Ghi chú. Theo lời dạy rằng do năm nhân quá khứ mà năm quả hiện tại sinh, và do năm nhân hiện tại mà năm quả vị lai sinh, ái hiện tại thuộc phần nhân sẽ làm sinh các uẩn vị lai. Ái làm sinh năm uẩn hiện tại thuộc phần nhân quá khứ. Vì vậy, hãy nhớ rằng ái hiện tại thuộc phần vòng luân chuyển sẽ làm sinh các uẩn vị lai, còn ái đã được tạo và nuôi dưỡng trong đời quá khứ tương ứng thuộc phần vòng luân chuyển làm sinh các uẩn hiện tại. Khi quán ái hiện tại, đừng quên ái này thuộc phần nhân sẽ làm sinh các uẩn vị lai. Biết nối kết các nhân tương ứng đi cùng ái với các quả tương ứng theo quan hệ nhân quả là một phần rất quan trọng.]

Thủ và bốn loại thủ

Miến / Burmese 168

9. Thủ (upādāna)

1. Gahaṇalakkhaṇaṃ upādānaṃ.
2. Amuñcanarasaṃ.
3. Taṇhādaḷhattadiṭṭhipaccupaṭṭhānaṃ.
4. Taṇhāpadaṭṭhānaṃ. (Abhi-a II, 129. Visuddhi II, 160.)

1. Bám chặt vào cảnh, tức nắm giữ cảnh một cách kiên cố — đặc tính.

2. Không buông cảnh, do sức tác ý sai lạc về cảnh bởi ái và kiến — phận sự thực hiện.

3. (a) Sự kiên cố của ái, đối với dục thủ. (b) Kiến, tức sự chấp nhận sai lạc, đối với ba loại thủ còn lại — biểu hiện.

4. Ái — nhân gần.

Bốn loại thủ

1. Dục thủ (kāmupādāna). Bám chặt, nắm giữ kiên cố năm cảnh thuộc các dục trưởng dưỡng trong các cõi và các đời khác nhau.

2. Kiến thủ (diṭṭhupādāna). Bám chặt, nắm giữ kiên cố các tà kiến và học thuyết sai lạc khác ngoài hai loại ngã luận thủ và giới cấm thủ.

3. Giới cấm thủ (sīlabbatupādāna). Bám chặt, nắm giữ kiên cố quan niệm rằng có thể thanh tịnh khỏi các phiền não và giải thoát khỏi luân hồi bằng những cách thực hành sai lạc như hạnh bò, hạnh chó.

4. Ngã luận thủ (attavādupādāna). Bám chặt, nắm giữ kiên cố ngã luận chấp nhận có ngã, như (a) một đại ngã tối cao sáng tạo, (b) một sinh ngã được tạo ra.

Quán thủ trong ba thời và bốn phương diện của hữu

Như vậy có bốn loại thủ. Hành giả cần chọn để quán thủ đã từng sinh khởi, đang sinh khởi hay sẽ sinh khởi trong dòng danh sắc của chính mình. Hãy xét kỹ và phân biệt thủ thuộc năm nhân quá khứ là loại nào trong bốn loại thủ. Lại nữa, trong năm nhân hiện tại, nhất là khi đã làm một việc thiện và đang phát nguyện cho đời vị lai, hãy xét kỹ và tìm hiểu loại thủ nào đã sinh khởi hay đang sinh khởi. Nếu đời vị lai thứ hai và các đời vị lai kế tiếp vẫn còn hiện rõ cho người thiện đang học, thì cũng xét kỹ, tìm hiểu và quán thủ sẽ sinh khởi trong đời vị lai thứ nhất và những đời ấy theo cách tương tự.

Khi hành giả dùng tuệ minh sát phân biệt và tu tập quán dục thủ, dục thủ ấy hiện rõ trước trí như ái kiên cố. Khi dùng tuệ minh sát phân biệt và tu tập quán ba loại thủ còn lại, hay bất cứ một loại nào trong ba loại ấy, nó hiện rõ trước trí của hành giả như tà kiến sai lạc. (Mūlaṭīkā II, 91.)

10. Hữu (bhava)

1. Kammakammaphalalakkhaṇo bhavo.
2. Bhāvanabhavanaraso.
3. Kusalākusalābyākatapaccupaṭṭhāno.
4. Upādānapadaṭṭhāno. (Abhi-a II, 129. Visuddhi II, 160.)

[Ghi chú. Các bản chú giải nêu trên trình bày chung cả hai nghĩa của hữu, (1) nghiệp hữu…

Nghiệp hữu và sinh hữu

Miến / Burmese 170

… (2) sinh hữu. Vì vậy, dưới đây trình bày thêm cách quán riêng từng loại để những người có trí chậm hiểu có thể nắm được cách quán.]

(a) Nghiệp hữu (kammabhava)

1. Kammalakkhaṇo kammabhavo.
2. Bhāvanaraso.
3. Kusalākusalapaccupaṭṭhāno.
4. Upādānapadaṭṭhāno.

1. Tính chất là nghiệp, tức có bản chất nghiệp — đặc tính.

2. Làm sinh hữu sinh khởi — phận sự thực hiện.

3. Các pháp thiện và bất thiện — biểu hiện.

4. Thủ — nhân gần.

(b) Sinh hữu (upapattibhava)

1. Kammaphalalakkhaṇo upapattibhavo.
2. Bhavanaraso.
3. Abyākatapaccupaṭṭhāno.
4. Upādānapadaṭṭhāno. (Abhi-a II, 129. Visuddhi II, 160.)

1. Tính chất là quả của nghiệp, tức là kết quả của nghiệp — đặc tính.

2. Sinh khởi do nghiệp — phận sự thực hiện.

3. Pháp quả vô ký, không thuộc thiện hay bất thiện — biểu hiện.

4. Thủ — nhân gần.

Lưu ý khi quán hữu. Sinh

Miến / Burmese 171

Lưu ý khi quán

Hành trình luân hồi rất dài. Có lúc được hưởng đời sống ở thiện thú do nghiệp thiện cho quả. Cũng có rất nhiều lúc phải chịu đời sống ở ác thú do nghiệp bất thiện cho quả. Do nghiệp hữu thiện, sinh hữu thuộc quả thiện đã sinh khởi thích ứng. Do nghiệp hữu bất thiện, sinh hữu thuộc quả bất thiện đã sinh khởi thích ứng. Chừng nào hành trình luân hồi chưa chấm dứt, vị lai cũng như vậy. Người thiện đang học hãy quán đúng theo những gì đã sinh khởi, đang sinh khởi và sẽ sinh khởi trong hành trình luân hồi của chính mình.

11. Sinh (jāti)

1. Tattha tattha bhave paṭhamābhinibbattilakkhaṇā jāti.
2. Niyyātanarasā.
3. Atītabhavato idha ummujjanapaccupaṭṭhānā, phalavasena dukkhavicittatāpaccupaṭṭhānā vā.
4. (Kammabhavapadaṭṭhānā.) (Abhi-a II, 90. Visuddhi II, 130.)

1. Sự sinh khởi mới ban đầu, tức sự xuất hiện đầu tiên của dòng uẩn được giới hạn trong một đời sống, ở đời sống này hay đời sống khác — đặc tính.

2. Như trao dòng uẩn được giới hạn trong một đời sống ấy cho chúng sinh trong vòng luân chuyển, nói rằng “Đây, hãy nhận lấy” — phận sự thực hiện.

3. Làm cho dòng uẩn hiện ra, tức xuất hiện ở đời hiện tại này từ đời quá khứ liền trước — biểu hiện. Cách khác, đem lại kết quả là vô số dạng khổ đau khác nhau — biểu hiện dưới dạng kết quả.

Sinh, già và chết

Miến / Burmese 172

4. Nghiệp hữu — nhân gần.

Các uẩn sinh khởi khi dòng uẩn thuộc một đời sống riêng biệt mới bắt đầu chính là các uẩn tái tục. Vì thế, vị chú giải sư giải thích sinh có đặc tính paṭhamābhinibbatti, tức sự sinh khởi mới ban đầu hay sự xuất hiện đầu tiên. (Mūlaṭīkā II, 61.)

12. Già (jarā), phần (a)

1. Khandhaparipākalakkhaṇā jarā.
2. Maraṇūpanayanarasā.
3. Yobbanavināsapaccupaṭṭhānā.
4. (Jātipadaṭṭhānā.) (Abhi-a II, 94. Visuddhi II, 132.)

1. Sự chín muồi của các uẩn thuộc một đời sống, tức chúng trưởng thành, cũ đi và già đi — đặc tính.

2. Đưa đến gần cái chết, tức sự hoại diệt — phận sự thực hiện.

3. Làm tiêu hoại tuổi xuân, tức là nhân khiến tuổi xuân tiêu hoại — biểu hiện.

4. Sinh — nhân gần.

12. Chết (maraṇa), phần (b)

1. Cutilakkhaṇaṃ maraṇaṃ.
2. Viyogarasaṃ.
3. Vippavāsapaccupaṭṭhānaṃ.
4. (Jātipadaṭṭhānaṃ.) (Abhi-a II, 95. Visuddhi II, 133.)

Chết theo tục đế và chân đế. Sầu

Miến / Burmese 173

1. Rời khỏi dòng uẩn được giới hạn trong một đời sống, tức rời khỏi đời hiện tại — đặc tính.

2. (a) Lìa khỏi, tức làm cho lìa khỏi, các uẩn của đời sống đã đầy đủ — phận sự thực hiện. (b) Cách khác, có sự chia lìa với các uẩn của đời sống ấy — phận sự thành tựu.

3. Chia lìa đời hiện tại, tức chia lìa cảnh giới mình đang ở — biểu hiện.

4. Sinh — nhân gần.

[Ghi chú. Có thể quán riêng sinh, già và chết theo hai phương diện tục đế và chân đế. Theo tục đế, trong một đời sống, tái tục là sinh, tử là chết và các uẩn đang già đi là già. Theo chân đế, sát-na sinh của từng danh sắc là sinh, sát-na trụ là già và sát-na diệt là chết.]

Sầu (soka)

1. Antonijjhānalakkhaṇo soko.
2. Cetaso parinijjhāyanaraso.
3. Anusocanapaccupaṭṭhāno. (Abhi-a II, 97. Visuddhi II, 134.)

1. Cháy âm ỉ bên trong. Cách khác, sự nóng bỏng của tâm — đặc tính.

2. Thiêu đốt tâm khắp mọi phía — phận sự thực hiện.

3. Lo buồn, sầu não hết lần này đến lần khác, tùy theo những mất mát như mất thân quyến và tùy theo những điều đáng quý hay lỗi lầm liên quan — biểu hiện.

Nhân gần của sầu. Bi

Miến / Burmese 174

4. Một cảnh không đáng ưa phải gặp, như mất thân quyến — nhân gần.

[Ghi chú. Trong các bản chú giải, từ sinh đến não, phần giải thích không nêu nhân gần. Trong sách này, do sầu v.v. là các hệ quả không tất yếu của sinh, từ đây nhân gần được nêu trong bản dịch Miến, đặt trong dấu ngoặc nhỏ. Các nhân gần ấy vẫn có. Vì có thể có nhiều nhân gần và chúng không phải là những nhân đặc thù, nên chúng không được giải thích trong chú giải. Đức Phật đã dạy "aññatarañña tarena dukkhadhammena phuṭṭhassa", v.v. trong phần phân tích theo phương pháp Kinh của Paṭiccasamuppāda Vibhaṅga. Do vậy, hãy nhớ rằng một nhân nào đó như sự mất mát thân quyến chính là nhân gần. Nói theo một cách khác, khi một cảnh không đáng ưa tương ứng, như sự mất mát thân quyến, tác động vào sắc vật làm chỗ nương hay môn tương ứng, các pháp tương ưng như xúc cùng nhau trợ giúp. Khi ấy sầu v.v., tức thọ ưu, sinh khởi. Vì vậy, vật hay môn, cảnh không đáng ưa và các pháp tương ưng như xúc đều là nhân gần.]

Bi (parideva)

1. Lālappanalakkhaṇo paridevo.
2. Guṇadosaparikittanaraso.
3. Sambhamapaccupaṭṭhāno. (Abhi-a II, 98. Visuddhi II, 134.)

1. Than khóc, kể lể lặp đi lặp lại, tức nói thành lời — đặc tính.

2. Nói ra và kể lại các đức tốt và lỗi lầm — phận sự thực hiện.

Bi, thân khổ và ưu

Miến / Burmese 175

3. Sự bối rối, không yên của chúng sinh đang than khóc hay của tâm họ — biểu hiện dưới dạng cách hiện khởi. Cách khác, đem lại kết quả là tâm bối rối, hoang mang — biểu hiện dưới dạng kết quả.

4. Một cảnh không đáng ưa phải gặp, như mất thân quyến — nhân gần.

Khổ (dukkha), tức thân khổ (kāyikadukkha)

Dukkhaṃ nāma kāyikaṃ dukkhaṃ.
1. Taṃ kāyapīḷanalakkhaṇaṃ.
2. Duppaññānaṃ domanassakaraṇarasaṃ.
3. Kāyikābādhapaccupaṭṭhānaṃ. (Visuddhi II, 134.)

Thọ tương ưng với thân thức câu hữu khổ sinh nơi thân gọi là khổ. Hãy lựa riêng khổ thọ ấy để quán.

1. Bức bách thân — đặc tính.

2. Làm cho tâm người thiếu tuệ không vui — phận sự thực hiện.

3. Sự đau đớn nơi thân — biểu hiện.

4. Cảnh không đáng ưa làm sinh khổ ấy — nhân gần.

Ưu (domanassa), tức tâm khổ (cetasikadukkha)

Domanassaṃ nāma mānasaṃ dukkhaṃ.
1. Taṃ cittapīḷanalakkhaṇaṃ.
2. Manovighātarasaṃ.
3. Mānasabyādhipaccupaṭṭhānaṃ. (Visuddhi II, 135.)

Xét theo pháp thực, đó chính là thọ ưu, tức sự khổ não của tâm.

Bốn phương diện của ưu. Não

Miến / Burmese 176

1. Bức bách tâm — đặc tính.

2. Làm khổ tâm do sức tương ưng với ác ý, tức sân — phận sự thực hiện.

3. Bệnh hoạn nơi tâm — biểu hiện.

4. Cảnh không đáng ưa làm sinh ưu ấy — nhân gần.

Thọ ưu này gọi là khổ vì chính nó là khổ khổ, và vì nó đem lại thân khổ. Quả vậy, những chúng sinh đầy khổ não trong tâm bứt tung tóc mà than khóc, đấm và dằn ngực, lăn tới trước, lăn lộn cả thân, ngã nhào đầu xuống chân lên, dùng gươm dao đâm chém mình đến chết, uống thuốc độc, thắt cổ đến chết, hoặc nhảy vào hố lửa. Họ phải chịu nỗi khổ ấy theo nhiều cách khác nhau như vậy. (Visuddhi II, 135.)

Não (upāyāsa)

Upāyāso nāma ñātibyasanādīhi phuṭṭhassa adhimattacetodukkhappabhāvito dosoyeva, saṅkhārakkhandhapariyāpanno eko dhammoti eke. (Visuddhi II, 135.)
1. Cittaparidahanalakkhaṇo upāyāso. (Visuddhi II, 135.) Byāsattilakkhaṇo. (Abhi-a II, 99.)
2. Nitthunanaraso.
3. Visādapaccupaṭṭhāno. (Abhi-a II, 99. Visuddhi II, 135.)

Chính sân được làm sinh do sự khổ não quá mức trong tâm của chúng sinh phải gặp mất mát thân quyến v.v. được gọi là não…

Não và nhóm sầu, bi, khổ, ưu, não

Miến / Burmese 177

… Ý nói pháp ấy không phải là thọ ưu. Một số vị thầy nói đó là một tâm sở trong mười bốn tâm sở bất thiện thuộc hành uẩn. (Visuddhi II, 135.)

1. Thiêu đốt tâm khắp mọi phía. Cách khác, mắc vướng mãi trong những cảnh như mất thân quyến — đặc tính.

2. Làm phát sinh sự rên rỉ. Cách khác, có sự rên rỉ — phận sự thực hiện hoặc phận sự thành tựu.

3. Nhấn chìm thân và tâm trong một cảnh như mất thân quyến — biểu hiện dưới dạng cách hiện khởi. Cách khác, đem lại kết quả là thân và tâm bị nhấn chìm trong cảnh như mất thân quyến — biểu hiện dưới dạng kết quả.

4. Một cảnh không đáng ưa phải gặp, như mất thân quyến — nhân gần.

[Ghi chú. Chú giải Visuddhimagga nói cittaparidahanalakkhaṇo, nghĩa là não có đặc tính thiêu đốt tâm khắp mọi phía. Chú giải Sammohavinodanī nói byāsattilakkhaṇo, nghĩa là có đặc tính mắc vướng mãi vào những cảnh như mất thân quyến.]

Sầu, bi, khổ, ưu, não (soka, parideva, dukkha, domanassa, upāyāsa)

Nói chung, trong đời sống của một chúng sinh còn tham, sân và si, sầu, bi, khổ, ưu và não luôn luôn có mặt. Như đã trình bày ở trên, các sự mất mát (byasana) như mất thân quyến (ñātibyasana)…

Phân biệt sầu, ưu và bi

Miến / Burmese 178

… chỉ sự lo buồn, đau lòng và tan nát cõi lòng khởi lên trong dòng tương tục của một chúng sinh gặp phải một trong những điều ấy mới là sầu (soka).

Một loại ưu khác. Có một loại ưu (domanassa) vẫn bị lầm là sầu. Chẳng hạn, lo người thân yêu sẽ đau ốm, lo đủ điều cho trẻ nhỏ và người còn non nớt, hoặc lo vì người thân yêu đi nơi khác, đã đến giờ về mà vẫn chưa về. Những nỗi lo âu như vậy, kể cả nỗi lo tiếp theo rằng “Nếu tôi không còn, các con sẽ gặp khó khăn”, đều là ưu thông thường, không phải sầu.

Khi mất một trong những thứ như chức vị, danh dự, tài sản hay thân quyến, người ta hết sức buồn bã, nản lòng và đau đớn. Sự buồn bã, nản lòng và đau đớn ấy chính là ưu được gọi là sầu. Khi không thể kìm nén nỗi buồn bã, nản lòng và đau đớn ấy, người ta thường bật lên tiếng than khóc gọi là bi (parideva). “Lửa bi” được gọi như vậy dựa trên sân và ưu đang nóng bỏng, thiêu đốt dữ dội trong lòng đến mức phát ra tiếng khóc ấy, chứ không dựa trên chính tiếng khóc. Nếu không thể xoa dịu các pháp sầu và bi ấy bằng cách chân chánh hoặc bằng Pháp, lửa khổ có thể thiêu đốt đến mức làm mất cả mạng sống.

Sokaparidevānaṃ samatikkamāya (ဓၤဝၤ၇ဝ။). Theo lời dạy này trong Kinh Đại Niệm Xứ (Mahāsatipaṭṭhānasutta), những pháp hành tốt nhất, không lỗi lầm nhất và cao quý nhất để vượt qua sầu và bi chính là những pháp hành được trình bày trong lời dạy về niệm xứ. Trong những pháp hành ấy, cách quán duyên khởi gọi là tuệ phân biệt duyên…

Quán đặc tính, phận sự và các phương diện còn lại

Miến / Burmese 179

… cũng là một phần trong các pháp hành ấy.

Khi phân định từng chi duyên khởi theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần, lúc dùng trí phân biệt chúng, cần phân định và quán trong cả ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại và cả hai dòng tương tục nội phần, ngoại phần. Để có thể quán như vậy, sau khi đã làm xong các công việc thuộc phần tuệ phân biệt danh sắc, tức phân định riêng sắc, phân định riêng danh, phân định sắc và danh, rồi xác định sự khác biệt giữa sắc và danh, người thiện đang học hãy trở lại phân định và quán theo phương pháp thứ năm về duyên khởi. Kế đó, hãy trở lại phân định và quán theo phương pháp thứ nhất về duyên khởi. Sau đó hãy thực hành như dưới đây.

Cách quán đặc tính, phận sự, v.v.

Hãy phân định và phân biệt bằng trí cho đến khi thấy được mối quan hệ nhân quả giữa vô minh và các hành, tức cách các hành đã sinh trong đời quá khứ thứ nhất do vô minh đã sinh ngay trong đời quá khứ thứ nhất ấy. Khi đã dùng trí phân biệt và thấy rõ cách các hành sinh do vô minh, hãy phân định và quán đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần của vô minh.

Lại nữa, khi đã dùng trí thấy rõ cách thức tái tục hiện tại sinh do các hành đã tạo trong đời quá khứ ấy, tức thấy rõ mối quan hệ nhân quả giữa các hành và thức tái tục, hãy tiếp tục quán đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần của các hành. Theo cách ấy, cho đến sầu, bi, khổ, ưu và não, hãy dùng trí thấy rõ mối quan hệ giữa nhân và…

Quán duyên khởi qua các đời

Miến / Burmese 180

… quả, rồi tiếp tục quán đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần.

1. Vô minh và hành là nhóm pháp thuộc khoảng thời gian của đời quá khứ (thứ nhất).

2. Thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ, ái, thủ và hữu (= nghiệp hữu) là nhóm pháp thuộc khoảng thời gian của đời hiện tại.

3. Sinh (= sinh hữu), lão, tử, sầu, bi, khổ, ưu và não là nhóm pháp thuộc khoảng thời gian của đời vị lai (thứ nhất).

Lấy cách ấy làm mẫu —

1. Vô minh và hành là nhóm pháp thuộc khoảng thời gian của đời quá khứ (thứ hai).

2. Thức, danh sắc, …pe… hữu (= nghiệp hữu) là nhóm pháp thuộc khoảng thời gian của đời quá khứ (thứ nhất).

3. Sinh (= sinh hữu), …pe… não là nhóm pháp thuộc khoảng thời gian của đời hiện tại.

Lấy cách ấy làm mẫu để hiểu cả những đời quá khứ nối tiếp nhau.

1. Vô minh và hành là nhóm pháp thuộc khoảng thời gian của đời hiện tại.

2. Thức, …pe… hữu (= nghiệp hữu) là nhóm pháp thuộc khoảng thời gian của đời vị lai (thứ nhất).

3. Sinh (= sinh hữu), …pe… não là nhóm pháp thuộc khoảng thời gian của đời vị lai (thứ hai).

Lấy cách ấy làm mẫu để hiểu cả những đời vị lai nối tiếp nhau cho đến đời cuối cùng.

Hướng trí về quá khứ thì có thể quán được nhiều đời. Hướng trí về vị lai cũng có thể quán được nhiều đời. Có thể quán cho đến khi kết thúc hành trình luân hồi. Khi quán như vậy, trong mỗi đời, hãy theo đúng những gì đã sinh khởi…

Mục đích của việc phân định và quán

Miến / Burmese 181

… đang sinh khởi và sẽ sinh khởi mà phân định và quán.

Mục đích

Một mục đích của việc phân định và quán như vậy là để làm sáng tỏ bằng trí rằng trong cả ba thời quá khứ, vị lai và hiện tại chỉ có những nhóm pháp nhân và những nhóm pháp quả. Không có người làm, người tạo, người bị làm, người bị tạo, cũng không có một người, vị trời, vị Phạm thiên, cá nhân, chúng sinh hay bất cứ thực thể nào.

Khi đặt ba đặc tướng lên cả nhân lẫn quả và quán minh sát rộng khắp, những sự chấp thủ do ái, mạn, kiến và các phiền não khác bám vào cả nhân lẫn quả sẽ lắng tắt do sự đoạn trừ từng phần (tadaṅga). Khi các tuệ minh sát ấy tuần tự trợ giúp bằng sức mạnh của cận y duyên, ở cuối tiến trình tuệ minh sát, tuệ Thánh đạo và tuệ Thánh quả sẽ sinh khởi. Các tuệ đạo ấy sẽ tuần tự nhổ bỏ hoàn toàn phiền não bằng sự đoạn trừ tận gốc (samuccheda). Khi các tuệ đạo ở từng bậc đã nhổ bỏ hoàn toàn những phiền não tương ứng bằng sự đoạn trừ tận gốc, các pháp nhân, tức nghiệp và phiền não, sẽ chấm dứt. Khi các pháp nhân chấm dứt, quả là khổ của vòng luân hồi cũng sẽ chấm dứt. Do vậy, một mục đích nữa là để có thể đoạn trừ những phiền não bám vào cả nhân lẫn quả bằng sự đoạn trừ từng phần và đoạn trừ tận gốc.

Vì hai mục đích ấy, hãy phân định và quán, trong cả ba thời và cả hai dòng tương tục, các pháp hành, tức sắc, danh, nhân và quả, cho đầy đủ đến mức có thể, theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần như đã trình bày.

Hãy chuẩn bị trước

Miến / Burmese 182

Để đoạn trừ hoàn toàn nghiệp và phiền não như vậy, để vượt qua sầu và bi, để đạt tuệ Thánh đạo và để chứng ngộ Niết-bàn, người thiện đang học cần tiến lên minh sát. Để có thể tiến lên minh sát, hãy chuẩn bị trước những điều sau đây.

Trong cả hai dòng tương tục nội phần và ngoại phần —

1. Phân định riêng sắc (rūpapariggaha).

2. Phân định riêng danh (arūpapariggaha).

3. Phân định sắc và danh (rūpārūpapariggaha).

4. Xác định sự khác biệt giữa sắc và danh (nāmarūpavavatthāna).

5. Phân định các pháp làm nhân của năm uẩn hiện tại (paccayapariggaha).

6. Phân định các pháp làm nhân của các uẩn quá khứ và vị lai (addhānapariggaha).

Hãy thực hiện lại các công việc này. Đây chính là sự chuẩn bị trước cho minh sát. Lại nữa…

Yaṃ kiñci rūpaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre santike vā, sabbaṃ rūpaṃ “netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā”ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ. (သံ။ ၂၊၅၆။)

Theo những lời dạy như Kinh Đặc Tướng Vô Ngã (Anattalakkhaṇasutta), hành giả cần quán năm thủ uẩn, tức các pháp thuộc Khổ Thánh đế, được phân theo mười một phương diện: quá khứ, vị lai, hiện tại, nội phần, ngoại phần, thô, tế, hạ liệt, cao quý, xa và gần…

Phân định trước khi quán và tuệ tùy giác

Miến / Burmese 183

… Hành giả cần đặt ba đặc tướng vô thường, khổ và vô ngã lên những pháp ấy để quán xét bằng minh sát. Vì vậy, trong khả năng quán của mình, hãy thực hiện các việc sau đây trong cả hai dòng tương tục nội phần và ngoại phần, từ các đời quá khứ nối tiếp cho đến hiện tại, và từ hiện tại cho đến đời vị lai cuối cùng —

1. Phân định riêng sắc (từ quá khứ đến vị lai).

2. Phân định riêng danh (từ quá khứ đến vị lai).

3. Phân định sắc và danh (từ quá khứ đến vị lai).

4. Xác định sự khác biệt giữa sắc và danh (từ quá khứ đến vị lai).

5. Phân định các pháp nhân và các pháp quả (từ quá khứ đến vị lai).

Hãy thực hiện lại năm công việc chính này. Khi phân định như vậy, hãy phân định sắc và danh thật kỹ. Hãy mở rộng việc phân định từ các đời quá khứ nối tiếp cho đến đời vị lai cuối cùng. Lại nữa, hãy chia chính sắc và danh ấy thành năm nhóm và cũng phân định theo phương pháp năm uẩn, mở rộng từ quá khứ cho đến đời vị lai cuối cùng. Khi phân định như vậy, hãy phân định cả các danh pháp hữu phần xen giữa lộ tâm này và lộ tâm khác. Khi phân định các danh pháp, hãy phân định thật kỹ theo đúng cách chúng đã sinh, đang sinh và sẽ sinh. Sau đó cũng hãy phân định các pháp nhân và các pháp quả từ quá khứ cho đến đời vị lai cuối cùng.

Tuệ tùy giác (anubodhañāṇa)

Nāmarūpaparicchedo, tassa ca paccayapariggaho na paṭhamābhinivesamattena hoti. Atha kho tattha aparāparaṃ ñāṇuppattisiddhito anu anu bujjhanena. (အဋ္ဌ၊ ၂၈၉-၉၀။)

Tuệ tùy giác và lời cuối

Miến / Burmese 184

Tuệ phân biệt danh sắc và tuệ phân biệt duyên, tức tuệ phân định các pháp làm nhân của danh sắc ấy, không hoàn thành công việc chính chỉ nhờ tác ý ngay từ đầu một lần hay đôi lần. Quả thật, đối với hai tuệ ấy, tức khi phân định sắc và danh và khi phân định các pháp làm nhân của sắc và danh, công việc chính chỉ có thể hoàn thành nhờ biết thấu suốt, trở đi trở lại, nhiều lần và nhiều lượt. Đó chính là sự sinh khởi lặp đi lặp lại của trí. (အဖြို့၂၈၉-၉၀။)

Do đó, cả tuệ phân biệt danh sắc và tuệ phân biệt duyên đều được gọi là tuệ tùy giác. Khi đã có thể phân định nhiều lần và phân định đúng từng trường hợp các sắc pháp, danh pháp, pháp nhân và pháp quả hiện hữu trong cả ba thời và cả hai dòng tương tục, hành giả đã sẵn sàng bước sang minh sát.

Thiền sư Pa-Auk Tawya Sayadaw
Chùa Cittala Taung
Pa-Auk Tawya
Năm 1367 lịch Myanmar

Chỉ mục theo thứ tự chữ cái

[ဘ]

Tất cả 14 tâm sở bất thiện — 86

Xả tợ tha là gì — 136

Gọi là nổi giận vô cớ (aṭṭhānakopa) — 97

Thân kiến thủ (attavādupādāna) — 168

Tuệ phân tích về nghĩa (atthapaṭisambhidāñāṇa) — 8

Điều cần đặc biệt lưu ý — 67

Bất khổ bất lạc = xả thọ = xả của tứ thiền — 69

Vô sân (adosa) — 116

Sự chứng đạt (adhigama) — 10

Quyết định (adhimokkha) — 82

Các pháp vô cảnh — 154

Có quan điểm cho là vô thường — 68

Trí trực nghiệm (anubhavañāṇa) — 183

Vô quý (anottappa) — 89

Tâm sở vô quý — 89

Vô si = tuệ quyền = tuệ — 136

Hiện rõ là người nam — 32

Hiện rõ là người nữ — 31

Phi như lý tác ý là gì — 60

Trưởng lão Bāhiya Dārucīriya — 15

Vô tham (alobha) — 115

Vô tham là gì — 115

Vô minh (avijjā) — 146

Không lắng yên (avūpasama) là gì — 91

Không mê mờ là biểu hiện (asammohapaccupaṭṭhāna) — 137

Các pháp bất tín (assaddhiya) — 123

Vô tàm (ahirika) — 88

Tâm sở vô tàm — 89

[অ]

Hư không giới (ākāsadhātu) — 34

Chín hoặc mười căn cứ kết oán (āghātavatthu) — 97

Thủy giới (āpodhātu) — 23

Xứ là gì — 155

Gọi là xứ — 154

Tích lũy (āyūhana) là gì — 148

Tác ý hướng tâm đến cảnh (ārammaṇapaṭipādakamanasikāra) — 78

Phân tích hướng tâm — 45

Hướng tâm lấy cảnh mùi — 46

Chỉ mục theo thứ tự chữ cái (tiếp theo)

Hướng tâm lấy cảnh xúc — 47

Hướng tâm lấy cảnh vị — 46

Hướng tâm lấy cảnh sắc — 45

Hướng tâm lấy cảnh thinh — 46

[ဣ]

Nữ quyền = sắc nữ tính — 31

Quyền là gì — 139

Tật (issā) — 99

Tật là gì — 100

[ဥ]

Người hiểu khi nghe đề cương và người hiểu khi được giải rộng — 7

Trạo cử (uddhacca) — 90

Trạo cử là gì — 90

Biểu hiện xét theo cách sinh khởi — 138

Biểu hiện xét theo cách sinh khởi là gì — 20

Sanh hữu (upapattibhava) — 170

Thủ (upādāna) — 168

Năm thủ uẩn — 3

Bốn loại thủ — 168

Ưu não (upāyāsa) — 176

Ưu não là gì — 176

Phạm trú xả (upekkhā-brahmavihāra) — 134

Xả thọ — 68

[ဧ]

Nhất tâm = định — 74

Phương pháp nhất tâm — 40

Cần hiểu phương pháp nhất tâm — 144

[ဩ]

Vô úy (ottappa) — 113

Vô úy (ottappa) là gì — 113

[ო]

Đoàn thực (kabaḷīkāra āhāra) — 33

Nghiệp hữu (kammabhava) — 170

Bi (karuṇā) — 132

Sự thất bại của bi — 132

Sự thành tựu của bi — 132

Dục thủ (kāmupādāna) — 168

Thân kham nhiệm và tâm kham nhiệm — 120

Chỉ mục theo thứ tự chữ cái (tiếp theo)

Lộ thân môn, tâm xác định — 57

Thân tịnh sắc — 28

Thân an tịnh và tâm an tịnh — 117

Thân chánh trực và tâm chánh trực — 122

Thân nhu nhuyến và tâm nhu nhuyến — 119

Thân khinh an và tâm khinh an — 118

Thân thức — 49

Thân biểu tri — 34

Thân xúc — 158

Thọ do thân xúc sinh — 162

Thân xứ — 153

Thân thuần thục và tâm thuần thục — 123

Chỉ lấy một cảnh — 154

Hối (kukkucca) — 101

Hối là gì — 102

Hãy chuẩn bị trước — 182

Điều cần biết trước — 20

[ə]

Tính chất cảm thọ — 22

Quan điểm sai lệch — 6

[ဂ]

Hương ái (gandhataṇhā) — 165

Cảnh mùi — 30

Tâm tiếp thọ tiếp nhận cảnh mùi — 51

Hỷ nương đời sống gia đình (gehasitapīti) — 134

[ဃ]

Lộ tỷ môn, tâm xác định — 57

Tỷ tịnh sắc — 26

Tỷ thức — 48

Tỷ xúc — 157

Thọ do tỷ xúc sinh — 160

Tỷ xứ — 152

[c]

Sự run rẩy là gì — 100

[o]

Nhãn xứ — 150

Đăng ký trong lộ nhãn môn — 60

Lộ nhãn môn, tâm xác định — 56

Nhãn tịnh sắc — 25

Nhãn thức — 47

Nhãn xúc — 156

Chỉ mục theo thứ tự chữ cái (tiếp theo)

Thọ do nhãn xúc sinh — 160

Theo từng sát-na tâm là gì — 144

Tâm tử — 64

Tư (cetanā) — 73

Tư là gì — 73

Tính chất bảo hộ — 32

[ဆ]

Dục (chanda) — 85

Dục là gì — 85

[ဇ]

Già (jarā) — 172

Tác ý hướng dẫn tốc hành (javanapaṭipādakamanasikāra) — 78

Sinh (jāti) — 171

Lộ thiệt môn, tâm xác định — 57

Thiệt tịnh sắc — 27

Thiệt xứ — 152

Thiệt thức — 49

Thiệt xúc — 157

Thọ do thiệt xúc sinh — 162

Mạng (jīvita) — 75

Mạng quyền = sắc mạng — 32

Tốc hành, tốc hành bất thiện — 59

Tốc hành, tốc hành thiện — 58

[ဈ]

Xả thiền = trung tánh đi cùng tam thiền — 68

[ည]

Hãy suy xét bằng trí — 107

[တ]

Ái (taṇhā) — 163

Trung tánh (tatramajjhattatā) — 116, 134

Đăng ký (tadārammaṇa) — 60

Sáu loại đăng ký — 60

Thợ học việc và thợ lành nghề — 74

Hỏa giới (tejodhātu) — 24

Một cách trình bày định nghĩa hỷ thọ — 66

Sự chạm nhau là gì — 87

[∞]

Hôn trầm (thīna) — 102

[ɜ]

Tác dụng thấy, v.v. là gì — 154

Kiến = tà kiến — 92

Chỉ mục theo thứ tự chữ cái (tiếp theo)

Kiến thủ (diṭṭhupādāna) — 168

Khổ = thân khổ — 175

Khổ là gì — 175

Khổ thọ — 65

Ưu = khổ tâm sở — 175

Ưu thọ — 67

Sân (dosa) — 95

Sân là gì — 95

[ဝ]

Pháp ái (dhammataṇhā) — 167

Tuệ phân tích về pháp (dhammapaṭisambhidāñāṇa) — 8

Thực tính pháp — 2

Trích yếu pháp hành niệm xứ quán pháp theo Paṭṭhāna — 1

[ၑ]

Tuệ phân tích về ngữ nguyên (niruttipaṭisambhidāñāṇa) — 8

Cách quán và thu nhiếp các danh pháp theo đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần và theo duyên Paṭṭhāna — 141

Danh trong danh sắc = tâm sở — 149

Sắc trong danh sắc — 149

[ဟ]

Tất cả sáu tâm sở biệt cảnh — 80

Có thể đối chiếu từng phần với nhau — 17

Gọi là biểu hiện (paccupaṭṭhāna) — 20

Khai ngũ môn = ý giới duy tác — 44

Chương duyên khởi — 146

Tuệ phân tích về ứng biện (paṭibhānapaṭisambhidāñāṇa) — 8

Tâm tái tục — 64

Năm nhân duyên để đạt tuệ phân tích — 8

Bốn tuệ phân tích cao quý — 8

Địa giới (paṭhavīdhātu) — 22, 23

Duyên hệ (paṭṭhāna) là gì — 20

Làm cho thân tâm hân hoan là gì — 66

Bi ai (parideva) — 174

Vấn học (paripucchā) — 9

Pháp học (pariyatti) — 9

Bốn hội chúng — 114

Cách tránh thân ác hành sát sinh — 128

Hỷ (pīti) — 84

Hỷ là gì — 84

Công hạnh trước (pubbayoga) — 9

Công hạnh trước rất quan trọng — 10

Chỉ mục theo thứ tự chữ cái (tiếp theo)

Pháp hành đã tu trước (pubbayoga) — 16

Nam quyền = sắc nam tính — 32

Pháp khiến hướng đến — 78

Ghi chú của Đại trưởng lão Pyay Sayadaw — 79

[ဖ]

Biểu hiện xét theo quả — 138

Biểu hiện xét theo quả là gì — 20

Xúc (phassa) — 72, 155

Xúc ái (phoṭṭhabbataṇhā) — 166

Tâm tiếp thọ tiếp nhận cảnh xúc — 52

[ဗ]

Như các lực (bala) — 80

Các tâm sở phạm trú — 130

[ဘ]

Hữu (bhava) — 169

Tâm hữu phần — 44

[မ]

Gọi là tâm không kham nhiệm — 123

Xan (macchariya) — 100

Tác ý (manasikāra) — 77

Tác ý là gì — 77

Ba loại tác ý — 78

Ý xứ — 153

Lộ ý môn, khai ý môn — 57

Tâm khai ý môn — 55

Khai ý môn trong lộ ý môn — 61

Ý xúc — 158

Thọ do ý xúc sinh — 163

Ý xúc là gì — 159

Chết (maraṇa) — 172

Mạn (māna) — 94

Mạn là gì — 94

Dối trá (māyā), xảo trá (sāṭheyya), v.v. là gì — 124

Tà kiến là gì — 91

Thụy miên (middha) — 101

Hỷ (muditā) — 133

Kẻ thù của hỷ — 134

Sự thành tựu của hỷ — 134

Từ = vô sân — 131

Si (moha) — 86

Chỉ mục theo thứ tự chữ cái (tiếp theo)

Đặc tính tự nhiên của si — 87

Công việc phải quán cho đến khi thấy rõ — 41

[ဃ]

Sắc nam giới — 71

Như lý tác ý là gì — 60

[ရ]

Vị ái (rasataṇhā) — 166

Hai loại phận sự — 19

Gọi là phận sự (rasa) — 19

Cảnh vị — 31

Tâm tiếp thọ tiếp nhận cảnh vị — 52

Tâm chỉ có thể quán nơi vị A-la-hán — 64

Sắc ái (rūpataṇhā) — 164

Sắc vô thường tính (rūpassa aniccatā) — 41

Sắc tích tập (rūpassa upacaya) — 38

Sắc kham nhiệm (rūpassa kammaññatā) — 37

Sắc già (rūpassa jaratā) — 39

Sắc nhu nhuyến (rūpassa mudutā) — 37

Sắc khinh an (rūpassa lahutā) — 36

Sắc tương tục (rūpassa santati) — 39

Cảnh sắc — 29

Khai ý môn lấy cảnh sắc — 62

Tâm tiếp thọ tiếp nhận cảnh sắc — 51

Mục đích — 181

Hai mươi tám sắc, chương sắc uẩn — 22

Điều cần lưu ý khi quán — 170

[လ]

Cách quán đặc tính, phận sự, v.v. — 179

Ý nghĩa của đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần — 18

Cách quán đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần — 1

Có thể hoàn tất công việc thiết yếu — 184

Tham (lobha) — 91

Tham là gì — 92

Năm công việc chính — 183

[o]

Khẩu biểu tri — 35

Phong giới (vāyodhātu) — 24

Tứ (vicāra) — 81

Chỉ mục theo thứ tự chữ cái (tiếp theo)

Tứ là gì — 81

Hoài nghi (vicikicchā) — 104

Hoài nghi là gì — 104

Chương thức uẩn — 43

Thức uẩn — 43

Thức (viññāṇa) — 148

Tầm là gì — 81

Vitakka = tầm — 80

Người hiểu khi được giải rộng (vipañcitaññū) — 7

Ba tâm sở ly (virati) — 126

Tác ý duy trì lộ trình tâm (vīthipaṭipādakamanasikāra) — 79

Tinh tấn (viriya) — 82

Đề tài khởi tinh tấn — 84

Đề tài khởi tinh tấn là nhân gần — 84

Tâm xác định = ý thức giới duy tác vô nhân — 55

Thọ (vedanā) — 159

Chương thọ uẩn — 65

[ɔɔ]

Hành (saṅkhāra) — 147

Phận sự của hành — 148

Chương hành uẩn — 72

Hành uẩn, hết — 145

Chương tưởng uẩn — 70

Tâm sở tưởng — 70

Niệm (sati) — 110

Niệm và tác ý — 111

Điều cần ghi nhớ — 42

Thinh ái (saddataṇhā) — 165

Cảnh thinh — 29

Tâm tiếp thọ tiếp nhận cảnh thinh — 51

Khai ý môn lấy cảnh thinh và các cảnh tương tự — 63

Tín (saddhā) — 108

Nơi sinh ra — 109

Tâm quan sát = ý thức giới quả vô nhân — 52

Ba loại tâm quan sát — 53

Các tâm sở biến hành (sabbacittasādhāraṇa) — 72

Thực tính của uẩn là gì — 66

Định là gì — 74

Tiếp thọ = tiếp nhận, ý giới quả — 50

Chánh mạng — 129

Chánh nghiệp — 128

Chánh ngữ — 126

Nghe học (savana) — 9

Chỉ mục theo thứ tự chữ cái (tiếp theo)

Pháp đồng sinh — 83

Thinh xứ — 150

Giới cấm thủ (sīlabbatupādāna) — 168

Lạc thọ — 65

Hữu học và vô học — 10

Sầu (soka) — 173

Sầu có tên như thế nào — 178

Sầu, bi, khổ, ưu, não — 177

Đăng ký trong lộ nhĩ môn, v.v. — 61

Lộ nhĩ môn, tâm xác định — 56

Nhĩ tịnh sắc — 25

Nhĩ thức — 48

Nhĩ xúc — 156

Thọ do nhĩ xúc sinh — 160

Nhĩ xứ — 150

Phần các tâm sở tịnh hảo — 108

Hỷ thọ — 66

Người có trí cảm nhận sự cấp thiết — 83

Duyên cho sự cấp thiết, điều kiện để sinh trí cấp thiết — 83

Hôn trầm và thụy miên gọi là co rút — 106

Đặc tính của hôn trầm và thụy miên là gì — 105

Lời khuyên về cách quán và thu nhiếp — 41

[ဟ]

Ý vật — 33

Tâm sinh tiếu — 63

Tàm (hiri) — 112

Tàm là gì — 113